TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

Y TẾ VIỆT NAM
QUA TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP 2012

VIETNAM'S HEALTH ACTIVITIES THROUGH THE 2012 ESTABLISHMENT CENSUS

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI, 2014

LỜI MỞ ĐẦU

Tổng Điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (viết tắt là Tổng điều tra 2012)[1] được tiến hành theo Quyết định số 1271/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thu thập thông tin chung và những thông tin về tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở thuộc doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp và cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

Kết quả chính thức về Tổng điều tra 2012 đã được ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương công bố tháng 6 năm 2013 tại ấn phẩm ***"Kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012"*** với các chỉ tiêu tổng hợp. Để đáp ứng yêu cầu thông tin chi tiết, Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương biên soạn và công bố 15 ấn phẩm chuyên đề về các khu vực và loại hình đơn vị, cơ sở kinh tế, một số ngành kinh tế và lĩnh vực hoạt động.

Ấn phẩm ***"Y tế Việt Nam qua Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2012"*** là một trong các ấn phẩm chuyên đề như vậy. Ngoài các số liệu thu được qua Tổng điều tra 2012, ấn phẩm này sử dụng một số tài liệu liên quan của ngành Y tế. Ấn phẩm bao gồm một số nhận định khái quát về hoạt động y tế ở nước ta, đóng góp của hoạt động này vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, các biểu số liệu về mạng lưới cơ sở, lao động, năng lực các cơ sở y tế từ Trung ương đến địa phương.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng thông tin, ấn phẩm này còn được phổ biến qua các phương tiện điện tử như đĩa CD, trang web của Tổng cục Thống kê.

Với lượng thông tin lớn, nội dung phức tạp, lần đầu tiên được biên soạn một cách hệ thống, ấn phẩm khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân và đơn vị điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra 2012.

[1] *Đây là cuộc TĐT lần thứ tư (Lần thứ nhất tiến hành vào năm 1995; lần thứ hai: năm 2002 và lần thứ 3: năm 2007)*

PREFACE

The 2012 Establishment Census (hereafter called 2012 Census)[1] was conducted according to the Prime Minister's Decision No. 1271/QĐ-TTg on the 27th July 2011, to collect information on non-farm individual business establishments, administrative and non-profit, establishments and religious foundations.

Majors results of the 2012 Census has been released by the Central Census Steering Committee in June 2013 in the publication ***"Results of the 2012 Establishment Census".*** In order to meet needs for detailed information, the Central Census Steering Committee has developed 15 monographs on different economic sectors, types, economic establishments, selected industries and their activities.

The publication ***"Vietnam's health activities through the 2012 Establishment Census"*** is one of these monographs. Beside the Census data, data and information from the Ministry of Health are also used. The publication includes an overview of the health activities, its contribution to economic growth, tables on network of health establishments, personnel and capacity of health establishments from central to local level.

In order to make favorable conditions for users, the publication is also distributed via electronic publications such as CD, GSO's website (www.gso.gov.vn).

With huge amount of data and information, wide-ranging complex content, the development of publication may not be free from shortcomings. The General Statistics Office appreciate all comments from organizations and individuals.

The General Statistics Office would like to take this chance to extend its sincere thanks to ministries, branches, provincial authorities, organizations, and individuals for close collaboration in conducting the Census.

[1] *This is the fourth census (The first was done in 1995;the second in 2002 and the third in 2007).*

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Tên biểu - *Table*	Trang *Page*
	Lời nói đầu	3
	Preface	4
	* Một số khái niệm, định nghĩa *Concepts and definitions of some basic terms*	7 9
	PHẦN I : MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG Y TẾ VIỆT NAM ***PART I : OVERVIEW OF VIETNAM'S HEALTH ACTIVITIES***	11
	PHẦN II : CÁC BẢNG SỐ LIỆU ***PART II: DATA TABLES***	41
1	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương *Number of establishments by type of health facilities and by province*	42
2	Số lượng đơn vị y tế phân theo loại hình tổ chức, giới tính, trình độ chuyên môn người đứng đầu và theo vùng kinh tế *Number of establishments by type of health facilities, by sex, trained professional level of the head and by economic region*	45
3	Lao động y tế phân theo loại hình tổ chức và địa phương *Number of employees by type of health facilities and by province*	49
4	Lao động y tế phân theo loại hình tổ chức, giới tính, độ tuổi và theo vùng kinh tế *Number of employees by type of health facilities; by sex and age of the employees and by economic region*	52
5	Lao động y tế phân theo loại hình tổ chức, trình độ đào tạo và theo vùng kinh tế *Number of employees by type of health facilities, training level and by economic region*	55
6	Lao động y tế phân theo loại hình tổ chức, trình độ chuyên ngành và theo vùng kinh tế *Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region*	58
7	Số phòng khám bệnh thực tế bình quân một cơ sở khám bệnh phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương *Number of clinics per establishment by type of health facilities and by province*	65
8	Số giường bệnh thực tế của các cơ sở y tế phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương *Number of current patient beds by type of health facilities and by province*	68
9	Số giường bệnh thực tế bình quân một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phân theo loại hình tổ chức và theo địa phương *Number of current patient beds per establishment by type of health facilities and by province*	71

10 Số lượt người được khám bệnh, xét nghiệm, chữa bệnh năm 2011 bình quân năm của một cơ sở theo loại hình tổ chức và địa phương
Number of medical examinations, tests and treatment in 2011 per year on average by type of health facilities and province 74

11 Số cơ sở, lao động của hoạt động y tế phân theo loại hình tổ chức và vùng kinh tế
Health establishments and employees by health facilities and economic region 77

12 Thu nhập bình quân tháng của người lao động hoạt động y tế phân theo địa phương
Monthly average income of the heath employee by province 82

13 Số cơ sở, lao động, doanh thu, giá trị sản xuất, tài sản của các đơn vị hoạt động y tế phân theo qui mô lao động và địa phương
Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of heath facilities by size of employee and province 85

14 Cơ cấu số lượng đơn vị, lao động, doanh thu, giá trị sản xuất của các đơn vị hoạt động y tế phân theo qui mô doanh thu và vùng kinh tế
Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of heath facilities by size of turnover and economic region 103

15 Thu nhập bình quân tháng của người lao động ngành y tế phân theo giới tính, trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị và theo vùng kinh tế
Monthly average income of heath employees by sex, trained professional level of the head and by economic region 107

16 Doanh thu thuần, giá trị sản xuất và tài sản cố định của các đơn vị hoạt động y tế phân theo giới tính, trình độ đào tạo của người đứng đầu và theo vùng kinh tế
Turnover, gross output, fixed assets of heath facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region 112

17 Cơ cấu theo số cơ sở, lao động, doanh thu, giá trị sản xuất của các đơn vị hoạt động y tế phân theo trình độ chuyên môn của người đứng đầu đơn vị là nữ
Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of heath facilities by trained professional level of woman at the head 117

18 Số cơ sở, lao động, doanh thu, giá trị sản xuất của các đơn vị hoạt động y tế có người đứng đầu là nữ phân theo địa phương
Number of establishments, employees, turnover, gross output of heath facilities being women at the head by province 121

Một số khái niệm, định nghĩa

Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp là một trong ba cuộc Tổng điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện theo chu kỳ 5 năm một lần, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong chương trình điều tra Thống kê Quốc gia theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010. Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2012 là cuộc Tổng điều tra lần thứ tư.

Phạm vi của Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp 2012 đối với hoạt động y tế bao gồm: các cơ sở hoạt động y tế thuộc khối hành chính, sự nghiệp; khối doanh nghiệp và khối kinh doanh cá thể trên phạm vi cả nước.

Hoạt động y tế gồm hoạt động của các bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm phục hồi sức khỏe, các cơ sở chữa bệnh phong và hoạt động của các cơ sở y tế khác có điều kiện chỗ ở và cam kết cung cấp hoạt động chẩn đoán và điều trị bệnh cho các bệnh nhân nội trú. Hoạt động này cũng bao gồm hoạt động tư vấn và chăm sóc y tế trong lĩnh vực y tế đa khoa và chuyên khoa thông qua các bác sỹ đa khoa, các chuyên gia y tế và các nhà phẫu thuật, hoạt động nha khoa và hoạt động y tế do những người hành nghề y được pháp luật cho phép thực hiện.

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe bao gồm: bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; trung tâm y tế; phòng khám đa khoa, chuyên khoa; trạm y tế xã/phường và tương đương; phòng chẩn trị y học cổ truyền, nhà hộ sinh và cơ sở khám, chữa bệnh khác.

Lao động y tế bao gồm những người đang làm việc tại các cơ sở hoạt động y tế được trả công, trả lương tính đến thời điểm cần thu thập số liệu, bao gồm cả những lao động đang nghỉ việc tạm thời vì ốm đau, thai sản, nghỉ việc riêng, nghỉ con ốm, học tập, tập huấn…

Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sỹ, y sỹ, y tá… Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám, chữa bệnh nội, ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu và đào tạo cán bộ.

Trung tâm y tế là đơn vị sự nghiệp phục vụ y tế trên địa bàn quận, huyện, chịu sự quản lý, lãnh đạo trực tiếp của UBND quận, huyện đồng thời chịu sự chỉ đạo về

chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế. Trung tâm y tế có chức năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn kỹ thuật về khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, dự phòng, tiêm chủng, phòng chống dịch bệnh, quản lý thai sản, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hoá gia đình, cung ứng thuốc, đặc biệt là thuốc thiết yếu cho cộng đồng, chỉ đạo kiểm tra, hướng dẫn các hoạt động về chuyên môn nghiệp vụ của các đơn vị y tế công, nông, lâm trường, xí nghiệp, cơ quan, trường học ... đóng trên địa bàn nhằm làm tốt công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là nhiệm vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu theo quy định của Sở Y tế.

Phòng khám đa khoa, chuyên khoa là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

Trạm y tế xã, phường, thị trấn là tuyến y tế cơ sở thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và thực hiện kế hoạch hóa gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm các giường trực, giường khám, giường tại phòng đợi của các cơ sở y tế.

Doanh thu của hoạt động y tế là toàn bộ số tiền cơ sở y tế thu được trong năm do cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh và các dịch vụ liên quan và hỗ trợ trực tiếp đến việc khám, chữa bệnh. Bao gồm: nguồn thu từ ngân sách nhà nước, thu từ hoạt động của cơ sở, thu từ nguồn ủng hộ, viện trợ của các cá nhân trong và ngoài nước và các khoản thu khác liên quan trực tiếp đến hoạt động y tế.

Giá trị sản xuất của hoạt động y tế bao gồm toàn bộ số tiền thu được do cung cấp dịch vụ y tế của các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa và chuyên khoa, trạm y tế xã, phường, thị trấn, các cơ sở y tế thuộc các bộ, ngành và các cơ sở y tế khác. Giá trị sản xuất của các cơ sở hoạt động y tế khối doanh nghiệp và khối cá thể bằng doanh thu thuần của các cơ sở y tế.

Riêng đối với khối hành chính, sự nghiệp, giá trị sản xuất hoạt động y tế bằng tổng chi phí thường xuyên trong năm cộng với (+) số tiền trích hao mòn TSCĐ trừ đi (-) các khoản chi sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng, trừ đi (-) các khoản chuyển nhượng thường xuyên và cộng với các khoản thuế sản xuất của cơ sở y tế.

Concepts and definitions of some basic terms

Establishment Census is one of three censuses conducted by GSO every 5 years. This is stated in the National Statistical Survey Program endorsed by the Prime Minister's Decision No.43/2010/QD-TTg dated June 2nd 2010. The 2012 Establishment Census is the fourth census.

The coverage of health activities in the 2012 Establishment Census includes health establishment of Administrative and non-profit bodies, enterprises and non-farm individual business establishments in the whole country.

Health activities include the activities conducted by hospitals, health centers, rehabilitation centers, leprosy treatment facilities and other health care facilities which have accommodations and are committed to providing diagnosis and treatment for patients. They also include counseling and medical care in general medical and specialist by the general practitioner, the medical specialists and surgeons, dental work and health activities provided by the health care practitioners who are permitted by law.

Health establishment is the place where health examination, treatment and health care are conducted. They include general and specialized hospitals, medical centers, clinics; commune health station and the like; traditional medicine diagnosis and treatment clinic maternity and other health care facilities.

Health manpower include paid workers in the health establishments upon the time data are collected, including employees temporarily stopping working due to illness, maternity leave, personal leave, learning, and training, etc.

Hospitals are health establishments which having specialized departments, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis and health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Their functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, provide health training, study and train staff.

Health Centers are service bodies in the district and managed directly by the District People's Committees and subject to the professional direction of the Provincial

Department of Health. Health centers are responsible for health examination and treatment, rehabilitation, prevention, immunization, disease prevention, maternity management, protection of mother and child health, family planning, drug supply particularly essential medicines to the community, inspection and provision of professional advices to health units of farms, factories, schools… located in the area to make good the care and protection of people's health, especially primary health care as regulated by the Provincial Department of Health .

Polyclinics and Specialized clinics are health establishments to examine and treat people in the district, town or a group of communes.

Commune health centers (grass root-level health unit) are the first place to provide health care services, including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, timely finding out and reporting of epidemic diseases to the upper level.

Patient beds are used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Turnover of health activities is the full amount that health facilities earn in given year by providing health care and related services. Turnover includes revenues from the state budget, from operation of the health facilities, support and aid from individuals in and outside the country and other charges directly related to medical activities.

Gross output of health activities include the full amount that health facilities earn from providing health services by hospitals, health centers, polyclinic and specialized clinics, clinics of communes, wards and towns, ministries's healthcare facilities and other health care facilities. Gross output of the health establishments belonging to enterprises and business individuals establishments is equal to net turnover of the health facility.

For the administrative and non-profit sector, gross output of health activities is the sum of regular cost of health facilities in given year plus (+) depreciation of fixed assets minus (-) overhaul expenses of fixed assets serving professional services and infrastructure works, minus (-) current transfers and plus the production tax of health facilities.

PHẦN I: MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG Y TẾ VIỆT NAM

PART I: OVERVIEW OF VIETNAM'S HEALTH ACTIVITIES

Sau gần 30 năm thực hiện chính sách đổi mới, cùng với sự phát triển của đất nước, công tác chăm sóc sức khỏe người dân nói riêng và hoạt động của ngành y tế nói chung đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy còn một số hạn chế nhưng nhìn chung mạng lưới y tế từ Trung ương đến địa phương đã được mở rộng, đa dạng hóa tới các thành phần tham gia. Trình độ chuyên môn của cán bộ y tế được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác chăm sóc sức khỏe của người dân. Bên cạnh những thành tích về chuyên môn, hoạt động y tế còn đóng góp một phần đáng kể vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, tạo động lực để nâng cấp trang thiết bị và đầu tư mở rộng mạng lưới cơ sở từ trung ương đến địa phương, đặc biệt là đối với các vùng, miền xa xôi của đất nước. Dưới đây là một số nét khái quát về hoạt động y tế Việt Nam qua kết quả Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 (từ đây viết tắt là Tổng điều tra 2012).

1. Mạng lưới cơ sở y tế được phát triển từ Trung ương đến địa phương

Kết quả Tổng điều tra 2012 cho thấy: tính đến 01/7/2012 cả nước có 1065 bệnh viện, 1081 trung tâm y tế, 998 phòng khám đa khoa, 11121 trạm y tế cấp xã/phường và 20961 cơ sở khám, chữa bệnh thuộc mọi thành phần kinh tế: nhà nước, ngoài nhà nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài. So với năm 2007, mạng lưới cơ sở y tế đã được mở rộng từ trung ương đến địa phương trong đó số bệnh viện tăng 36%, trạm y tế cấp xã phường tăng 24,5%, số cơ sở cá thể thực hiện dịch vụ khám, chữa bệnh tăng 20%.

Bảng 1: Số cơ sở hoạt động y tế chia theo loại hình tổ chức

	Bệnh viện	Trung tâm y tế	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa	Trạm y tế cấp xã	Cơ sở khám, chữa bệnh khác
Toàn quốc[2]	**1065**	**1081**	**998**	**11121**	**20961**
Chia ra: - Đơn vị HCSN	910	1081	482	11121	88
- Doanh nghiệp	155	-	516	-	202
- Cơ sở cá thể	-	-	-	-	20671
Chia theo vùng kinh tế					
1. Đồng bằng sông Hồng	279	194	199	2453	4259
2. Trung du và miền núi phía Bắc	171	219	173	2544	1316
3. Bắc TB và Duyên hải miền Trung	237	291	159	2922	3217
4. Tây Nguyên	47	74	47	715	1168
5. Đông Nam Bộ	161	101	338	874	4918
6. Đồng bằng sông Cửu Long	170	202	82	1613	6083

[2] *Ghi chú: Số liệu không bao gồm các đơn vị hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung và hoạt động cứu trợ không tập trung*

Kết quả Tổng điều tra cũng 2012 cho thấy: cả nước có 112 bệnh viện tuyến trung ương và bộ/ngành, chiếm hơn 10% số bệnh viện của cả nước, trong đó gần ½ số bệnh viện đóng tại Hà Nội; tuyến tỉnh thuộc khối hành chính, sự nghiệp gồm 358 bệnh viện (chiếm 34% tổng số), trung bình mỗi tỉnh khoảng 6 bệnh viện. Tuy nhiên sự phân bố số lượng bệnh viện là không đều do sự khác biệt về địa lý và qui mô dân số, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn, đông dân.

Bảng 2: Cơ sở y tế khối hành chính, sự nghiệp năm 2012 theo cấp quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	Bệnh viện	Chia ra			Phòng khám đa khoa, chuyên khoa	Trạm y tế xã
		Cấp trung ương/bộ ngành	Cấp tỉnh	Cấp huyện		
Toàn quốc	**910**	**112**	**358**	**440**	**482**	**11121**
1. Đồng bằng sông Hồng	242	56	93	93	83	2453
2. Trung du và miền núi phía Bắc	167	12	64	91	153	2544
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	205	19	88	98	101	2922
4. Tây Nguyên	45	3	17	25	43	715
5. Đông Nam Bộ	104	16	44	44	42	874
6. Đồng bằng sông Cửu Long	147	6	52	89	60	1613

Nếu chỉ tính riêng khối hành chính, sự nghiệp, mạng lưới cơ sở y tế các cấp tăng 246 cơ sở (tương đương 1,8%), trong đó chủ yếu tăng số cơ sở ở tuyến xã: 186 cơ sở và tuyến tỉnh tăng 60 cơ sở. Tuyến trung ương và tuyến huyện hầu như không có sự đầu tư mở rộng mạng lưới cơ sở của khối hành chính sự nghiệp trong 5 năm qua. Tập trung mở rộng mạng lưới cơ sở tuyến xã và tuyến tỉnh là sự cố gắng và chủ trương đúng đắn của nhà nước nhằm bảo đảm thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân và thực hiện giảm áp lực cho các bệnh viện tuyến trung ương. Tuy nhiên, nhu cầu khám chữa bệnh với chất lượng dịch vụ và kỹ thuật cao của người dân ngày càng tăng đã gây nên tình trạng quá tải nghiêm trọng tại các bệnh viện tuyến trung ương. Điều này đòi hỏi sự đầu tư xây dựng, mở rộng và cải tạo các bệnh viện tuyến trung ương của nhà nước trong những năm tới.

2. Chủ trương xã hội hóa hoạt động y tế được triển khai mạnh

Hoạt động y tế không giới hạn ở các cơ sở công lập mà được mở rộng hơn tới các thành phần kinh tế ngoài nhà nước thuộc khu vực doanh nghiệp và cơ sở cá thể. Chính sách đa dạng hóa các loại hình kinh tế của Nhà nước đã tạo điều kiện mở rộng mạng lưới cơ sở y tế. Vì hoạt động y tế là một trong những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, việc thành lập doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thuộc lĩnh vực này đòi hỏi phải có người quản lý có chứng chỉ hành nghề, vốn đầu tư lớn, do vậy, chỉ trong những năm gần đây, nền kinh tế của Việt Nam tương đối phát triển, đời sống người dân được nâng lên rõ rệt mới thu hút được các loại hình kinh tế tư nhân đầu tư, mở rộng mạng lưới cơ sở y tế.

Tính đến 1/7/2012 có 913 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực y tế, chăm sóc điều dưỡng tập trung và hoạt động cứu trợ không tập trung, gấp 3,6 lần so với năm 2007 (253 doanh nghiệp). Nếu tính riêng hoạt động y tế, cả nước có 1065 bệnh viện trong đó chủ yếu là thuộc khối hành chính, sự nghiệp; 155 bệnh viện thuộc quyền quản lý của các doanh nghiệp, chủ yếu tập trung ở các vùng có các thành phố lớn, đông dân cư sinh sống. Toàn quốc có 1081 trung tâm y tế cấp tỉnh, huyện và bộ, ngành.

Số lượng trạm y tế xã, phường thời điểm 1/7/2013 là 11121 cơ sở, đạt tỷ lệ xã, phường có trạm y tế là 100%. Hệ thống y tế xã, phường đã đóng góp tích cực vào công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh thông thường cho cộng đồng dân cư. Số phòng khám bệnh đa khoa, chuyên khoa tuy là loại hình y tế chiếm số lượng ít nhất và không có sự biến động nhiều về số lượng nhưng lại thay đổi theo hướng phát triển các phòng khám đa khoa thuộc khối doanh nghiệp (chiếm 44,1%), điều này thể hiện sự đúng đắn của chính sách phát triển đa dạng hóa các loại hình sở hữu của Đảng và nhà nước, góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng tăng của người dân.

3. Năng lực chăm sóc sức khỏe cho người dân được nâng cao và có sự khác nhau đáng kể giữa các loại hình tổ chức của đơn vị cũng như từng vùng

- Số lượng và trình độ cán bộ y tế có khả năng đáp ứng mục tiêu Chiến lược kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020

Từ năm 2007 đến năm 2012, số bác sỹ có trình độ đại học trở lên đã tăng lên nhanh chóng, đặc biệt là cán bộ ngành y có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ. Tính đến 2012, toàn quốc có 73012 bác sỹ có trình độ đại học trở lên, bình quân hàng năm tăng 6,5%, trong đó số bác sỹ có trình độ thạc sỹ và tiến sỹ là 7720 người, bình quân hàng năm tăng gần 9% trong giai đoạn 2007-2012. Tuy nhiên, tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ từ đại học trở lên (27,61%) thấp hơn nhiều so với trình độ lao động chung của khối hành

chính, sự nghiệp (50,67%), điều này thể hiện tính đặc thù của ngành y: nhiều công việc liên quan trực tiếp đến hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng không yêu cầu lao động phải được đào tạo ở trình độ cao.

Nếu tính bình quân trên 10000 dân, số cán bộ ngành y có trình độ đào tạo từ đại học trở lên cũng như số cán bộ tính theo trình độ chuyên môn thực tế đang làm việc tại các cơ sở y tế có sự khác biệt nhiều giữa các vùng, giữa các thành phố lớn và giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (xem bảng 3). Tỷ lệ bác sỹ bình quân một vạn dân của Việt Nam đạt 8,6 bác sỹ, được xếp vào nhóm có tỷ lệ cao trên thế giới, nhưng còn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Xinh-ga-po, Ma-lay-xi-a, Phi-lip-pin (khoảng 15-20 bác sỹ/10000 dân). Với tốc độ phát triển này, Việt Nam có thể dễ dàng thực hiện được mục tiêu Chiến lược đặt ra: 10 bác sỹ tính trên một vạn dân vào năm 2020 và thu hẹp được khoảng cách với các nước trong khu vực.

Bảng 3: Cán bộ ngành y bình quân một vạn dân [3]

Đơn vị tính: Người

	Trình độ đào tạo đại học trở lên	Trình độ chuyên ngành từ bác sỹ trở lên [4]	Y sỹ, kỹ thuật viên	Y tá, kỹ thuật viên bình quân 1 bác sỹ
Toàn quốc	**13,01**	**8,58**	**9,04**	**1,05**
1. Đồng bằng sông Hồng	16,14	11,59	8,85	0,76
2. Trung du và miền núi phía Bắc	10,20	7,48	13,51	1,81
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,90	7,32	9,46	1,29
4. Tây Nguyên	9,44	5,52	7,28	1,32
5. Đông Nam Bộ	18,28	10,50	7,01	0,67
6. Đồng bằng sông Cửu Long	10,12	6,52	8,19	1,26

Số y tá, kỹ thuật viên tính bình quân một bác sỹ cũng là con số đáng được quan tâm trong ngành y tế, nó phản ánh khả năng chăm sóc người bệnh, trợ giúp công việc cho các bác sỹ và trình độ phát triển y học của một quốc gia. Đối với các nước, trung bình có khoảng 2-4 y tá/một bác sỹ, nhưng ở Việt Nam, tính đến thời điểm điều tra, số y tá, kỹ thuật viên mới chỉ đạt 1,05 người/một bác sỹ (riêng số y tá là: 0,82 người/một bác sỹ). Trong số các vùng, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ tập

[3] *Lao động thời điểm 1/7/2012 (không bao gồm hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung và hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung*

[4] *Bao gồm các trình độ: bác sỹ, cử nhân y tế công cộng, thạc sỹ y khoa, tiến sỹ y khoa, chuyên khoa cấp I, II y khoa (bao gồm số liệu của khối doanh nghiệp)*

trung nhiều bệnh viện trung ương và tỉnh lớn nhưng lại có số y tá, kỹ thuật viên tính bình quân trên một bác sỹ là thấp nhất. Hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, số liệu này còn thấp hơn, chỉ có 0,55 và 0,48 y tá/bác sỹ (là số "nghịch đảo" so với các nước: 02 bác sỹ mới có 01 y tá phục vụ). Điều này thể hiện sự mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu cán bộ y tế. Nguyên nhân có thể do chính sách của các tỉnh khác đã không thu hút được cán bộ ngành y có trình độ cao về làm việc và xu hướng tìm việc làm tại hai thành phố lớn của cán bộ khi tốt nghiệp tăng nhanh trong những năm đổi mới, gây lãng phí về nguồn nhân lực được đào tạo, đồng thời tạo nên bất bình đẳng cho người dân sống tại các tỉnh, thành phố khác.

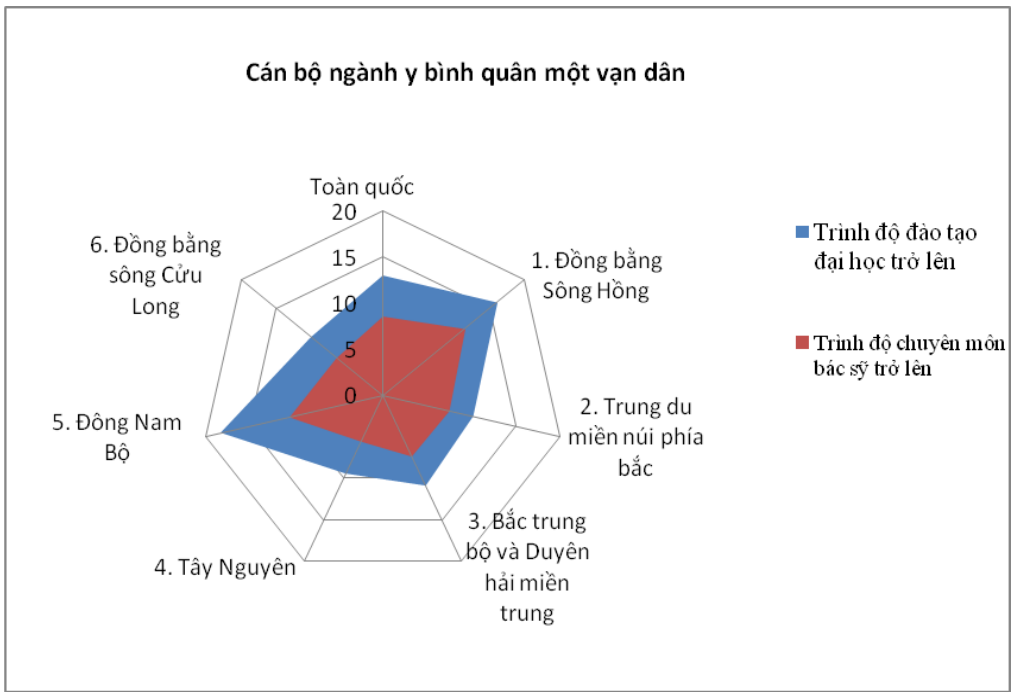

- Trình độ của người đứng đầu đơn vị được nâng lên rõ rệt

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2012, nếu xét chung các cơ sở kinh tế thuộc khối hành chính sự nghiệp, trình độ đào tạo của người đứng đầu cơ sở được nâng lên rõ rệt: năm 2007 số người đứng đầu cơ sở y tế có trình độ bậc đại học là 33,24% và trình độ trên đại học là 1,91% thì đến năm 2012 con số này xấp xỉ 40% và 14,62%.

Mức độ phổ biến về trình độ chuyên môn của người đứng đầu ngành y tế là bậc đại học (chiếm 44,4%), kế đến là trình độ trung cấp và trung cấp nghề (30,1%) và tỷ lệ này là tương đối thống nhất giữa các vùng miền, tuy nhiên số liệu cho thấy vùng Đông Nam Bộ có khác biệt nhiều so với các vùng khác: tỷ lệ người đứng đầu theo hai trình độ chuyên môn trên lần lượt là: 51,3% và 19,2%.

Bảng 4: Cơ cấu số lượng cơ sở y tế theo trình độ của người đứng đầu

Đơn vị tính: %

	Chung	Chia loại hình tổ chức			
		Bệnh viện, trung tâm y tế	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa	Trạm y tế cấp xã/phường	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác
Chung	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	1,33	-	0,30	0,02	2,20
2. Sơ cấp nghề	2,73	-	0,20	0,67	4,23
3. Trung cấp, trung cấp nghề	30,09	1,40	11,22	51,96	22,33
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề	3,26	0,09	1,20	1,85	4,43
5. Đại học	44,44	24,28	63,73	42,62	46,55
6. Trên đại học	17,50	74,00	22,95	2,87	19,21
7. Trình độ khác	0,65	0,23	0,40	0,01	1,05

Nếu so sánh theo bảy cấp trình độ đào tạo của người đứng đầu theo từng loại hình tổ chức y tế cho thấy: số người đứng đầu có trình độ trên đại học tại bệnh viện, trung tâm y tế là cao nhất (74%), trạm y tế xã tỷ lệ này xấp xỉ 23%. Điều này phản ánh một phần năng lực khám, chữa bệnh cho người dân của các cơ sở y tế (vì vai trò quan trọng của người đứng đầu - mặc dù trong thực tế có những trường hợp cá biệt về sự không phù hợp giữa bằng cấp và trình độ). Đồng thời, kết quả Tổng điều tra năm 2012 cũng thể hiện: trình độ của người đứng đầu ngành y tế ở bậc đại học và trên đại học cao hơn so với bình quân chung của tất cả các ngành. Số người đứng đầu có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên của các cơ sở y tế thuộc khối doanh nghiệp là khá cao (hơn 90%), cao hơn hẳn so với khối hành chính, sự nghiệp (xấp xỉ 55%). Đây là điều hoàn toàn phù hợp vì theo chính sách mới, khối doanh nghiệp sử dụng và quản lý lượng vốn tư nhân lớn, hoạt động theo phương thức kinh doanh nên đòi hỏi người có trình độ cao mới đủ năng lực để quản lý trong lĩnh vực y tế - một lĩnh vực kinh doanh "có điều kiện", khác với các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Số giường bệnh thực tế bình quân một vạn dân đã vượt mục tiêu chiến lược

Số giường bệnh thực tế năm 2011 đã tăng 8,25% (tương đương 25123 giường bệnh) so với năm 2010, riêng khối bệnh viện, số giường thực tế tăng cao hơn, xấp xỉ 10,33% (tăng 27820 giường bệnh chung cho các bệnh viện trên toàn quốc). Riêng khu vực hành chính sự nghiệp, số giường bệnh bình quân một vạn dân tính chung cho các

đơn vị thuộc bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, chuyên khoa đạt: 28 giường/vạn dân. Nếu tính cả số giường bệnh của khối doanh nghiệp, đạt 30 giường trên một vạn dân. Hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh con số này là: 43 giường/một vạn dân và 48 giường/một vạn dân), vượt xa con số mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 của Ngành Y tế (25 giường/một vạn dân bình quân chung), góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu khám và điều trị bệnh ngày càng tăng của người dân.

Tuy nhiên, do điều kiện cơ sở vật chất và cán bộ y tế phân bổ không hợp lý giữa các tuyến, cán bộ có năng lực chuyên môn cao chủ yếu làm việc ở bệnh viện thuộc các thành phố lớn nên tình trạng quá tải tại các bệnh viện trung ương và các thành phố lớn vẫn chưa được cải thiện nhiều và dân cư sống tại các vùng sâu, vùng xa vẫn khó khăn hơn trong việc tiếp cận với các dịch vụ y tế chất lượng cao.

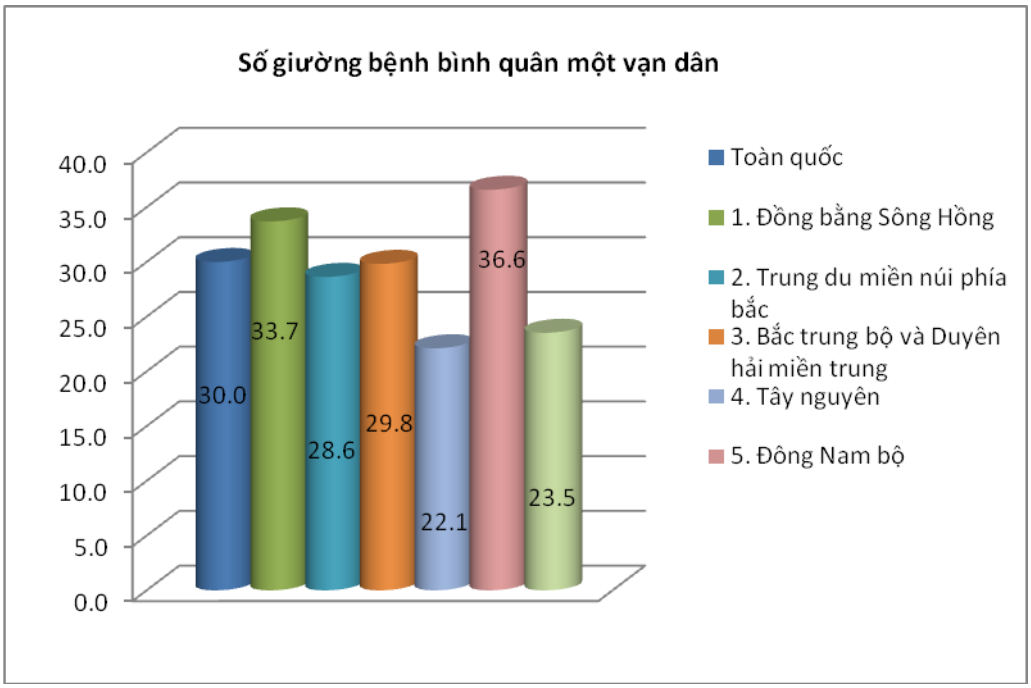

4. Kết quả hoạt động của Ngành Y tế đã góp phần cải thiện sức khỏe của người dân, đóng góp vào tăng trưởng GDP của cả nước

Tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam năm 2012 là 73 tuổi, tăng 33 tuổi so với năm 1960 trong khi các nước trung bình chỉ tăng được 21 tuổi trong cùng thời gian này[5]. Để có được kết quả như vậy là do sự phấn đấu của nhiều ngành, nhiều cấp, trong đó có phần đóng góp không nhỏ của Ngành Y tế. Hàng năm, số lượt người khám, xét

[5] *Thông tin được công bố ngày 10/7, tại buổi mít tinh hưởng ứng ngày dân số thế giới do Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (Bộ Y tế) tổ chức.*

nghiệm tại các bệnh viện, trung tâm y tế và các phòng khám chuyên khoa, đa khoa bình quân một đơn vị y tế là rất lớn. Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2011 có 66.020 lượt người khám, xét nghiệm bình quân một cơ sở y tế. Bình quân một người được khám, xét nghiệm 2,36 lần trong một năm, trong đó các cơ sở y tế thuộc đơn vị hành chính sự nghiệp đảm đương được khoảng: 2,21lần/người/năm. Sự tham gia của các cơ sở y tế thuộc khối doanh nghiệp đã góp phần hỗ trợ tích cực vào việc khám, chữa bệnh cho người dân, hơn 13185 nghìn lượt người được khám và xét nghiệm tại các đơn vị y tế thuộc khối doanh nghiệp. Tuy nhiên, Vùng núi phía Bắc và Vùng Tây Nguyên do điều kiện đi lại, kinh tế khó khăn và trình độ nhận thức của người dân thấp hơn các vùng khác nên số lần được khám, xét nghiệm bình quân một người dân là thấp nhất (1,76 và 1,55 lượt người/năm), thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung.

Bảng 5: Số lần khám, xét nghiệm bình quân đầu người dân năm 2011[6]

	Bình quân chung	Trong đó: Cơ sở y tế thuộc khối HCSN đảm nhận
Toàn quốc	**2,36**	**2,21**
1. Đồng bằng sông Hồng	2,36	2,30
2. Trung du và miền núi phía Bắc	1,76	1,73
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,98	1,83
4. Tây Nguyên	1,55	1,50
5. Đông Nam Bộ	3,52	3,07
6. Đồng bằng sông Cửu Long	2,37	2,27

Hoạt động y tế là một trong những hoạt động dịch vụ có tỷ trọng đóng góp trong GDP tương đối cao so với các ngành khác.

Theo kết quả của Tổng điều tra 2012, hoạt động y tế đóng góp khoảng 1,3% trong tổng số GDP chung của cả nước. Tuy cơ cấu đóng góp không thay đổi nhiều so với những năm trước nhưng cùng với sự tăng trưởng chung của GDP, hoạt động y tế đã không ngừng phát triển theo xu thế chung của các ngành: Giá trị sản xuất của hoạt động y tế bằng 8% so với ngành nông nghiệp; bằng 12% so với ngành xây dựng và bằng 0,64% so với ngành công nghiệp. Cơ cấu giá trị sản xuất chung toàn quốc và của các vùng miền chủ yếu vẫn do những cơ sở có qui mô từ 50 lao động trở lên vẫn chiếm đa số và nhóm cơ sở có qui mô từ 11-49 lao động có tỷ trọng giá trị sản xuất là thấp nhất.

[6] *Chỉ tính các cơ sở bệnh viện, TT y tế và các phòng khám, đa khoa, chuyên khoa*

Bảng 6: Trị giá và cơ cấu GTSX theo qui mô lao động

	Giá trị sản xuất (Tr. đồng)			Cơ cấu GTSX (%)		
	Từ 1 - 10 lao động	Từ 11 - 49 lao động	Từ 50 lao động trở lên	Từ 1 - 10 lao động	Từ 11 - 49 lao động	Từ 50 lao động trở lên
Chung toàn quốc	**6254382**	**5302637**	**54670178**	**9,40**	**8,00**	**82,50**
1. Đồng bằng sông Hồng	1484018	871934	14331898	8,89	5,22	85,88
2. Trung du và miền núi phía Bắc	311178	841180	4275131	5,73	15,50	78,77
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	751360	1195259	8390034	7,27	11,56	81,17
4. Tây Nguyên	327554	175335	1733397	14,65	7,84	77,51
5. Đông Nam Bộ	1918392	706000	19281603	8,76	3,22	88,02
6. Đồng bằng sông Cửu Long	1461880	1512929	6658115	15,18	15,71	69,12

Giả sử như "hệ số giá trị tăng thêm so với giá trị sản xuất" tính được từ năm 2007 vẫn phù hợp với năm 2011 thì giá trị tăng thêm của hoạt động y tế bằng khoảng 7% so với ngành nông nghiệp, 12% so với ngành xây dựng và gần bằng 5% so với ngành công nghiệp. Đây thực sự là đóng góp đáng kể của hoạt động y tế trong hoạt động chung của các ngành, đặc biệt là so với các ngành dịch vụ khác.

Như vậy, một số phân tích kết quả Tổng điều tra 2012 đã cho thấy Ngành Y tế trong những năm qua đã có nhiều đóng góp trong sự nghiệp phát triển chung của cả nước; điều kiện cơ sở vật chất và nguồn nhân lực của Ngành đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của người dân. Song trong thực tế, do dân số ngày càng đông, đặc biệt là tại các thành phố lớn và đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu chăm sóc sức khỏe và yêu cầu về chất lượng dịch vụ của người dân cũng đòi hỏi ngày càng cao. Vì vậy, với những kết quả đạt được của Ngành Y tế trong những năm qua là chưa đủ. Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ để tạo điều kiện phát triển thêm cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho ngành Y tế để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

MỘT SỐ BIỂU ĐỒ MINH HỌA

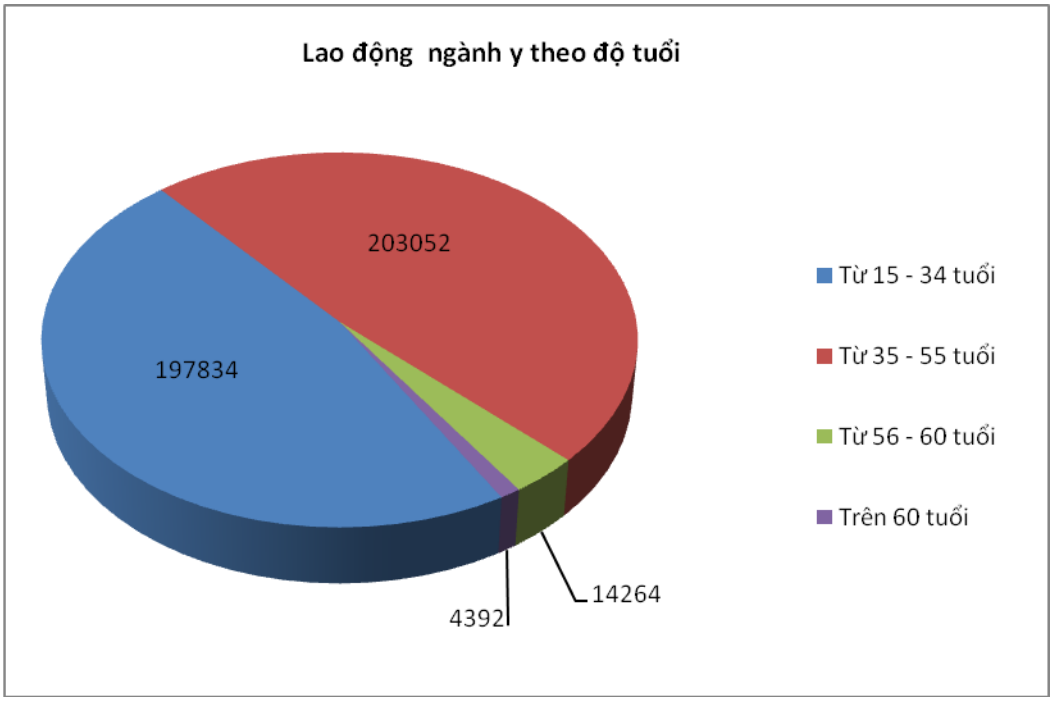

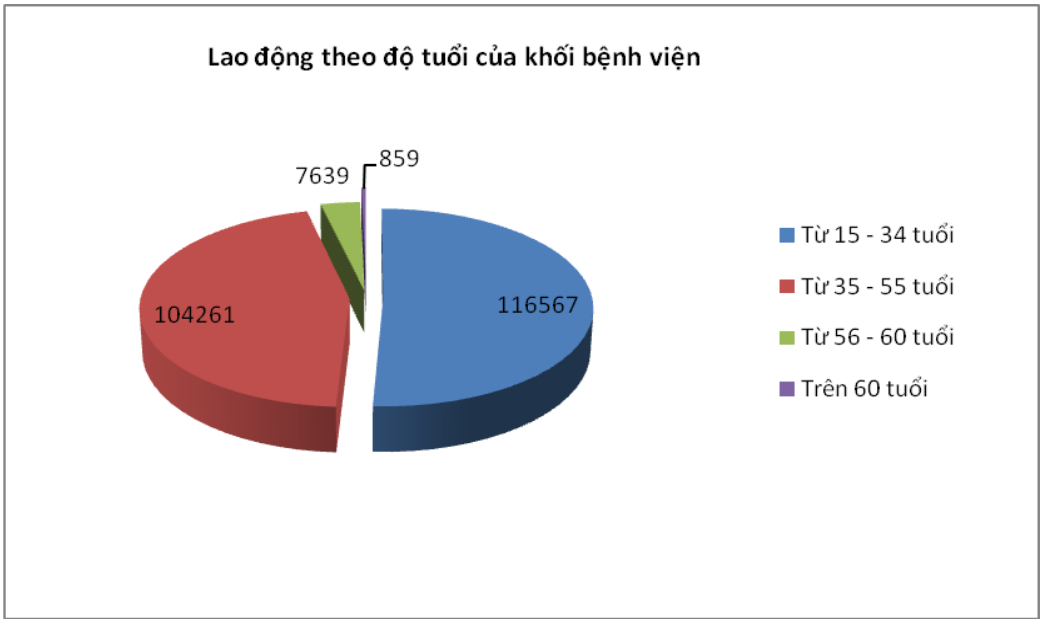

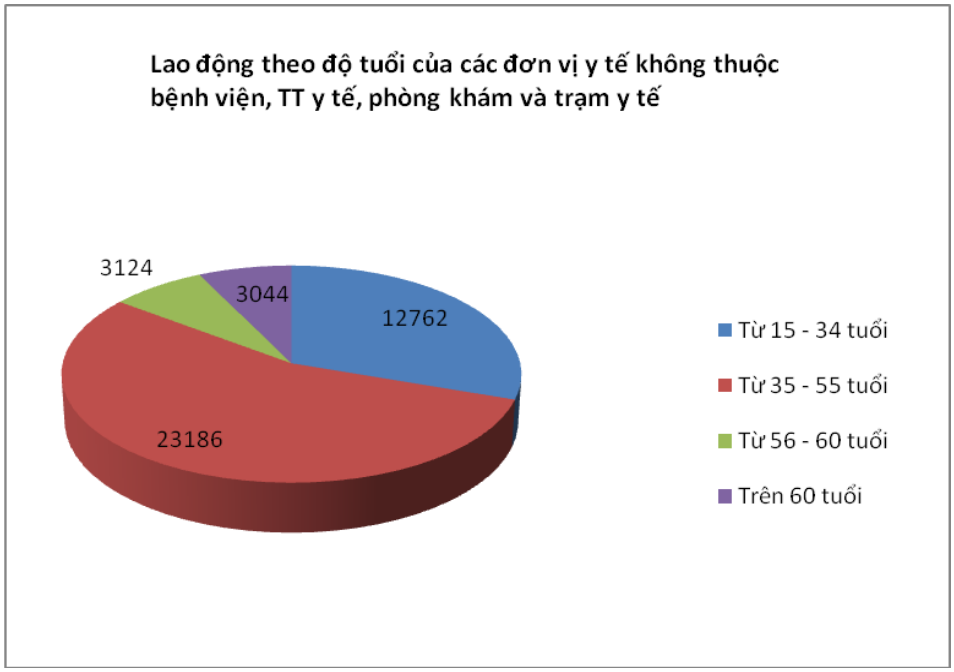
Lao động theo độ tuổi của các đơn vị y tế không thuộc bệnh viện, TT y tế, phòng khám và trạm y tế
3124
3044
12762
23186
Từ 15 - 34 tuổi
Từ 35 - 55 tuổi
Từ 56 - 60 tuổi
Trên 60 tuổi

Số lượt người khám, xét nghiệm bình quân đầu người năm 2011
1. Đồng bằng Sông Hồng
2. Trung du miền núi phía bắc
3. Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung
4. Tây Nguyên
5. Đông Nam Bộ
6. Đồng bằng sông Cửu Long
2.36
1.76
1.98
1.55
3.52
2.37

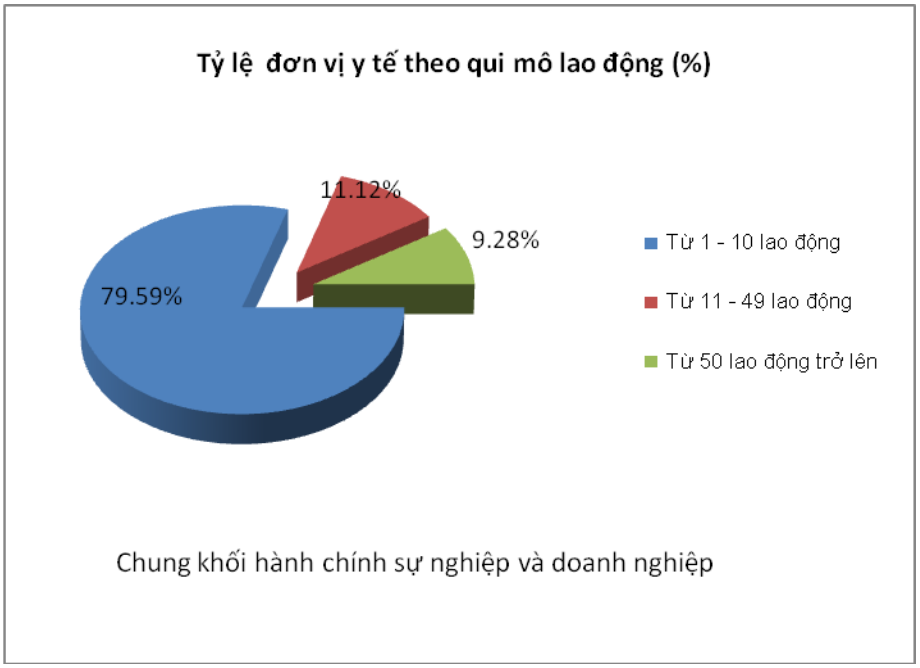
Tỷ lệ đơn vị y tế theo qui mô lao động (%)
11.12%
9.28%
79.59%
Từ 1 - 10 lao động
Từ 11 - 49 lao động
Từ 50 lao động trở lên
Chung khối hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp

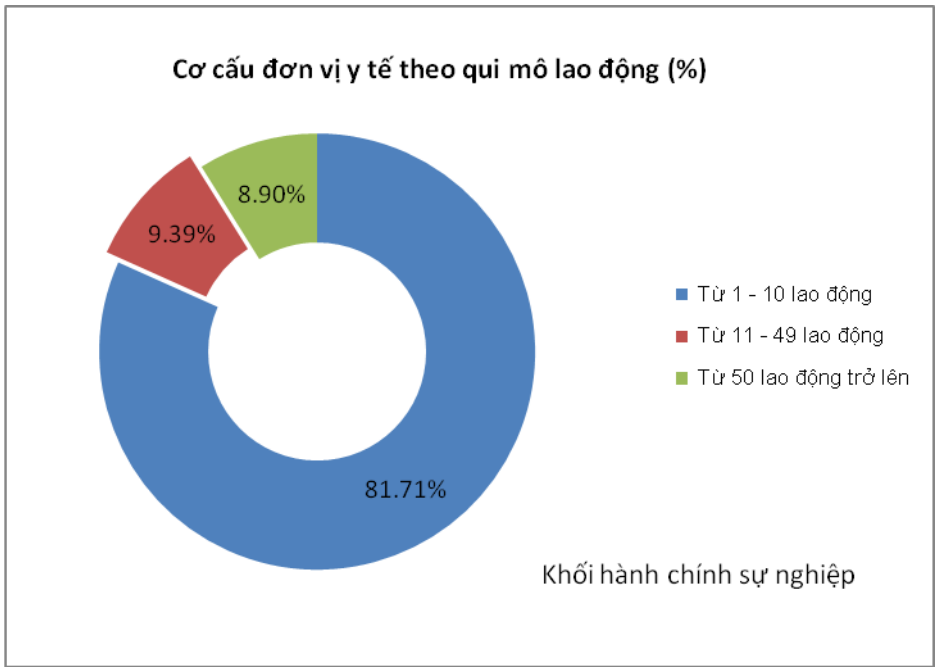
Cơ cấu đơn vị y tế theo qui mô lao động (%)
8.90%
9.39%
81.71%
Từ 1 - 10 lao động
Từ 11 - 49 lao động
Từ 50 lao động trở lên
Khối hành chính sự nghiệp

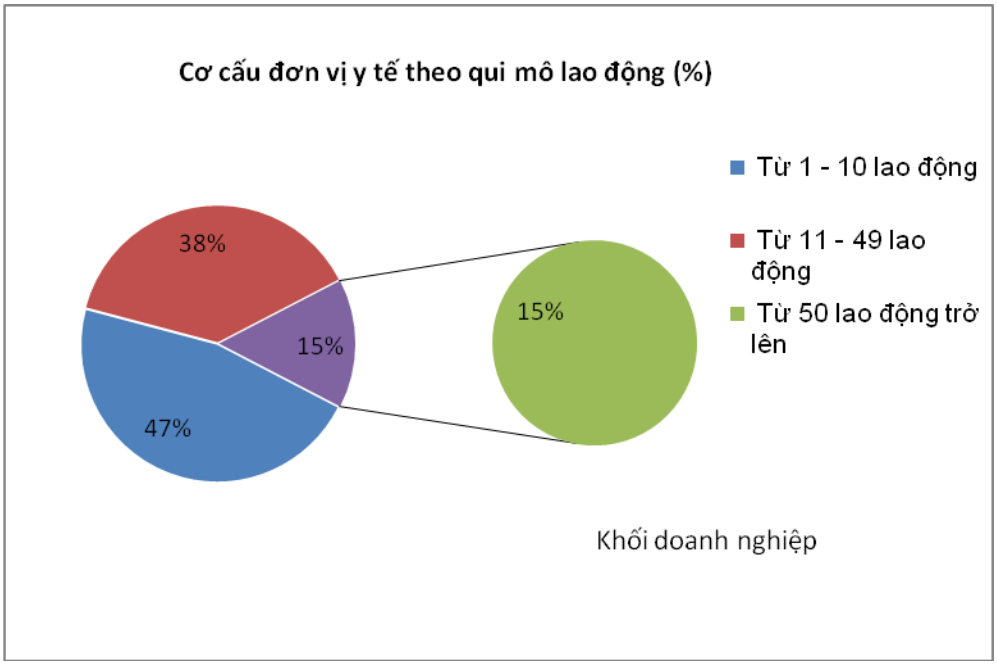
Cơ cấu đơn vị y tế theo qui mô lao động (%)
38%
15%
47%
15%
Từ 1 - 10 lao động
Từ 11 - 49 lao động
Từ 50 lao động trở lên
Khối doanh nghiệp

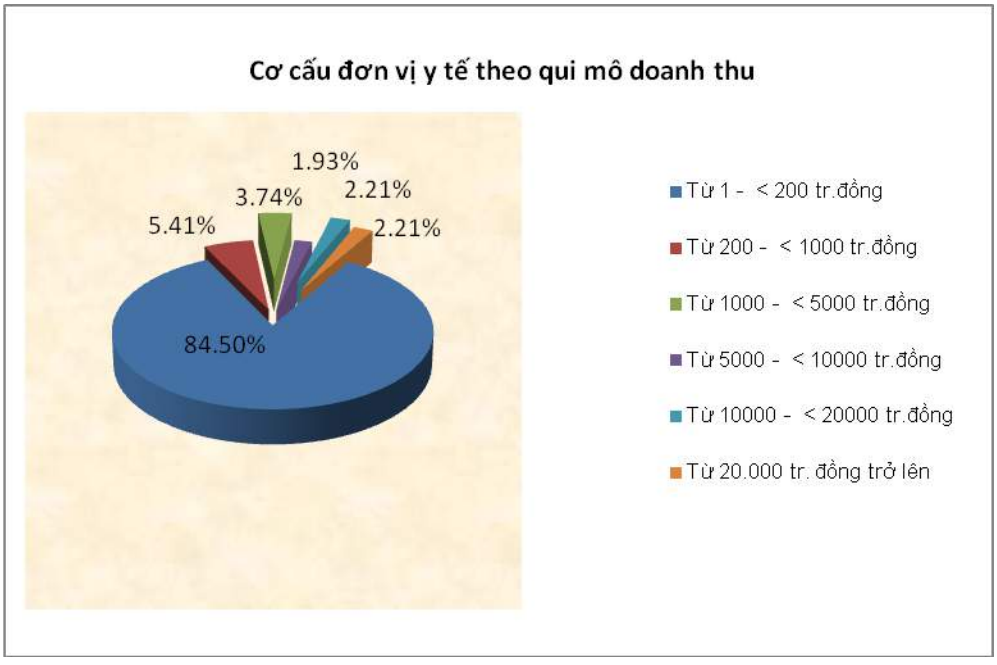
Cơ cấu đơn vị y tế theo qui mô doanh thu
1.93%
3.74%
2.21%
5.41%
2.21%
84.50%
Từ 1 - < 200 tr.đồng
Từ 200 - < 1000 tr.đồng
Từ 1000 - < 5000 tr.đồng
Từ 5000 - < 10000 tr.đồng
Từ 10000 - < 20000 tr.đồng
Từ 20.000 tr. đồng trở lên

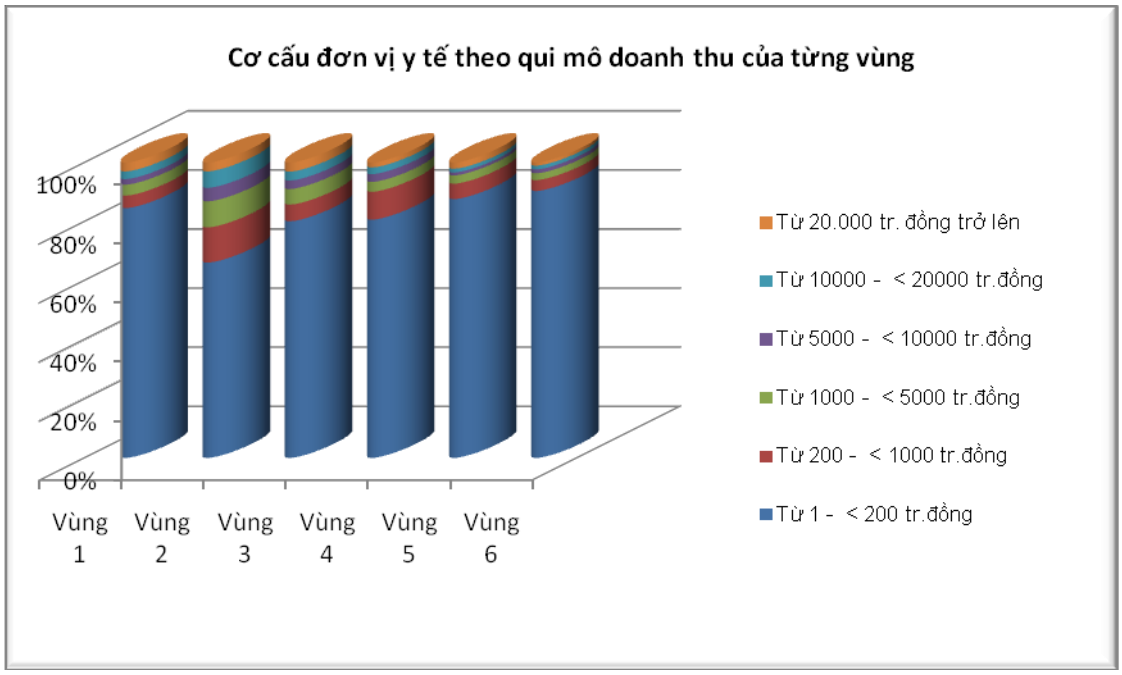
Cơ cấu đơn vị y tế theo qui mô doanh thu của từng vùng
100%
80%
60%
40%
20%
0%
Vùng 1
Vùng 2
Vùng 3
Vùng 4
Vùng 5
Vùng 6
Từ 20.000 tr. đồng trở lên
Từ 10000 - < 20000 tr.đồng
Từ 5000 - < 10000 tr.đồng
Từ 1000 - < 5000 tr.đồng
Từ 200 - < 1000 tr.đồng
Từ 1 - < 200 tr.đồng

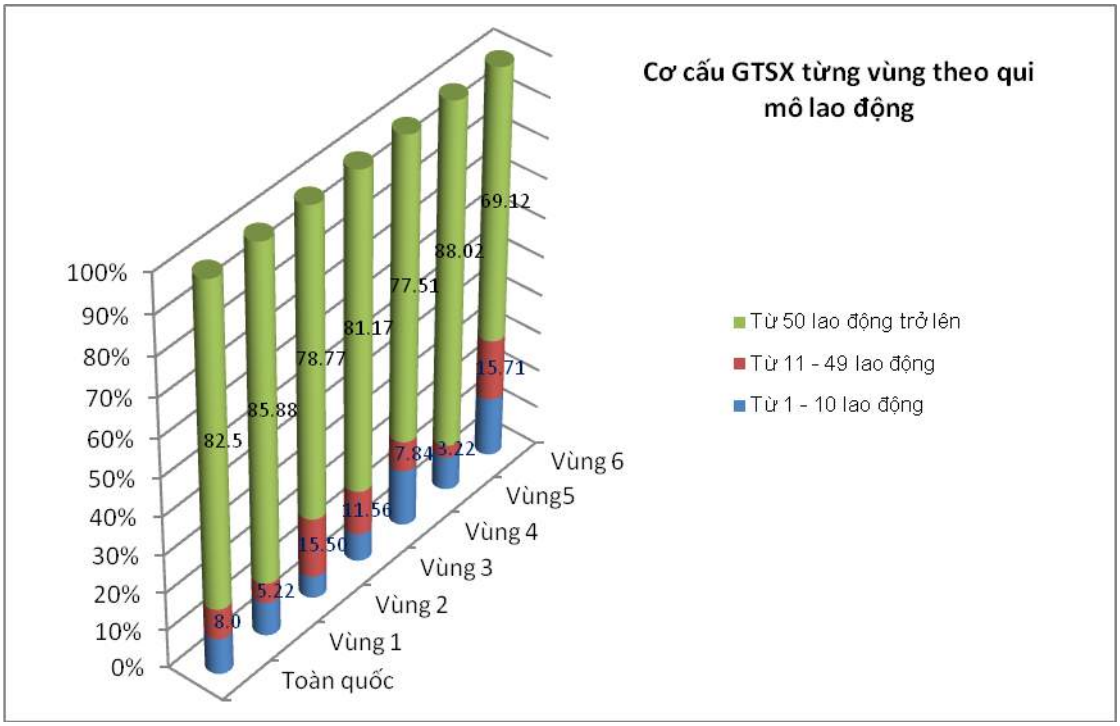
Cơ cấu GTSX từng vùng theo qui mô lao động
100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%
Toàn quốc
Vùng 1
Vùng 2
Vùng 3
Vùng 4
Vùng5
Vùng 6
82.5
85.88
78.77
81.17
77.51
88.02
69.12
8.0
5.22
15.50
11.56
7.84
3.22
15.71
Từ 50 lao động trở lên
Từ 11 - 49 lao động
Từ 1 - 10 lao động

After nearly 30 years of implementing renovation policy and in line with the country's development, the care of people's health in particular and health activities in general have gained compromising achievements. The health network at all levels has been expanded and diversified with participation of different partners. Technical competence of health workers is being improved to meet people's needs for health care. A side from pofessional results, health activities has made considerable contribution to economic growth that creates impetus to upgrade equipment and invest in expanding the health network from central to local level, especially in remote areas. Below is an overview of the health activities in Vietnam through the 2012 Census.

1. The health network is developed from central to local level

The 2012 Census shows that as of the 1st July 2012, there are 1065 hospitals, 1081 health centers, 998 clinics, 11121 commune health stations and 20961 health establishment of different forms: public, private, and direct foreign investment. Compared to 2007, the health system has been expanded from central to local level, with an increase in number of hospitals (36%), commune health stations (24.5%), and private health establishments (20%).

Table 1: Nu+mber of health establishments by type

	Hospitals	Health centers	Clinics	Commune health stations	Others
Whole country[2]	**1065**	**1081**	**998**	**11121**	**20961**
Of which: - Administrative and non-profit	910	1081	482	11121	88
- Enterprise	155	-	516	-	202
- Individual	-	-	-	-	20671
By economic region					
1. Red River Delta	279	194	199	2453	4259
2. Northern Midlands and Mountain Areas	171	219	173	2544	1316
3. North Central and Central Coastal Area	237	291	159	2922	3217
4. Central Highlands	47	74	47	715	1168
5. South East	161	101	338	874	4918
6. Mekong River Delta	170	202	82	1613	6083

[2] *Note: Data exclude establishments providing focused nursing care and non-focused save activities.*

In this census, there are 112 central and ministerial hospitals accounting for 10% of all hospitals. Nearly half of these hospitals are in Ha Noi. At provincial level, there are 358 hospitals (34% of the total). Thus, each province has six hospitals on average. However, hospitals are unevenly distributed, mainly due to variations in geography and population size. Hospitals mainly concentrate in big and crowded cities.

Table 2: Administrative and non-profit establishments in 2012 of by management level

Unit: Establishment

	Hospitals	Level			Clinics	Commune health stations
		Central/ miniterial	Provincial	District		
Whole country	**910**	**112**	**358**	**440**	**482**	**11121**
1. Red River Delta	242	56	93	93	83	2453
2. Northern Midlands and Mountain Areas	167	12	64	91	153	2544
3. North Central and Central Coastal Area	205	19	88	98	101	2922
4. Central Highlands	45	3	17	25	43	715
5. South East	104	16	44	44	42	874
6. Mekong River Delta	147	6	52	89	60	1613

In the administrative and non-profit sector, at all levels the health network is added with 246 establishments (1.8%), most of these are local health establishments (186), and 60 establishments at provincial level. There is no expansion of the network at central and district level in the last five years. Expansion of health network at provincial and commune level is an effort and a right option of the Government to ensure providing good primary health care and reducing pressure on central hospitals. On the other hand, people's needs for qualified and hi-tech services are on the rise that cause serious overload in central hospitals. This requires more investments in setting up, expanding and renovating central hospitals in the coming years. However, people's needs for health exam and treatment with qualified services and techniques are increasing that cause serious overload in central hospitals. This requires more investments in building, expanding and renovating these hospitals in the next few years.

2. Socialization of health activities is actively promoted

Health activities are not restricted in public health establishments. They are also expanded to non-state sector including enterprises and private establishments. The different economic types have made favourable conditions for expanding health network. As health activity is one of conditional businesses. Establishing health facilities requires certified management and big investments. Therefore, only in recent years, as a results of rapid economic growth, people's life has been much improved that attract investments from private sectors to expand health network.

As of 1st July 2012, there are 913 businesses working in health, focused care and nursing, and unfocused save, an increase of 3.6 times comparing to 2007 (253 businesses). Regarding health activities, there are 1,065 hospitals with most belonging to administrative and non-profit sector; 155 hospitals managed by enterprises are mainly in big and crowded cities. There are 1,081 provincial, district and ministerial health centers.

By the 1st July 2012, there are 11121 commune health stations, indicating that 100% of communes have health stations. These health stations have actively contributed to primary health care, examination and treatment for community. The number of clinics is lowest, but the number of clinics of enterprises is increasing (accounting for 44.1%) showing right policy of the Party and the Government to develop various health care types and meet people's increasing needs for health care.

3. Health care capacity has been improved, considerable differentials exist among different types of establishments and regions

- Number and technical competence of health workers that can meet targets of the Socio-Economic Strategy, 2011-2020

From 2007 to 2012, the number of medical doctors with BA and higher degree rapidly increases, especially doctors with MA. and PhD. degree. By 2012, there are 73012 doctors with BA and higher degree, an annual increase by 6.5%, of these 7720 doctors with MA. and PhD. Degree, an annual increase by 9%. However, the percentage of health staff with BA and higher degree (27.61%) is much lower than that of health staff in administrative and non-profit sector (50.67%). This is a special feature of the health sector: many activities relating to community health care do not require highly qualified staff.

There exist differentials in technical competence among regions, provinces and central cities (Table 3). On average, in Vietnam there are 8.6 medical doctors per 10,000 residents, ranking high in the world, but still lower than other countries like

Thailand, Singapore, Malaysia, the Philippines (around 15-20 doctors/10,000 residents). With this growth rate Vietnam can achieve the Strategy objectives: 10 doctors/10,000 residents by 2020 and narrowing gaps with other country of the Southeast Asian Regions.

Table 3: Health personnel/10,000 residents [3]

Unit: Person

	With BA and higher degree	With special MD and higher [4]	Assistant doctors, technicians	Nurses, technicians/1 doctor
Whole country	**13.01**	**8.58**	**9.04**	**1.05**
1. Red River Delta	16.14	11.59	8.85	0.76
2. Northern Midlands and Mountain Areas	10.20	7.48	13.51	1.81
3. North Central and Central Coastal Area	10.90	7.32	9.46	1.29
4. Central Highlands	9.44	5.52	7.28	1.32
5. South East	18.28	10.50	7.01	0.67
6. Mekong River Delta	10.12	6.52	8.19	1.26

Nurses, technicians/1 doctor is a good indicator to present capacity to provide health care and support doctors and medicine development level of a country. In some countries, about 2-4 nurses/1 doctor, but in Vietnam, this ratio is only 0.82. The ratio of nurses and technicians per 1 doctor is 1.05. In the Red River Delta and the Southeast where most central and provincial hospitals are located, the ratio of nurses and technicians per 1 doctor is lowest. Ha Noi and HCM city have lower ratios, 0.55 and 0.48 (a reverse indicator compared to other countries: 2 doctors per 1 nurse). This shows a serious imbalance on health staff structure. Possible causes may include provincial health policies do not recruit highly qualified health staff. Health professionals after graduation tend to seek jobs in these two big cities, which cause a waste in trained human resource, and create inequality for people living in other province.

[3] *Labour force at the 1st July 2012 (excluding focused nursing care and non-focused save activities).*
[4] *Including: Medical doctor, BA in public health, MA., PhD., first and second degree specialists (including data from enterprises).*

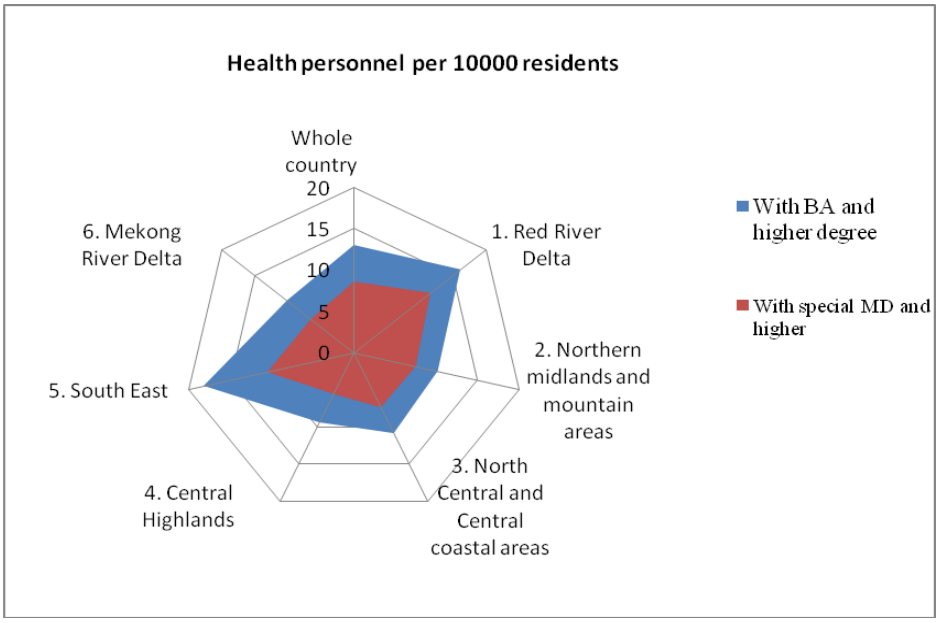

- Technical competence of employers has been is improved

In 2007, 33.24% of employers have University and 1.91% have Master and higher. By 2012, these figures are almost 40% and 14.62% respectively.

Employers with University reached 44.4%, followed by Vocational, intermediate college (30.1%). The share is the same for all regions, except the South East with 51.3% and 19.2% respectively.

Table 4: Structure of health establishments by employer's technical competence

Unit: Percent

	Total	By type of health facilities			
		Hospitals, health centers	Clinics	Commune health stations	Others
Total	**100.00**	**100.00**	**100.00**	**100.00**	**100.00**
1. Trained, but no certificate	1.33	-	0.30	0.02	2.20
2. Vocational training	2.73	-	0.20	0.67	4.23
3. Vocational, intermediate college	30.09	1.40	11.22	51.96	22.33
4. Colleges, vocational colleges	3.26	0.09	1.20	1.85	4.43
5. University	44.44	24.28	63.73	42.62	46.55
6. Master and higher	17.50	74.00	22.95	2.87	19.21
7- Others	0.65	0.23	0.40	0.01	1.05

According to the 7-degree levels of a manager by type of health establishment, managers with higher degrees in hospitals and health centers account for the highest share (74%); and commune health stations for almost 23%. This partly shows the capacity of health establishments (because of important role of managers - Although in fact, there are special cases with gap between degrees and technical competence). The 2012 Census also reveals that technical competence of health managers with BA and higher degrees is higher than average. Managers with BA and higher degrees in health establishments of enterprise sector make up over 90%, much higher than that of administration sector (nearly 55%). This is totally appropriate, as according to the new policy, enterprises use and manage a large private human capital to run their health establishments with new mode of business that requires high qualification for health management - a conditioned business.

- Actual number of beds per 10,000 residents has been ahead of strategy objective

Actual number of beds in 2011 increases by 8.25% (25,123 beds) compared to 2010. Actual number of beds in hospitals increases by 10.33% (27,820 beds). In the administrative and non-profit sector, number of beds per 10,000 residents (including hospitals, health centers, clinics) is 28. If beds of business sector are included, this figure is 30 beds per 10,000 residents. The figures for Ha Noi and HCM city are 43 and 48 beds per 10,000 residents, much higher the objective by 2020 (25 beds per 10,000 residents), contributing to meet people's increasing needs for health exams and treatments.

However, due to unreasonable distribution of infrastructure and health personnel at different levels, health staff with good technical competence mainly work in hospitals in big cities, causing an overload in these hospitals. This situation has not much improved while people living in remote and mountainous areas have difficulties in accessing qualified services.

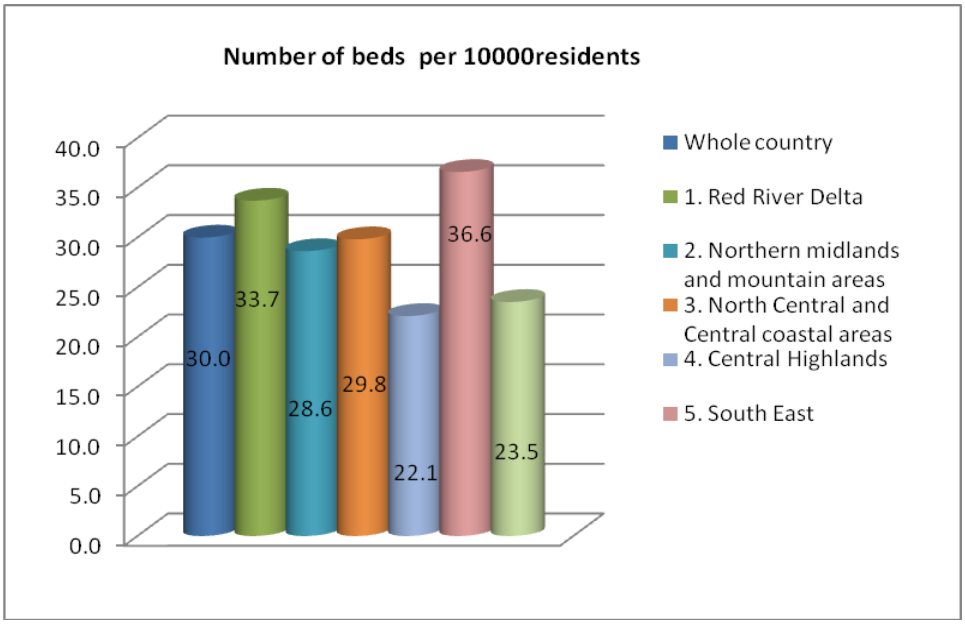

4. Health activities has contributed to improving people's health and the country's GDP growth

Life expectancy at birth of the Vietnamese in 2012 is 73 years, increasing by 33 years since 1960, while this figure is 21 years in other countries[5]. This is resulted from concerted efforts of different sectors and levels, especially the health sector. Annual number of health examinations and tests at hospitals, health centers and clinics is very high. According to the Census, in 2011 there are 66,020 health examinations and tests per health establishment. On average, each person has 2.36 health examinations and tests per year. This number is 2.21 in health establishments in administrative and non-profit sector.

The participation of enterprise health establishments has contributed to active support in health examination and treatment. There are more than 13,185 thousand examinations and tests in these health establishments. However, due to difficult transportation, economic condition, and low education level, the number of examinations and tests per capita is lowest in the Northern uplands and Central Highlands (1.76 and 1.55 health exams and tests per year).

[5] *Information released on the 10th July at the Meeting on the World Population Day hold by the General Office for Population and Family Planning, Ministry of Health.*

Table 5: Number of health exams and tests per capita, 2011[6]

	Average	Of which: health establishments under management of administrative and non-profit sector
Whole country	**2.36**	**2.21**
1. Red River Delta	2.36	2.30
2. Northern Midlands and Mountain Areas	1.76	1.73
3. North Central and Central Coastal Areas	1.98	1.83
4. Central Highlands	1.55	1.50
5. South East	3.52	3.07
6. Mekong River Delta	2.37	2.27

Compared to other sectors, health activities makes a high proportion of GDP growth.

From the 2012 Census, health activities contribute about 1.3% of the country's GDP, although the share keeps unchanged. Together with GDP growth, health activities have been growing: production value of health sector equals to 8% of agriculture sector, 12% of construction sector and 0.64% of industry sector. In the national and regional production value, establishments with 50 employees and more make up the highest proportion national and those with 11-49 employees make up the lowest.

Table 6: Value and structure of production value by number of employees

	Gross Output (Bill. dongs)			Structure of Gross Output (%)		
	1 - 10 employees	11 - 49 employees	50 employees and more	1 - 10 employees	11 - 49 employees	50 employees and more
Whole country	**6254.4**	**5302.6**	**54670.2**	**9.40**	**8.00**	**82.50**
1. Red River Delta	1484.0	871.9	14331.9	8.89	5.22	85.88
2. Northern Midlands and Mountain Areas	311.2	841.2	4275.1	5.73	15.50	78.77
3. North Central and Central Coastal Areas	751.4	1195.3	8390.0	7.27	11.56	81.17
4. Central Highlands	327.6	175.3	1733.4	14.65	7.84	77.51
5. South East	1918.4	706.0	19281.6	8.76	3.22	88.02
6. Mekong River Delta	1461.9	15121.9	6658.1	15.18	15.71	69.12

[6] *Only hospitals, health centers, and clinics are included.*

It is assumed that “the coefficient of added value compared to gross output” from 2007 is in accordance with that of 2011, added value of health activities is 7% compared to agriculture sector, 12% to construction and nearly 5% to industry. This is a considerable contribution of the health sector, especially compared to other services.

Results of the 2012 Census show that the health sector has made great efforts to contribute to the country’s development. The health infrastructure and human resource is increasingly meeting people’s needs for health care and treatment. On the other hand, due to population increase in large cities and improvements in life, needs for health care and qualified services are on the rise. Therefore, the Government should have policy to support the health sector to strengthen its infrastructure and human resource to better meet people’s needs for health care.

GRAPHS FOR ILLUSTRATION

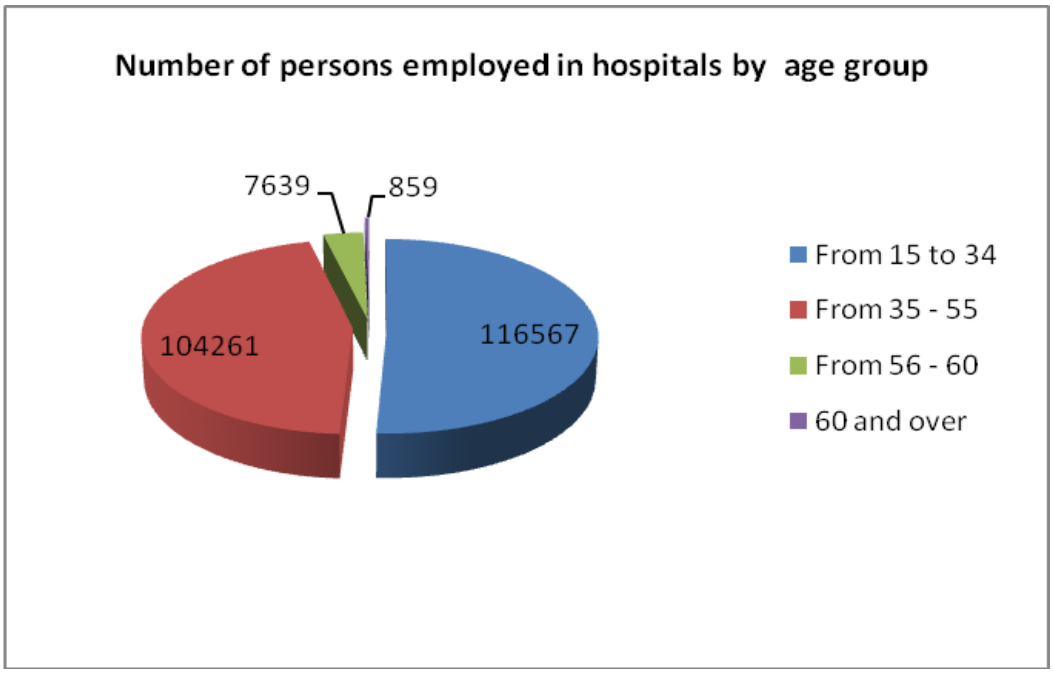

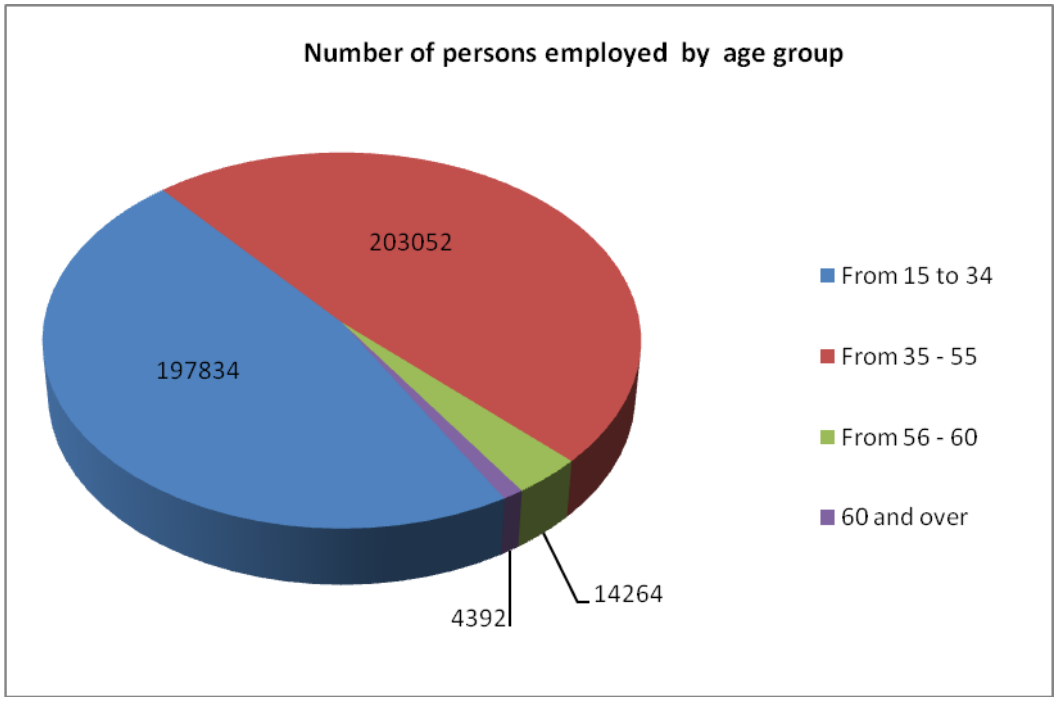

Number of persons employed of establishments that are not in hospitals, health centers, clinics and commue health centers

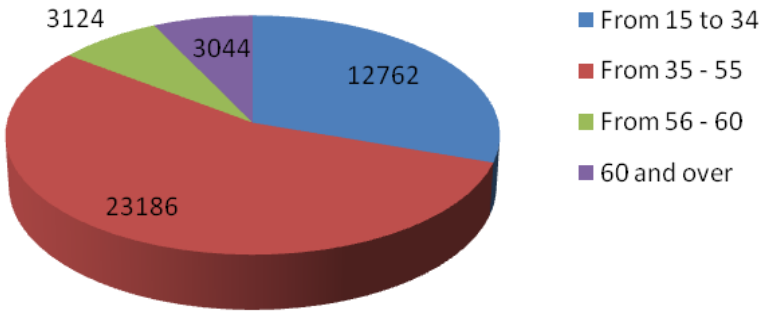

Number of health exams and tests per capital 2011

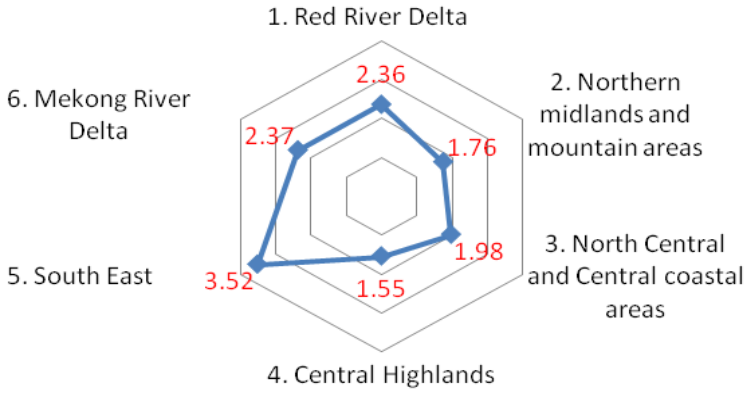

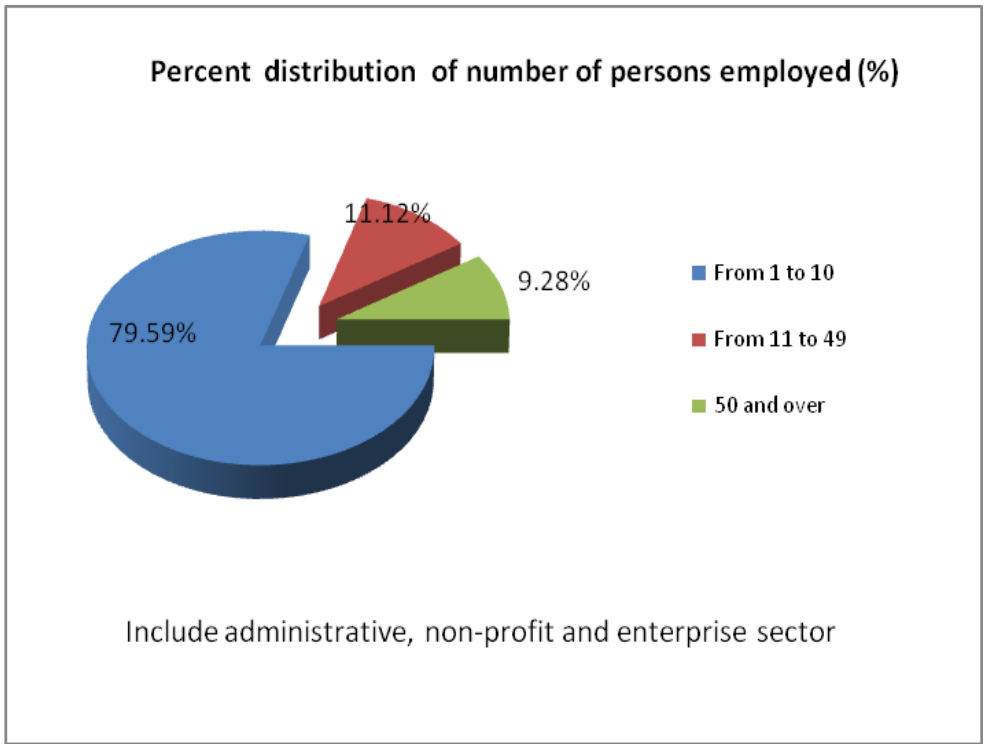
Percent distribution of number of persons employed (%)
11.12%
9.28%
79.59%
From 1 to 10
From 11 to 49
50 and over
Include administrative, non-profit and enterprise sector

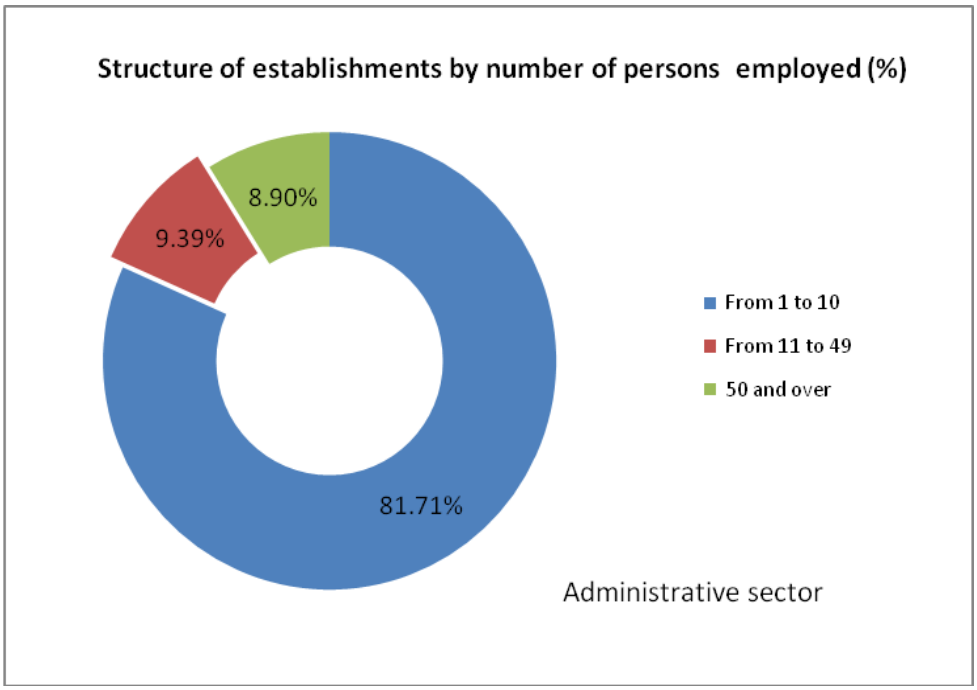
Structure of establishments by number of persons employed (%)
8.90%
9.39%
81.71%
From 1 to 10
From 11 to 49
50 and over
Administrative sector

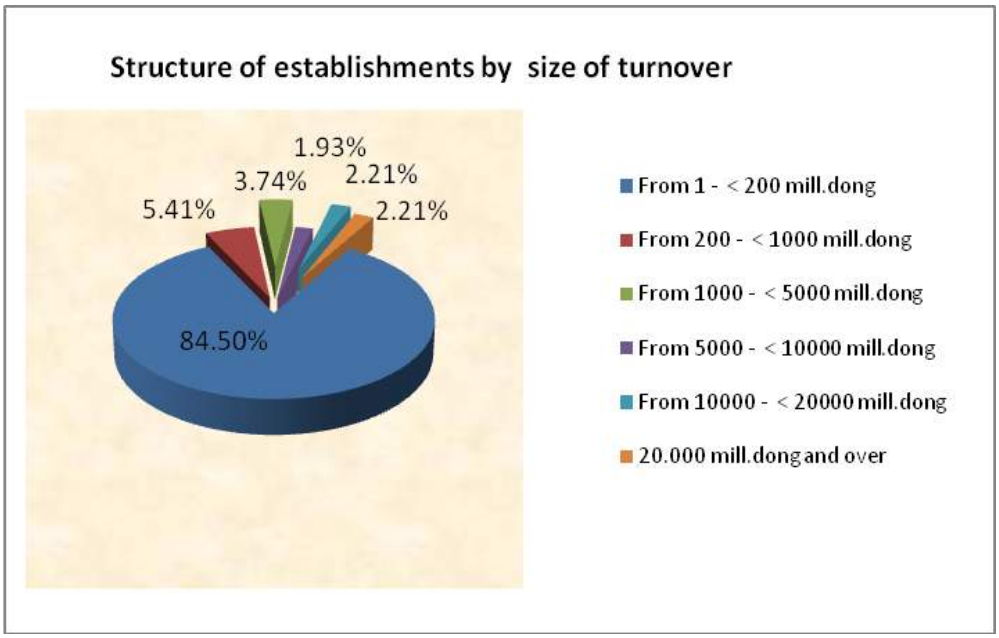
Structure of establishments by size of turnover
1.93%
3.74%
2.21%
5.41%
2.21%
84.50%
From 1 - < 200 mill.dong
From 200 - < 1000 mill.dong
From 1000 - < 5000 mill.dong
From 5000 - < 10000 mill.dong
From 10000 - < 20000 mill.dong
20.000 mill.dong and over

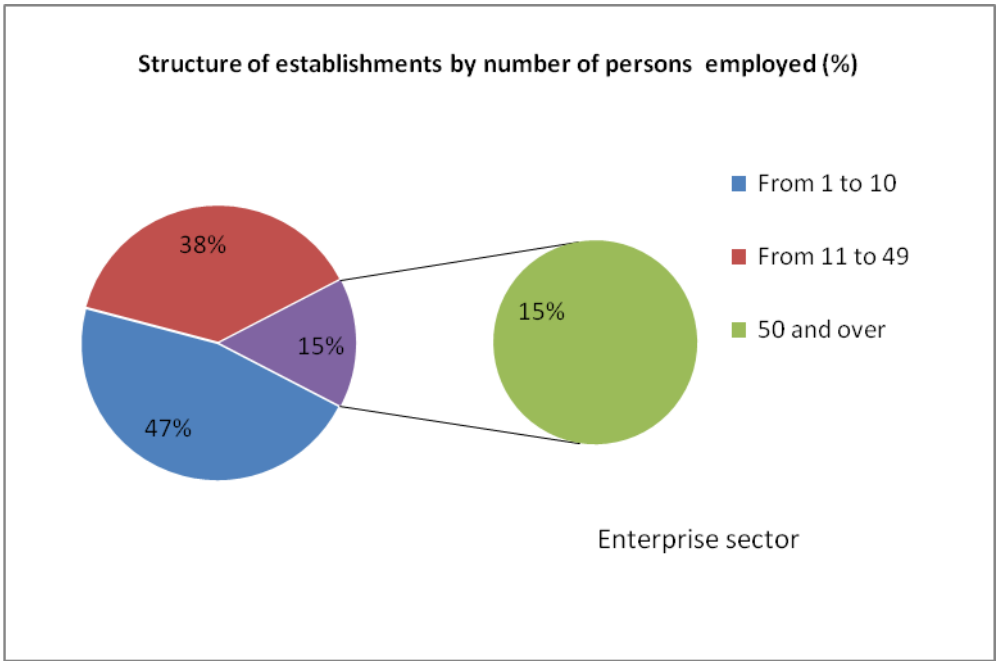
Structure of establishments by number of persons employed (%)
From 1 to 10
From 11 to 49
50 and over
38%
15%
47%
15%
Enterprise sector

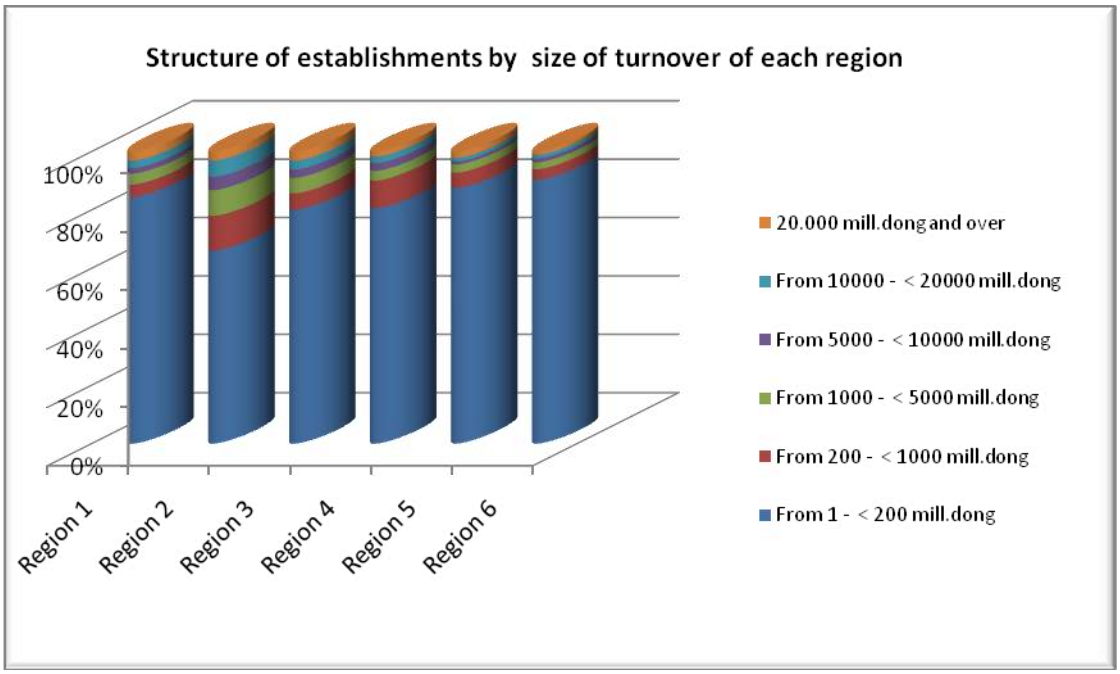
Structure of establishments by size of turnover of each region
100%
80%
60%
40%
20%
0%
Region 1
Region 2
Region 3
Region 4
Region 5
Region 6
20.000 mill.dong and over
From 10000 - < 20000 mill.dong
From 5000 - < 10000 mill.dong
From 1000 - < 5000 mill.dong
From 200 - < 1000 mill.dong
From 1 - < 200 mill.dong

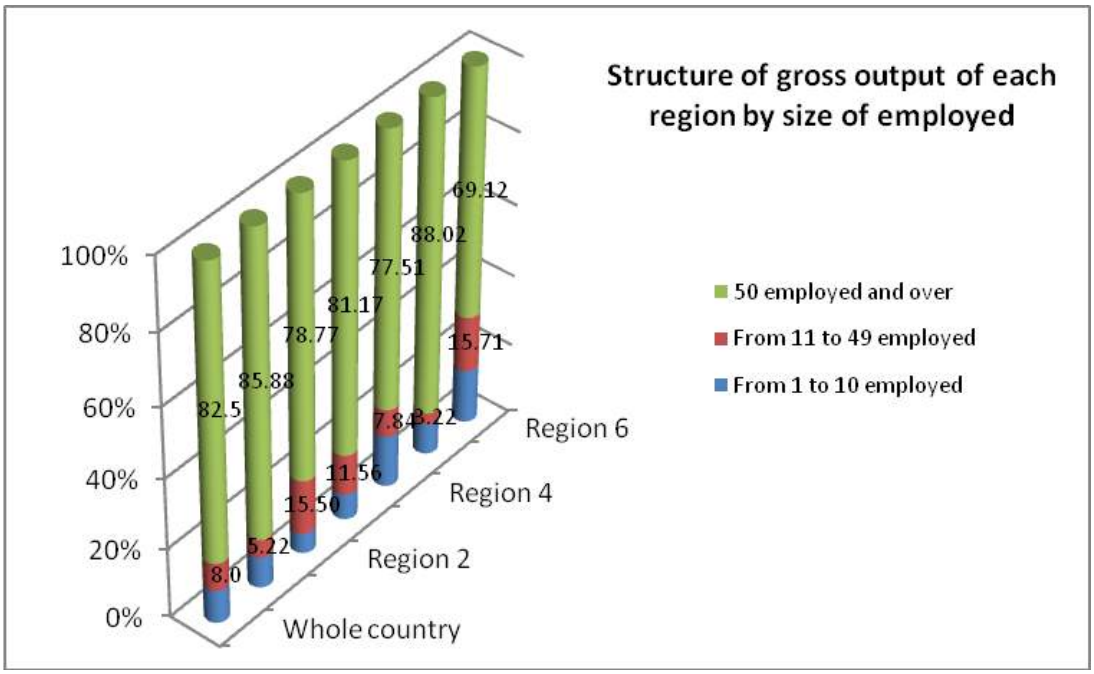
Structure of gross output of each region by size of employed
100%
80%
60%
40%
20%
0%
82.5
85.88
78.77
81.17
77.51
88.02
69.12
8.0
5.22
15.50
11.56
7.84
3.22
15.71
Whole country
Region 2
Region 4
Region 6
50 employed and over
From 11 to 49 employed
From 1 to 10 employed

PHẦN II: CÁC BẢNG SỐ LIỆU
PART II: DATA TABLES

1 SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
Number of establishments by type of health facilities and by province

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY* (1)	**1 065**	**1 081**	**998**	**1 1121**	**20 961**
Chia ra - *Of which*:					
- Đơn vị HCSN - *Administrative and non-profit establishments*	910	1 081	482	11 121	88
- Doanh nghiệp - *Enterprises*	157	-	516	-	202
- Cơ sở SXKD cá thể *Individual business establishments*					20.671
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*					
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**279**	**194**	**199**	**2 453**	**4 259**
Hà Nội	105	52	102	577	1 463
Vĩnh Phúc	15	11	16	137	175
Bắc Ninh	16	14	2	126	444
Quảng Ninh	16	22	11	186	176
Hải Dương	24	14	8	265	410
Hải Phòng	25	13	20	223	488
Hưng Yên	8	12	8	161	187
Thái Bình	25	12	3	286	238
Hà Nam	13	15	3	116	162
Nam Định	21	15	12	229	195
Ninh Bình	11	14	14	147	321
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**171**	**219**	**173**	**2 544**	**1 316**
Hà Giang	15	13	3	195	60
Cao Bằng	16	20	12	199	54
Bắc Kạn	1	16	1	122	39
Tuyên Quang	10	10	11	141	80
Lào Cai	11	15	34	164	42

1 (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Number of establishments by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
Yên Bái	17	16	25	180	82
Thái Nguyên	19	14	7	181	179
Lạng Sơn	4	15	21	226	80
Bắc Giang	18	22	9	230	242
Phú Thọ	19	19	4	277	159
Điện Biên	5	24	20	112	56
Lai Châu	4	11	7	103	25
Sơn La	18	16	13	204	136
Hòa Bình	14	8	6	210	82
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**237**	**291**	**159**	**2 922**	**3 217**
Thanh Hóa	43	40	24	636	321
Nghệ An	40	44	17	484	220
Hà Tĩnh	18	22	15	262	91
Quảng Bình	10	9	11	159	101
Quảng Trị	13	14	10	142	86
Thừa Thiên - Huế	14	17	16	152	165
Đà Nẵng	19	15	8	56	351
Quảng Nam	13	24	5	244	249
Quảng Ngãi	12	25	7	184	293
Bình Định	12	17	6	159	409
Phú Yên	13	12	9	112	223
Khánh Hòa	11	21	15	140	335
Ninh Thuận	5	15	5	65	121
Bình Thuận	14	16	11	127	252

1 (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Number of establishments by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**47**	**74**	**47**	**715**	**1 168**
Kon Tum	3	16	15	99	104
Gia Lai	11	20	2	221	220
Đắk Lắk	19	14	7	187	358
Đắk Nông	8	12	1	71	84
Lâm Đồng	6	12	22	137	402
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**161**	**101**	**338**	**874**	**4 918**
Bình Phước	11	13	1	111	290
Tây Ninh	5	14	3	95	384
Bình Dương	19	11	30	91	367
Đồng Nai	23	13	39	171	842
Bà Rịa - Vũng Tàu	7	16	9	83	427
TP. Hồ Chí Minh	96	34	256	323	2 608
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**170**	**202**	**82**	**1 613**	**6 083**
Long An	9	17	9	190	324
Tiền Giang	13	17	10	169	426
Bến Tre	13	13	5	164	372
Trà Vinh	9	14	7	105	293
Vĩnh Long	10	16	6	107	420
Đồng Tháp	17	18	8	144	840
An Giang	19	15	16	156	1 305
Kiên Giang	13	20	3	145	440
Cần Thơ	27	18	5	85	538
Hậu Giang	8	12	5	74	201
Sóc Trăng	11	16	3	109	313
Bạc Liêu	8	14		64	197
Cà Mau	13	12	5	101	414

Ghi chú: (1) Không bao gồm các đơn vị hoạt động chăm sóc điều dưỡng tập trung và hoạt động cứu trợ không tập trung.
Note: Excluding nursing care activities and social work activities without accommodation.

2 SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ
Number of establishments by type of health facilities; by sex, trained professional level of the head and by economic region

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**35.226**	**1.065**	**1.081**	**998**	**11.121**	**20.961**
A. Giới tính người đứng đầu *Sex of the head*						
- Nam - *Male*	23.452	925	894	674	6.427	14.532
- Nữ - *Female*	11.774	140	187	324	4.694	6.429
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo *By trained professional levels*						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	467	-	-	3	2	462
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	963	-	-	2	74	887
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	10.601	6	24	112	5.779	4.680
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	1.148	-	2	12	206	928
5. Đại học - *University*	15.654	215	306	636	4.740	9.757
6. Trên đại học - *Master and higher*	6.163	839	749	229	319	4.027
7. Trình độ khác - *Others*	230	3	-	2	1	79
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**7.384**	**279**	**194**	**199**	**2.453**	**4.259**
A. Giới tính người đứng đầu *Sex of the head*						
- Nam - *Male*	4.905	252	164	129	1.384	2.976
- Nữ - *Female*	2.479	27	30	70	1.069	1.283
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo *By trained professional levels*						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	123	-	-	1	1	121
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	180	-	-	1	4	175

2 (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of establishments by type of health facilities; by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	2.183	3	2	7	1.129	1.042
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	462	-	1	3	60	398
5. Đại học - *University*	3.268	45	40	134	1.191	1.858
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.125	231	151	53	68	622
7. Trình độ khác - *Others*	43	-	-	-	-	15
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**4.423**	**171**	**219**	**173**	**2.544**	**1.316**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	2.726	144	178	101	1.480	823
- Nữ - *Female*	1.697	27	41	72	1.064	493
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	32	-	-	-	-	32
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	50	-	-	-	22	28
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	1.809	-	6	59	1.458	286
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	83	-	1	2	11	69
5. Đại học - *University*	1.884	32	77	94	1.035	646
6. Trên đại học - *Master and higher*	555	139	135	17	18	246
7. Trình độ khác - *Others*	10	-	-	-	-	5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**6.826**	**237**	**291**	**159**	**2.922**	**3.217**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	4.821	215	255	123	1.846	2.382
- Nữ - *Female*	2.005	22	36	36	1.076	835

2 (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of establishments by type of health facilities; by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	113	-	-	-	-	113
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	239	-	-	-	28	211
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	2.132	-	8	21	1.482	621
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	270	-	0	2	105	163
5. Đại học - *University*	2.813	50	86	95	1.226	1.356
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.233	186	197	40	80	730
7. Trình độ khác - *Others*	26	1	-	-	1	8
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2.051**	**47**	**74**	**47**	**715**	**1.168**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	1.360	46	64	35	369	846
- Nữ - *Female*	691	1	10	12	346	322
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	25	-	-	-	-	25
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	44	-	-	-	13	31
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	684	-	3	10	460	211
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	42	-	-	-	8	34
5. Đại học - *University*	875	12	20	28	231	584
6. Trên đại học - *Master and higher*	369	35	51	9	3	271
7. Trình độ khác - *Others*	12	-	-	-	-	1
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**6.392**	**161**	**101**	**338**	**874**	**4.918**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	3.959	122	73	227	349	3.188
- Nữ - *Female*	2.433	39	28	111	525	1.730

2 (Tiếp theo) SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of establishments by type of health facilities; by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Cơ sở - *Unit: Estab.*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	64	-	-	2	-	62
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	92	-	-	1	2	89
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	1.229	2	2	10	419	796
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	156	-	-	5	13	138
5. Đại học - *University*	3.281	39	33	236	395	2.578
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.510	118	66	82	45	1.199
7. Trình độ khác - *Others*	60	2	-	2	-	37
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**8.150**	**170**	**202**	**82**	**1.613**	**6.083**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	5.681	146	160	59	999	4.317
- Nữ - *Female*	2.469	24	42	23	614	1.766
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	110	-	-	-	1	109
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	358	-	-	-	5	353
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	2.564	1	3	5	831	1.724
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	135	-	-	-	9	126
5. Đại học - *University*	3.533	37	50	49	662	2.735
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.371	130	149	28	105	959
7. Trình độ khác - *Others*	13	-	-	-	-	13

3 LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG
Number of employees by type of health facilities and by province

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**419.542**	**229.326**	**56.936**	**18.743**	**72.421**	**42.116**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**102.150**	**62.835**	**10.421**	**3.789**	**15.886**	**9.219**
Hà Nội	48.800	33.967	4.421	1.991	4.222	4.199
Vĩnh Phúc	4.267	2.285	308	282	1.079	313
Bắc Ninh	4.440	2.354	430	13	873	770
Quảng Ninh	6.306	3.571	1.072	136	1.116	411
Hải Dương	6.996	4.227	552	164	1.369	684
Hải Phòng	8.400	4.726	693	525	1.430	1.026
Hưng Yên	3.938	1.568	1.006	126	929	309
Thái Bình	6.485	3.960	437	94	1.658	336
Hà Nam	3.105	1.623	429	54	728	271
Nam Định	5.344	2.708	528	251	1.477	380
Ninh Bình	4.069	1.846	545	153	1.005	520
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**53.222**	**23.573**	**9.479**	**2.075**	**15.426**	**2.669**
Hà Giang	3.841	2.042	531	76	1.058	134
Cao Bằng	2.967	1.461	451	53	898	104
Bắc Kạn	1.807	359	851	5	533	59
Tuyên Quang	2.553	1.278	210	134	810	121
Lào Cai	3.613	1.684	504	339	949	137
Yên Bái	3.657	1.759	507	275	1.008	108
Thái Nguyên	6.048	3.696	701	191	1.127	333
Lạng Sơn	3.557	796	1.068	100	1.413	180

3 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) *Number of employees by type of health facilities and by province*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clnics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
Bắc Giang	6.068	3.000	636	274	1.775	383
Phú Thọ	5.341	2.594	519	178	1.595	455
Điện Biên	3.293	643	1.504	231	728	187
Lai Châu	2.961	799	1.215	99	815	33
Sơn La	4.061	1.902	510	75	1.303	271
Hòa Bình	3.455	1.560	272	45	1.414	164
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**83.883**	**44.134**	**14.359**	**2.454**	**17.271**	**5.665**
Thanh Hóa	12.601	7.248	1.159	338	3.137	719
Nghệ An	12.074	6.763	1.545	333	2.948	485
Hà Tĩnh	5.225	2.843	576	144	1.459	203
Quảng Bình	3.539	1.989	333	122	904	191
Quảng Trị	3.013	1.331	430	123	893	236
Thừa Thiên - Huế	6.719	3.811	1.400	284	934	290
Đà Nẵng	7.154	4.738	1.347	116	361	592
Quảng Nam	5.982	2.757	1.548	66	1.262	349
Quảng Ngãi	4.770	1.874	977	100	1.379	440
Bình Định	6.460	2.801	1.830	99	1.066	664
Phú Yên	2.926	1.396	372	109	721	328
Khánh Hòa	5.674	2.741	1.095	311	912	615
Ninh Thuận	2.477	924	825	65	466	197
Bình Thuận	5.269	2.918	922	244	829	356
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20.578**	**8.190**	**4.683**	**748**	**4.679**	**2.278**
Kon Tum	2.493	654	889	147	594	209
Gia Lai	5.027	2.045	1.221	18	1.337	406

3 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) *Number of employees by type of health facilities and by province*

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clnics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
Đắk Lắk	6.279	3.050	765	278	1.402	784
Đắk Nông	1.934	944	276	7	518	189
Lâm Đồng	4.845	1.497	1.532	298	828	690
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**88.587**	**53.350**	**8.134**	**7.901**	**6.429**	**12.773**
Bình Phước	3.469	1.747	563	32	703	424
Tây Ninh	3.690	1.106	1.264	35	717	568
Bình Dương	6.741	3.298	763	1.256	773	651
Đồng Nai	10.911	6.361	761	809	1.463	1.517
Bà Rịa - Vũng Tàu	5.148	1.388	1.712	577	599	872
TP. Hồ Chí Minh	58.628	39.450	3.071	5.192	2.174	8.741
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**71.122**	**37.244**	**9.860**	**1.776**	**12.730**	**9.512**
Long An	5.289	1.827	1.546	204	1.232	480
Tiền Giang	6.446	2.772	1.380	206	1.289	799
Bến Tre	4.948	2.633	522	77	1.130	586
Trà Vinh	3.432	1.678	411	112	769	462
Vĩnh Long	3.784	1.570	553	145	906	610
Đồng Tháp	7.299	3.682	905	86	1.337	1.289
An Giang	8.711	4.619	613	412	1.271	1.796
Kiên Giang	7.592	4.296	1.116	144	1.246	790
Cần Thơ	8.123	5.744	634	75	676	994
Hậu Giang	2.832	1.477	352	128	598	277
Sóc Trăng	4.101	1.887	748	84	908	474
Bạc Liêu	3.342	1.844	596	-	540	362
Cà Mau	5.223	3.215	484	103	828	593

4 LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

Number of employees by type of health facilities; by sex and age of the employees and by economic region

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**419.542**	**229.326**	**56.936**	**18.743**	**72.421**	**42.116**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	158.506	81.095	21.209	10.442	22.880	22.880
- Nữ - *Female*	261.036	148.231	35.727	8.301	49.541	19.236
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	197.834	116.567	25.861	10.320	32.324	12.762
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	203.052	104.261	29.510	7.274	38.821	23.186
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	14.264	7.639	1.511	751	1.239	3.124
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	4.392	859	54	398	37	3.044
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**102.150**	**62.835**	**10.421**	**3.789**	**15.886**	**9.219**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	35.637	21.570	3.353	1.838	4.222	4.654
- Nữ - *Female*	66.513	41.265	7.068	1.951	11.664	4.565
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	47.135	30.671	4.590	2.052	6.413	3.409
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	48.731	28.969	5.351	1.323	9.062	4.026
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	4.789	2.869	467	259	399	795
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	1.495	326	13	155	12	989
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**53.222**	**23.573**	**9.479**	**2.075**	**15.426**	**2.669**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	19.388	7.764	3.678	1.100	5.496	1.350
- Nữ - *Female*	33.834	15.809	5.801	975	9.930	1.319
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	26.211	12.245	4.700	1.203	7.186	877
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	25.219	10.535	4.568	756	7.981	1.379
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	1.492	757	210	50	256	219
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	300	36	1	66	3	194

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; by sex and age of the employees and by economic region***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**83.883**	**44.134**	**14.359**	**2.454**	**17.271**	**5.665**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	31.354	16.162	5.402	1.163	5.408	3.219
- Nữ - *Female*	52.529	27.972	8.957	1.291	11.863	2.446
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	36.788	21.379	6.078	1.188	6.827	1.316
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	43.019	20.550	7.835	1.149	10.101	3.384
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	3.372	2.057	431	82	334	468
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	704	148	15	35	9	497
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20.578**	**8.190**	**4.683**	**748**	**4.679**	**2.278**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	7.681	3.050	1.759	303	1.359	1.210
- Nữ - *Female*	12.897	5.140	2.924	445	3.320	1.068
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	9.981	4.144	2.273	393	2.579	592
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	10.042	3.871	2.328	343	2.041	1.459
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	457	171	81	12	58	135
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	98	4	1	-	1	92
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**88.587**	**53.350**	**8.134**	**7.901**	**6.429**	**12.773**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	34.272	17.464	2.742	5.376	1.583	7.107
- Nữ - *Female*	54.315	35.886	5.392	2.525	4.846	5.666
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	44.850	28.476	3.775	4.539	3.179	4.881
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	40.091	23.477	4.191	2.907	3.188	6.328
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	2.525	1.125	153	326	61	860
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	1.121	272	15	129	1	704

4 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, GIỚI TÍNH, ĐỘ TUỔI VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; by sex and age of the employees and by economic region***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**71.122**	**37.244**	**9.860**	**1.776**	**12.730**	**9.512**
A. Phân theo giới tính - *By sex*						
- Nam - *Male*	30.174	15.085	4.275	662	4.812	5.340
- Nữ - *Female*	40.948	22.159	5.585	1.114	7.918	4.172
B. Phân theo độ tuổi - *By age*						
- Từ 15 đến 34 - *From 15 to 34*	32.869	19.652	4.445	945	6.140	1.687
- Từ 35 đến 55 - *From 35 to 55*	35.950	16.859	5.237	796	6.448	6.610
- Từ 56 đến 60 - *From 56 to 60*	1.629	660	169	22	131	647
- Từ 60 trở lên - *60 and over*	674	73	9	13	11	568

5 LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ THEO VÙNG KINH TẾ
Number of employees by type of health facilities, training level and by economic region

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**419.542**	**229.326**	**56.936**	**18.743**	**72.421**	**42.116**
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO *BY TRAINED PROFESSIONAL LEVELS*						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	5.881	3.767	286	343	107	1.378
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	19.208	9.736	2.499	823	4.120	2.030
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	229.480	116.935	33.732	8.750	56.544	13.519
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	22.562	13.410	2.535	1.501	1.881	3.235
5. Đại học - *University*	81.420	42.895	10.545	4.937	8.485	14.558
6. Trên đại học - *Master and higher*	32.903	22.188	4.012	1.163	521	5.019
7. Trình độ khác - *Others*	28.088	11.198	1.991	481	353	487
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**102.150**	**62.835**	**10.421**	**3.789**	**15.886**	**9.219**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	1.285	853	61	21	23	327
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	3.660	2.383	337	102	505	333
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	50.421	27.652	5.877	1.596	12.312	2.984
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	8.601	5.659	522	453	630	1.337
5. Đại học - *University*	23.043	14.483	2.154	1.125	2.190	3.091
6. Trên đại học - *Master and higher*	9.271	7.162	906	296	105	802
7. Trình độ khác - *Others*	5.869	2.850	390	83	59	43

5 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ THEO VÙNG KINH TẾ
(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities, training level and by economic region***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**53.222**	**23.573**	**9.479**	**2.075**	**15.426**	**2.669**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	233	119	30	8	10	66
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	2.451	754	469	63	1.093	72
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	34.234	13.750	5.949	1.380	12.219	936
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	2.654	1.659	433	91	248	223
5. Đại học - *University*	8.482	3.786	1.592	390	1.734	980
6. Trên đại học - *Master and higher*	3.037	1.960	638	77	34	328
7. Trình độ khác - *Others*	2.131	1.057	212	14	47	21
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**83.883**	**44.134**	**14.359**	**2.454**	**17.271**	**5.665**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	957	633	107	20	17	180
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	4.275	2.113	607	98	1.107	350
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	46.878	22.286	8.318	1.344	13.279	1.651
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	5.668	3.459	864	191	621	533
5. Đại học - *University*	14.432	7.387	2.577	532	2.001	1.935
6. Trên đại học - *Master and higher*	6.332	4.128	1.096	146	118	844
7. Trình độ khác - *Others*	5.341	2.148	423	68	50	22
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**20.578**	**8.190**	**4.683**	**748**	**4.679**	**2.278**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	204	107	3	11	4	79
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	1.208	438	268	32	389	81
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	12.309	4.580	2.954	454	3.631	690

5 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities, training level and by economic region***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	604	258	133	32	69	112
5. Đại học - *University*	3.696	1.352	803	140	532	869
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.290	677	233	32	20	328
7. Trình độ khác - *Others*	1.267	302	170	37	23	16
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**88.587**	**53.350**	**8.134**	**7.901**	**6.429**	**12.773**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	2.430	1.640	75	258	18	439
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	4.286	2.424	444	404	442	572
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	43.416	26.714	4.671	2.930	4.972	4.129
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	3.265	1.389	320	678	138	740
5. Đại học - *University*	19.343	10.402	1.576	2.454	697	4.214
6. Trên đại học - *Master and higher*	7.858	5.279	410	517	71	1.581
7. Trình độ khác - *Others*	7.989	3.463	408	217	40	359
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**71.122**	**37.244**	**9.860**	**1.776**	**12.730**	**9.512**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ - *Trained but not certified*	768	415	10	25	35	283
2. Sơ cấp nghề - *Vocational training*	3.334	1.624	374	124	584	628
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate College*	42.225	21.953	5.963	1.046	10.131	3.132
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	1.770	986	263	56	175	290
5. Đại học - *University*	12.415	5.485	1.843	296	1.331	3.460
6. Trên đại học - *Master and higher*	5.115	2.982	729	95	173	1.136
7. Trình độ khác - *Others*	5.495	1.378	388	62	134	26

6 LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**382.438**	**229.326**	**56.936**	**18.743**	**72.421**	**5.012**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	1.668	1.043	37	565		23
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	71	61	7	3		
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	6.052	5.133	504	346	19	50
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	464	394	44	16	5	5
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	20.132	15.235	3.247	1.016	463	171
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	1.051	634	156	241	16	4
7. Bác sỹ - *Doctor*	45.160	26.607	6.778	3.617	7.848	310
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	3.771	2.839	562	253	89	28
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	2.397	1.365	653	101	245	33
10. Y sỹ - *Medical assistants*	62.012	18.394	12.929	2.431	27.904	354
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	5.324	2.217	613	645	1.787	62
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	23.640	12.318	3.980	640	6.594	108
13. Điều dưỡng - *Nursing*	97.704	71.365	9.936	3.950	12.166	287
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	17.467	12.969	2.767	974	612	145
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	2.170	1.358	349	189	248	26
16. Hộ sinh - *Midwives*	28.893	12.500	4.531	872	10.818	172
17. Lương y - *Galenic physicians*	3.616	2.270	490	128	625	103
18. Trình độ khác - *Others*	60.846	42.624	9.353	2.756	2.982	3.131

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**93.621**	**62.835**	**10.421**	**3.789**	**15.886**	**690**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	751	652	25	64		10
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	27	24	3			
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	2.550	2.232	202	90	14	12
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	180	157	17	5		1
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	4.821	3.908	582	220	84	27
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	287	215	62	3	6	1
7. Bác sỹ - *Doctor*	14.109	9.826	1.453	793	1.961	76
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	1.106	837	134	106	25	4
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	965	620	189	35	107	14
10. Y sỹ - *Medical assistants*	13.376	4.732	1.977	587	6.020	60
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	1.254	597	98	179	365	15
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	5.133	3.041	729	125	1.231	7
13. Điều dưỡng - *Nursing*	24.714	18.431	2.304	708	3.218	53
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	4.349	3.407	440	274	196	32
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	562	430	58	21	51	2
16. Hộ sinh - *Midwives*	5.393	2.606	669	81	1.988	49
17. Lương y - *Galenic physicians*	740	526	38	41	131	4
18. Trình độ khác - *Others*	13.304	10.594	1.441	457	489	323

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**50.794**	**23.573**	**9.479**	**2.075**	**15.426**	**241**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	19	16	1	2	-	-
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	-	-	-	-	-	-
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	358	270	77	8	1	2
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	22	20	-	1	1	-
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	2.195	1.523	551	67	26	28
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	90	74	9	3	4	-
7. Bác sỹ - *Doctor*	5.661	2.588	1.095	315	1.637	26
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	464	295	124	27	17	1
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	211	83	87	5	36	-
10. Y sỹ - *Medical assistants*	13.069	2.952	2.667	475	6.902	73
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	803	236	80	63	422	2
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	3.409	1.722	570	121	984	12
13. Điều dưỡng - *Nursing*	12.693	7.897	1.538	545	2.685	28
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	2.183	1.422	510	92	148	11
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	351	196	80	16	47	12
16. Hộ sinh - *Midwives*	4.046	1.260	722	159	1.903	2
17. Lương y - *Galenic physicians*	400	287	66	7	38	2
18. Trình độ khác - *Others*	4.820	2.732	1.302	169	575	42

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**78.571**	**44.134**	**14.359**	**2.454**	**17.271**	**353**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	134	121	6	4	-	3
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	1	1	-	-	-	-
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	1.218	1.007	152	44	3	12
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	52	42	5	1	1	3
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	4.138	2.957	891	157	106	27
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	160	110	44	1	5	-
7. Bác sỹ - *Doctor*	7.972	4.207	1.459	393	1.868	45
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	526	381	107	19	13	6
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	485	269	154	19	41	2
10. Y sỹ - *Medical assistants*	13.980	4.073	3.001	394	6.461	51
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	1.218	507	114	72	515	10
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	4.456	2.105	902	111	1.333	5
13. Điều dưỡng - *Nursing*	20.044	14.083	2.522	545	2.858	36
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	4.039	2.865	862	155	133	24
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	501	303	101	27	67	3
16. Hộ sinh - *Midwives*	6.950	2.429	1.187	172	3.119	43
17. Lương y - *Galenic physicians*	1.121	758	170	8	180	5
18. Trình độ khác - *Others*	11.576	7.916	2.682	332	568	78

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**18.387**	**8.190**	**4.683**	**748**	**4.679**	**87**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	6	6	-	-	-	-
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	-	-	-	-	-	-
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	84	66	16	1	1	-
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	89	89	-	-	-	-
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	766	504	214	29	13	6
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	5	5	-	-	-	-
7. Bác sỹ - *Doctor*	1.997	784	571	128	501	13
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	118	78	31	4	5	-
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	63	12	32	-	13	6
10. Y sỹ - *Medical assistants*	2.942	569	911	104	1.350	8
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	204	75	46	15	67	1
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	1.161	341	322	51	442	5
13. Điều dưỡng - *Nursing*	5.253	2.897	1.044	184	1.116	12
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	904	531	293	36	41	3
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	91	38	26	9	18	-
16. Hộ sinh - *Midwives*	2.007	545	489	86	871	16
17. Lương y - *Galenic physicians*	119	53	28	9	28	1
18. Trình độ khác - *Others*	2.578	1.597	660	92	213	16

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**79.144**	**53.350**	**8.134**	**7.901**	**6.429**	**3.330**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	708	205	1	492	-	10
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	12	5	4	3	-	-
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	1.412	1.157	34	197	-	24
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	60	45	6	8	-	1
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	4.682	3.744	362	446	68	62
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	343	101	7	233	-	2
7. Bác sỹ - *Doctor*	8.499	5.058	951	1.728	643	119
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	1.014	842	62	84	13	13
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	313	171	81	37	17	7
10. Y sỹ - *Medical assistants*	6.499	1.959	1.763	553	2.130	94
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	1.139	491	162	284	171	31
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	4.015	2.512	638	94	739	32
13. Điều dưỡng - *Nursing*	21.682	17.316	1.395	1.648	1.177	146
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	3.933	3.211	276	341	36	69
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	436	247	50	98	32	9
16. Hộ sinh - *Midwives*	5.065	3.096	680	221	1.014	54
17. Lương y - *Galenic physicians*	832	555	119	20	76	62
18. Trình độ khác - *Others*	18.500	12.635	1.543	1.414	313	2.595

6 (Tiếp theo) LAO ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN NGÀNH VÀ THEO VÙNG KINH TẾ (*)

(Cont.) ***Number of employees by type of health facilities; professional skill and by economic region(*)***

Đơn vị tính: Người - *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes / Wards*	Loại hình cơ sở khám, chữa bệnh khác *Others*
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**61.921**	**37.244**	**9.860**	**1.776**	**12.730**	**311**
1. Tiến sỹ y khoa - *Medical doctor*	50	43	4	3	-	-
2. Tiến sỹ dược *Pharmaceutical doctor*	31	31	-	-	-	-
3. Thạc sỹ y khoa - *Medical master*	430	401	23	6	-	-
4. Thạc sỹ dược *Pharmaceutical master*	61	41	16	1	3	-
5. Chuyên khoa I, II y khoa *I, II specialty of medical*	3.530	2.599	647	97	166	21
6. Chuyên khoa I, II dược *I, II specialty of pharmaceutical*	174	129	34	1	1	9
7. Bác sỹ - *Doctor*	6.914	4.144	1.249	260	1.238	23
8. Dược sỹ đại học - *Pharmacists*	543	406	104	13	16	4
9. Cử nhân y tế công cộng *Bachelor of public health*	372	210	110	5	31	16
10. Y sỹ - *Medical assistants*	12.134	4.109	2.610	318	5.041	56
11. Dược tá - *Pharmacy assistants*	706	311	113	32	247	3
12. Dược sỹ trung cấp *Secondary pharmacists*	5.466	2.597	819	138	1.865	47
13. Điều dưỡng - *Nursing*	13.318	10.741	1.133	320	1.112	12
14. Kỹ thuật viên y *Medical technicians*	2.059	1.533	386	76	58	6
15. Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technicians*	229	144	34	18	33	-
16. Hộ sinh - *Midwives*	5.436	2.564	784	153	1.923	12
17. Lương y - *Galenic physicians*	404	91	69	43	172	29
18. Trình độ khác - *Others*	10.064	7.150	1.725	292	824	73

Ghi chú: * Không bao gồm các hộ kinh doanh cá thể.
*Note: * Excluding Individual business establishments.*

7 SỐ PHÒNG KHÁM BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
Number of clinics per establishment by type of health facilities and by province

Đơn vị tính: Phòng - *Unit: Clinic*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**9,14**	**4,40**	**4,09**	**2,10**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*				
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**8,93**	**4,50**	**4,53**	**2,50**
Hà Nội	10,16	5,40	4,55	2,60
Vĩnh Phúc	7,80	2,50	5,44	2,00
Bắc Ninh	9,47	5,20	1,50	3,10
Quảng Ninh	7,10	3,40	2,25	2,10
Hải Dương	8,46	3,80	5,15	2,00
Hải Phòng	7,75	5,30	5,28	2,20
Hưng Yên	10,66	6,10	3,15	2,40
Thái Bình	9,06	2,80	3,70	2,20
Hà Nam	8,20	3,40	5,33	4,90
Nam Định	7,19	6,30	5,53	2,50
Ninh Bình	7,00	3,50	3,89	2,90
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**6,10**	**3,00**	**2,06**	**1,40**
Hà Giang	5,10	3,20	5,67	1,30
Cao Bằng	3,80	4,10	1,30	1,20
Bắc Kạn	7,00	2,90	1,00	1,20
Tuyên Quang	6,10	2,10	1,27	1,30
Lào Cai	5,70	4,30	1,74	1,10
Yên Bái	6,32	1,60	1,94	1,40
Thái Nguyên	6,77	4,10	3,03	2,10
Lạng Sơn	8,00	3,50	1,70	1,30
Bắc Giang	8,70	2,00	4,90	2,30
Phú Thọ	8,30	2,80	4,75	1,10

7 (Tiếp theo) SỐ PHÒNG KHÁM BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of clinics per establishment by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Phòng - *Unit: Clinic*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*
Điện Biên	4,40	2,70	1,86	1,40
Lai Châu	4,50	5,00	1,43	1,30
Sơn La	4,20	2,20	1,60	1,20
Hòa Bình	5,90	3,40	1,80	1,20
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**8,92**	**4,30**	**4,09**	**1,90**
Thanh Hóa	7,07	3,10	3,44	1,40
Nghệ An	11,76	3,90	5,02	2,60
Hà Tĩnh	11,53	3,10	2,27	1,80
Quảng Bình	8,90	4,90	2,12	1,50
Quảng Trị	8,52	2,80	4,30	1,20
Thừa Thiên - Huế	9,11	5,70	7,63	1,90
Đà Nẵng	10,17	6,80	4,10	1,90
Quảng Nam	7,91	5,30	2,18	2,20
Quảng Ngãi	5,83	2,40	3,00	2,20
Bình Định	8,72	8,10	4,17	1,30
Phú Yên	5,10	1,90	2,36	2,70
Khánh Hòa	8,91	4,30	5,43	2,60
Ninh Thuận	6,00	5,10	4,04	2,20
Bình Thuận	10,13	4,30	4,22	2,70
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**6,81**	**4,60**	**3,08**	**1,90**
Kon Tum	5,70	4,20	2,20	1,40
Gia Lai	5,60	3,70	1,50	1,50
Đắk Lắk	6,98	4,90	4,86	2,60
Đắk Nông	5,90	1,70	11,00	2,10
Lâm Đồng	10,33	8,70	3,00	2,10

7 (Tiếp theo) SỐ PHÒNG KHÁM BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of clinics per establishment by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Phòng - *Unit: Clinic*

	Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**13,32**	**6,20**	**4,86**	**3,10**
Bình Phước	7,74	3,30	8,00	3,10
Tây Ninh	6,40	6,80	2,00	3,60
Bình Dương	10,95	5,80	6,80	4,20
Đồng Nai	11,87	5,60	5,34	2,70
Bà Rịa - Vũng Tàu	9,00	6,90	4,00	3,30
TP. Hồ Chí Minh	15,47	7,30	4,59	2,80
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**9,47**	**4,50**	**4,94**	**2,40**
Long An	7,57	5,90	3,87	1,50
Tiền Giang	8,48	5,80	4,70	2,40
Bến Tre	10,42	3,10	3,64	2,40
Trà Vinh	9,40	4,90	7,57	3,00
Vĩnh Long	8,30	6,50	6,03	2,70
Đồng Tháp	8,15	5,80	2,50	3,10
An Giang	8,88	2,90	5,55	1,20
Kiên Giang	8,51	4,70	3,33	2,60
Cần Thơ	14,50	4,10	6,58	3,70
Hậu Giang	8,50	2,70	3,60	3,20
Sóc Trăng	6,70	3,60	3,67	2,70
Bạc Liêu	10,16	2,60	…	3,40
Cà Mau	7,91	3,80	6,44	1,70

8 SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
Number of current patient beds by type of health facilities and by province

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**328450**	**222855**	**25278**	**15361**	**63103**	**1853**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**83511**	**61284**	**4293**	**1908**	**15633**	**393**
Hà Nội	32822	27513	701	808	3453	347
Vĩnh Phúc	4244	2934	17	161	1132	…
Bắc Ninh	3312	2495	145	…	666	6
Quảng Ninh	6495	4794	747	53	895	6
Hải Dương	6590	4873	40	132	1535	10
Hải Phòng	7473	4849	630	329	1650	15
Hưng Yên	3661	1620	1042	56	938	5
Thái Bình	7013	4923	49	38	2003	…
Hà Nam	2739	1730	124	23	859	3
Nam Định	5341	3365	237	116	1623	0
Ninh Bình	3821	2188	561	192	879	1
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**44786**	**26120**	**4265**	**1940**	**12392**	**69**
Hà Giang	2709	1613	48	50	996	2
Cao Bằng	2421	1599	98	73	651	…
Bắc Kạn	1207	175	667	4	361	…
Tuyên Quang	2524	1374	158	196	795	1
Lào Cai	2990	1650	110	421	809	…
Yên Bái	2938	1789	19	219	909	2
Thái Nguyên	5792	4366	381	135	910	…
Lạng Sơn	2703	795	976	120	792	20
Bắc Giang	5117	3416	108	101	1492	…
Phú Thọ	5795	3878	204	119	1581	13

8 (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Number of current patient beds by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
Điện Biên	2277	609	1056	208	374	30
Lai Châu	1456	489	419	80	468	…
Sơn La	3826	2397	15	181	1232	1
Hòa Bình	3031	1970	6	33	1022	…
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**75011**	**47325**	**7678**	**1815**	**17728**	**465**
Thanh Hóa	14070	8789	248	322	4679	32
Nghệ An	11581	6988	715	109	3439	330
Hà Tĩnh	4975	2877	119	124	1855	…
Quảng Bình	3103	1968	45	95	989	6
Quảng Trị	2623	1627	40	98	836	22
Thừa Thiên - Huế	5327	3223	887	367	823	27
Đà Nẵng	6184	4997	802	23	350	12
Quảng Nam	5902	3302	1355	75	1170	…
Quảng Ngãi	3598	2213	344	79	962	…
Bình Định	5819	3461	1651	…	707	…
Phú Yên	2301	1722	11	66	502	…
Khánh Hòa	3735	2441	683	208	367	36
Ninh Thuận	1591	785	477	38	291	…
Bình Thuận	4202	2932	301	211	758	…
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**15199**	**8296**	**2593**	**788**	**3457**	**65**
Kon Tum	1915	713	562	162	478	…
Gia Lai	4057	2014	872	11	1158	2
Đắk Lắk	4597	3031	330	351	879	6
Đắk Nông	1499	1074	43	3	377	2
Lâm Đồng	3131	1464	786	261	565	55

8 (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Number of current patient beds by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**59211**	**43716**	**3178**	**7542**	**4022**	**753**
Bình Phước	2389	1685	90	30	584	…
Tây Ninh	2437	1151	730	14	542	…
Bình Dương	4358	2766	261	814	506	11
Đồng Nai	9315	7423	222	371	1025	274
Bà Rịa - Vũng Tàu	2764	1216	805	300	420	23
TP. Hồ Chí Minh	37948	29475	1070	6013	945	445
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**50732**	**36114**	**3271**	**1368**	**9871**	**108**
Long An	3861	1988	988	166	719	…
Tiền Giang	4836	3317	683	201	628	7
Bến Tre	3948	3324	…	23	601	…
Trà Vinh	2368	1569	68	90	638	3
Vĩnh Long	2592	1612	124	80	776	…
Đồng Tháp	5636	4145	259	84	1136	12
An Giang	5507	3764	17	382	1344	…
Kiên Giang	5311	3470	473	50	1308	10
Cần Thơ	5247	4506	183	54	467	37
Hậu Giang	2150	1516	38	133	461	2
Sóc Trăng	3380	2279	241	44	814	2
Bạc Liêu	2295	1779	172	…	323	21
Cà Mau	3601	2845	25	61	656	14

9 SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Number of current patient beds per establishment by type of health facilities and by province

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**22,57**	**209,25**	**23,38**	**15,39**	**5,67**	**6,39**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**26,22**	**219,66**	**22,13**	**9,59**	**6,37**	**6,55**
Hà Nội	37,26	262,03	13,48	7,92	5,98	7,71
Vĩnh Phúc	23,71	195,60	1,55	10,06	8,26	…
Bắc Ninh	20,70	155,94	10,36	…	5,29	3,00
Quảng Ninh	27,18	199,63	33,95	4,82	4,81	1,50
Hải Dương	21,05	203,04	2,86	16,50	5,79	5,00
Hải Phòng	26,41	193,96	48,46	16,45	7,40	7,50
Hưng Yên	19,17	202,50	86,83	7,00	5,83	2,50
Thái Bình	21,51	196,92	4,08	12,67	7,00	…
Hà Nam	18,38	133,08	8,27	7,67	7,41	1,50
Nam Định	19,28	160,24	15,80	9,67	7,09	…
Ninh Bình	20,43	198,91	40,07	13,71	5,98	1,00
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**14,34**	**152,75**	**19,47**	**11,21**	**4,87**	**4,06**
Hà Giang	11,93	107,53	3,69	16,67	5,11	2,00
Cao Bằng	9,80	99,94	4,90	6,08	3,27	…
Bắc Kạn	8,62	175,00	41,69	4,00	2,96	…
Tuyên Quang	14,51	137,40	15,80	17,82	5,64	0,50
Lào Cai	13,29	150,00	7,33	12,38	4,93	…
Yên Bái	12,29	105,24	1,19	8,76	5,05	2,00
Thái Nguyên	25,97	229,79	27,21	19,29	5,03	…
Lạng Sơn	10,12	198,75	65,07	5,71	3,50	20,00
Bắc Giang	18,34	189,78	4,91	11,22	6,49	…
Phú Thọ	17,94	204,11	10,74	29,75	5,71	3,25

9 (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of current patient beds per establishment by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
Điện Biên	13,80	121,80	44,00	10,40	3,34	7,50
Lai Châu	11,65	122,25	38,09	11,43	4,54	…
Sơn La	15,18	133,17	0,94	13,92	6,04	1,00
Hòa Bình	12,74	140,71	0,75	5,50	4,87	…
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**20,62**	**199,68**	**26,38**	**11,42**	**6,07**	**16,61**
Thanh Hóa	18,86	204,40	6,20	13,42	7,36	10,67
Nghệ An	19,63	174,70	16,25	6,41	7,11	66,00
Hà Tĩnh	15,55	159,83	5,41	8,27	7,08	0,00
Quảng Bình	16,33	196,80	5,00	8,64	6,22	6,00
Quảng Trị	14,41	125,15	2,86	9,80	5,89	7,33
Thừa Thiên - Huế	26,37	230,21	52,18	22,94	5,41	9,00
Đà Nẵng	61,84	263,00	53,47	2,88	6,25	6,00
Quảng Nam	20,64	254,00	56,46	15,00	4,80	…
Quảng Ngãi	15,64	184,42	13,76	11,29	5,23	…
Bình Định	29,99	188,42	97,12	…	4,45	…
Phú Yên	15,76	132,46	0,92	7,33	4,48	…
Khánh Hòa	19,45	221,91	32,52	13,87	2,62	7,20
Ninh Thuận	17,48	157,00	31,80	7,60	4,48	0,00
Bình Thuận	25,01	209,43	18,81	19,18	5,97	…
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**17,08**	**176,51**	**35,04**	**16,77**	**4,83**	**9,29**
Kon Tum	14,29	237,67	35,13	10,80	4,83	0,00
Gia Lai	15,91	183,09	43,60	5,50	5,24	2,00
Đắk Lắk	20,16	159,53	23,57	50,14	4,70	6,00
Đắk Nông	16,12	134,25	3,58	3,00	5,31	2,00
Lâm Đồng	17,39	244,00	65,50	11,86	4,12	18,33

9 (Tiếp theo) SỐ GIƯỜNG BỆNH THỰC TẾ BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of current patient beds per establishment by type of health facilities and by province***

Đơn vị tính: Giường - *Unit: Bed*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*				
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*	Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishments of communes /Wards*	Loại hình cơ sở khám chữa bệnh khác *Others*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**36,57**	**271,53**	**31,47**	**22,31**	**4,60**	**5,19**
Bình Phước	17,57	153,18	6,92	30,00	5,26	…
Tây Ninh	20,83	230,20	52,14	4,67	5,71	…
Bình Dương	28,30	145,58	23,73	27,13	5,56	3,67
Đồng Nai	36,96	271,53	17,08	9,51	5,99	45,67
Bà Rịa - Vũng Tàu	23,62	173,71	50,31	33,33	5,06	11,50
TP. Hồ Chí Minh	45,02	307,03	31,47	23,49	2,93	3,32
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**24,16**	**212,44**	**16,19**	**16,68**	**6,12**	**3,27**
Long An	17,16	220,89	58,12	18,44	3,78	…
Tiền Giang	22,70	255,15	40,18	20,10	3,72	1,75
Bến Tre	19,54	255,69	0,00	4,60	3,66	0,00
Trà Vinh	17,41	174,33	4,86	12,86	6,08	3,00
Vĩnh Long	18,51	161,20	7,75	13,33	7,25	…
Đồng Tháp	29,05	243,82	14,39	10,50	7,89	1,71
An Giang	26,73	198,11	1,13	23,88	8,62	…
Kiên Giang	29,18	266,92	23,65	16,67	9,02	10,00
Cần Thơ	37,48	166,89	10,17	10,80	5,49	7,40
Hậu Giang	21,50	189,50	3,17	26,60	6,23	2,00
Sóc Trăng	24,14	207,18	15,06	14,67	7,47	2,00
Bạc Liêu	25,50	222,38	12,29	…	5,05	5,25
Cà Mau	27,28	218,85	2,08	12,20	6,50	14,00

10 SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC KHÁM BỆNH, XÉT NGHIỆM, CHỮA BỆNH NĂM 2011 BÌNH QUÂN NĂM CỦA MỘT CƠ SỞ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Number of medical examinations, tests and treatment in 2011 per year on average by type of health facilities and province

Đơn vị tính: Lượt người - *Unit: Person time*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*		
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**66020**	**137614**	**43015**	**14539**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*				
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**70425**	**134715**	**38921**	**11000**
Hà Nội	86046	171044	63483	10050
Vĩnh Phúc	56590	136162	20204	7008
Bắc Ninh	77283	141320	14176	6733
Quảng Ninh	70430	173886	24955	10899
Hải Dương	72220	131094	4786	13605
Hải Phòng	66259	118827	42380	16071
Hưng Yên	40556	58377	46361	14029
Thái Bình	73838	111927	10468	9911
Hà Nam	38764	64973	21857	9729
Nam Định	31755	63153	9428	4718
Ninh Bình	40680	89753	29915	12888
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**35277**	**79074**	**22929**	**7617**
Hà Giang	15714	27081	3809	10466
Cao Bằng	22640	56230	7819	2557
Bắc Kạn	45965	101449	45205	2641
Tuyên Quang	28586	50594	23465	13235
Lào Cai	23576	67778	19744	10967
Yên Bái	32679	93645	3321	10012
Thái Nguyên	84415	141585	46277	5515
Lạng Sơn	20623	51587	37425	2723
Bắc Giang	43352	102616	8347	10391
Phú Thọ	42094	88832	2972	5925

10 (Tiếp theo) SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC KHÁM BỆNH, XÉT NGHIỆM, CHỮA BỆNH NĂM 2011 BÌNH QUÂN NĂM CỦA MỘT CƠ SỞ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of medical examinations, tests and treatment in 2011 per year on average by type of health facilities and province***

Đơn vị tính: Lượt người - *Unit: Person time*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*		
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*
Điện Biên	20494	31576	29471	6952
Lai Châu	24182	36500	31324	5919
Sơn La	29989	70705	4799	4616
Hòa Bình	49945	90207	13683	4351
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**54849**	**102791**	**36206**	**17509**
Thanh Hóa	37752	82504	6706	9317
Nghệ An	39692	81417	13131	10263
Hà Tĩnh	25923	62857	5006	12278
Quảng Bình	38143	85390	23770	6951
Quảng Trị	35613	85684	8762	8112
Thừa Thiên - Huế	58348	108650	51493	21616
Đà Nẵng	131029	223497	82106	3147
Quảng Nam	52874	89562	42158	8926
Quảng Ngãi	39955	110838	13459	13069
Bình Định	90431	77129	90081	118030
Phú Yên	46509	104176	11685	9646
Khánh Hòa	82585	170603	72610	32004
Ninh Thuận	42615	74752	43161	8841
Bình Thuận	66012	118987	51438	19788
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**48611**	**87261**	**46149**	**13838**
Kon Tum	19797	96966	18863	5359
Gia Lai	53830	67161	51788	935
Đắk Lắk	61346	94249	34820	25090
Đắk Nông	19622	35880	10056	4351
Lâm Đồng	68021	165638	111573	17643

10 (Tiếp theo) SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC KHÁM BỆNH, XÉT NGHIỆM, CHỮA BỆNH NĂM 2011 BÌNH QUÂN NĂM CỦA MỘT CƠ SỞ THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of medical examinations, tests and treatment in 2011 per year on average by type of health facilities and province***

Đơn vị tính: Lượt người - *Unit: Person time*

	Chung *Whole*	Chia ra - *By which*		
		Bệnh viện *Hospitals*	Trung tâm y tế *Health centers*	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinics and specialized clinics*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**87242**	**244243**	**81099**	**14293**
Bình Phước	57624	91973	32885	1411
Tây Ninh	71582	132498	62524	12323
Bình Dương	70012	133673	66481	30989
Đồng Nai	69863	191732	30073	11255
Bà Rịa - Vũng Tàu	80712	133441	80762	39613
TP. Hồ Chí Minh	94210	310054	103900	11982
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**90363**	**162741**	**52630**	**33260**
Long An	73874	101561	83297	28389
Tiền Giang	79198	187370	12525	51921
Bến Tre	97657	209676	17103	15850
Trà Vinh	47502	100213	29602	15530
Vĩnh Long	82351	183443	39280	28722
Đồng Tháp	70300	133596	31589	22895
An Giang	71675	154216	11626	29955
Kiên Giang	89058	158724	54210	19488
Cần Thơ	80126	125437	31806	9394
Hậu Giang	82917	186627	40427	18957
Sóc Trăng	91744	177942	40018	51554
Bạc Liêu	77735	184697	16615	…
Cà Mau	89411	191125	8226	19799

11 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ VÙNG KINH TẾ
Health establishments and employees by health facilities and economic region

	Số cơ sở (Cơ sở) *Establishment (Unit)*		Lao động y tế (Người) *Health staffs 31/12/2011 (Person)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**35226**	**13682**	**414013**	**346224**
- Công lập - *Public*	13682	13682	346224	346224
- Ngoài công lập - *Non public*	21544	-	67789	-
Bệnh viện - *Hospital*	1065	910	224099	208358
- Công lập - *Public*	910	910	208358	208358
- Ngoài công lập - *Non public*	155	-	15741	-
Trung tâm y tế - *Health center*	1081	1081	57343	57343
- Công lập - *Public*	1081	1081	57343	57343
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	998	482	18716	7319
- Công lập - *Public*	482	482	7319	7319
- Ngoài công lập - *Non public*	516	0	11397	0
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	11121	11121	71762	71762
- Công lập - *Public*	11121	11121	71762	71762
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	20961	88	42093	1442
- Công lập - *Public*	88	88	1442	1442
- Ngoài công lập - *Non public*	20873	-	40651	-
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*				
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**7384**	**2983**	**100579**	**86698**
- Công lập - *Public*	2983	2983	86698	86698
- Ngoài công lập - *Non public*	4401	-	13881	-
Bệnh viện - *Hospital*	279	242	61504	59080
- Công lập - *Public*	242	242	59080	59080
- Ngoài công lập - *Non public*	37	-	2424	-
Trung tâm y tế - *Health center*	194	194	10180	10180
- Công lập - *Public*	194	194	10180	10180
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-

11 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ VÙNG KINH TẾ
(Cont.) ***Health establishments and employees by health facilities and economic region***

	Số cơ sở (Cơ sở) *Establishment (Unit)*		Lao động y tế (Người) *Health staffs 31/12/2011 (Person)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	199	83	3783	1328
- Công lập - *Public*	83	83	1328	1328
- Ngoài công lập - *Non public*	116	-	2455	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	2453	2453	15893	15893
- Công lập - *Public*	2453	2453	15893	15893
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	4259	11	9219	217
- Công lập - *Public*	11	11	217	217
- Ngoài công lập - *Non public*	4248	-	9002	-
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**4423**	**3097**	**51937**	**48445**
- Công lập - *Public*	3097	3097	48445	48445
- Ngoài công lập - *Non public*	1326	-	3492	-
Bệnh viện - *Hospital*	171	167	22779	22433
- Công lập - *Public*	167	167	22433	22433
- Ngoài công lập - *Non public*	4	0	346	0
Trung tâm y tế - *Health center*	219	219	9247	9247
- Công lập - *Public*	219	219	9247	9247
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	173	153	2035	1369
- Công lập - *Public*	153	153	1369	1369
- Ngoài công lập - *Non public*	20	-	666	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	2544	2544	15208	15208
- Công lập - *Public*	2544	2544	15208	15208
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	1316	14	2668	188
- Công lập - *Public*	14	14	188	188
- Ngoài công lập - *Non public*	1302	-	2480	-

11 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ VÙNG KINH TẾ
(Cont.) ***Health establishments and employees by health facilities and economic region***

	Số cơ sở (Cơ sở) *Establishment (Unit)*		Lao động y tế (Người) *Health staffs 31/12/2011 (Person)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**6826**	**3531**	**82730**	**72822**
- Công lập - *Public*	3531	3531	72822	72822
- Ngoài công lập - *Non public*	3295	-	9908	-
Bệnh viện - *Hospital*	237	205	43269	39975
- Công lập - *Public*	205	205	39975	39975
- Ngoài công lập - *Non public*	32	-	3294	-
Trung tâm y tế - *Health center*	291	291	14202	14202
- Công lập - *Public*	291	291	14202	14202
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	159	101	2434	1345
- Công lập - *Public*	101	101	1345	1345
- Ngoài công lập - *Non public*	58	-	1089	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	2922	2922	17162	17162
- Công lập - *Public*	2922	2922	17162	17162
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	3217	12	5663	138
- Công lập - *Public*	12	12	138	138
- Ngoài công lập - *Non public*	3205	-	5525	-
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2051**	**884**	**20222**	**17526**
- Công lập - *Public*	884	884	17526	17526
- Ngoài công lập - *Non public*	1167	-	2696	-
Bệnh viện - *Hospital*	47	45	8005	7564
- Công lập - *Public*	45	45	7564	7564
- Ngoài công lập - *Non public*	2	-	441	-
Trung tâm y tế - *Health center*	74	74	4549	4549
- Công lập - *Public*	74	74	4549	4549
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-

11 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ VÙNG KINH TẾ
(Cont.) ***Health establishments and employees by health facilities and economic region***

	Số cơ sở (Cơ sở) *Establishment (Unit)*		Lao động y tế (Người) *Health staffs 31/12/2011 (Person)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	47	43	727	663
- Công lập - *Public*	43	43	663	663
- Ngoài công lập - *Non public*	4	-	64	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	715	715	4662	4662
- Công lập - *Public*	715	715	4662	4662
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	1168	7	2279	88
- Công lập - *Public*	7	7	88	88
- Ngoài công lập - *Non public*	1161	-	2191	-
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**6392**	**1137**	**87450**	**62326**
- Công lập - *Public*	1137	1137	62326	62326
- Ngoài công lập - *Non public*	5255	-	25124	-
Bệnh viện - *Hospital*	161	104	52199	45882
- Công lập - *Public*	104	104	45882	45882
- Ngoài công lập - *Non public*	57	-	6317	-
Trung tâm y tế - *Health center*	101	101	8171	8171
- Công lập - *Public*	101	101	8171	8171
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	338	42	7984	1401
- Công lập - *Public*	42	42	1401	1401
- Ngoài công lập - *Non public*	296	-	6583	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	874	874	6334	6334
- Công lập - *Public*	874	874	6334	6334
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	4918	16	12762	538
- Công lập - *Public*	16	16	538	538
- Ngoài công lập - *Non public*	4902	-	12224	-

11 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ VÙNG KINH TẾ
(Cont.) ***Health establishments and employees by health facilities and economic region***

	Số cơ sở (Cơ sở) *Establishment (Unit)*		Lao động y tế (Người) *Health staffs 31/12/2011 (Person)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*	Tổng số *Total*	Trong đó: HCSN *In which: Administration and public service*
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**8150**	**2050**	**71095**	**58407**
- Công lập - *Public*	2050	2050	58407	58407
- Ngoài công lập - *Non public*	6100	-	12688	-
Bệnh viện - *Hospital*	170	147	36343	33424
- Công lập - *Public*	147	147	33424	33424
- Ngoài công lập - *Non public*	23	-	2919	-
Trung tâm y tế - *Health center*	202	202	10994	10994
- Công lập - *Public*	202	202	10994	10994
- Ngoài công lập - *Non public*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa, chuyên khoa *Polyclinic and specialized clinic*	82	60	1753	1213
- Công lập - *Public*	60	60	1213	1213
- Ngoài công lập - *Non public*	22	-	540	-
Trạm y tế cấp xã/phường *Health establishment of commune/Ward*	1613	1613	12503	12503
- Công lập - *Public*	1613	1613	12503	12503
Cơ sở khám, chữa bệnh khác - *Others*	6083	28	9502	273
- Công lập - *Public*	28	28	273	273
- Ngoài công lập - *Non public*	6055	-	9229	-

12 THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
Monthly average income of the health employee by province

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối hành chính sự nghiệp *Administration and public service*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*	
	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**4,7**	**3,5**	**6,6**	**6,1**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*				
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**5,4**	**3,9**	**5,1**	**4,7**
Hà Nội	6,4	4,4	6,4	5,9
Vĩnh Phúc	4,1	3,6	1,8	1,7
Bắc Ninh	4,2	3,5	3,1	2,8
Quảng Ninh	5,1	3,6	1,3	1,1
Hải Dương	4,2	3,5	3,8	3,3
Hải Phòng	4,7	3,4	2,8	2,5
Hưng Yên	3,4	2,9	3,7	3,5
Thái Bình	4,0	3,1	5,2	5,0
Hà Nam	3,7	3,1	3,0	3,0
Nam Định	3,9	3,1	2,8	2,6
Ninh Bình	4,7	3,5	3,1	3,1
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**4,3**	**3,6**	**2,7**	**2,5**
Hà Giang	4,4	3,6	2,1	2,0
Cao Bằng	4,2	3,8	…	…
Bắc Kạn	4,0	3,8	…	…
Tuyên Quang	4,8	3,5	2,3	2,1
Lào Cai	4,1	3,5	3,0	2,9
Yên Bái	4,3	3,3	2,2	2,1
Thái Nguyên	4,2	3,4	3,0	2,7
Lạng Sơn	5,2	4,4	0,0	0,0
Bắc Giang	4,2	3,5	2,9	2,6
Phú Thọ	4,8	3,9	3,1	2,9

12 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Monthly average income of the health employee by province***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối hành chính sự nghiệp *Administration and public service*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*	
	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*
Điện Biên	4,4	3,9	0,2	0,2
Lai Châu	3,5	3,2	0,4	0,4
Sơn La	4,8	4,2	2,2	2,2
Hòa Bình	4,0	3,1	…	…
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**4,2**	**3,5**	**4,3**	**3,9**
Thanh Hóa	4,0	3,5	2,0	1,9
Nghệ An	4,2	3,5	3,5	3,1
Hà Tĩnh	3,9	3,5	1,8	1,6
Quảng Bình	4,1	3,2	2,4	2,2
Quảng Trị	4,3	3,5	2,8	2,6
Thừa Thiên - Huế	4,5	2,9	3,1	2,5
Đà Nẵng	6,2	5,2	8,4	7,9
Quảng Nam	4,0	3,4	6,6	5,8
Quảng Ngãi	4,0	3,3	2,6	2,3
Bình Định	4,0	3,2	4,0	3,8
Phú Yên	3,7	2,9	4,3	4,1
Khánh Hòa	3,6	2,9	2,1	2,0
Ninh Thuận	3,5	3,0	0,2	0,2
Bình Thuận	4,2	3,6	5,0	4,6
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,1**	**3,5**	**7,2**	**7,0**
Kon Tum	4,1	3,6	0,0	0,0
Gia Lai	4,5	4,0	2,4	2,4
Đắk Lắk	4,1	3,3	7,2	7,1
Đắk Nông	3,0	2,6	…	…
Lâm Đồng	4,0	3,3	7,7	7,1

12 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG
(Cont.) ***Monthly average income of the health employee by province***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối hành chính sự nghiệp *Administration and public service*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*	
	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân tháng *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**5,7**	**3,5**	**8,4**	**7,9**
Bình Phước	4,2	3,0	1,4	1,3
Tây Ninh	3,8	3,1	3,2	2,9
Bình Dương	4,3	3,4	7,8	7,2
Đồng Nai	4,9	3,6	3,1	3,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,7	3,9	26,6	25,4
TP. Hồ Chí Minh	6,2	3,4	8,5	8,0
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**3,7**	**2,9**	**4,7**	**4,1**
Long An	4,6	3,1	3,5	3,2
Tiền Giang	4,1	3,1	4,4	3,8
Bến Tre	4,0	3,0	2,5	2,3
Trà Vinh	3,6	3,1	2,0	1,9
Vĩnh Long	3,6	3,3	7,0	6,7
Đồng Tháp	3,3	2,5	3,3	2,8
An Giang	4,2	2,9	3,8	3,4
Kiên Giang	3,1	2,7	6,0	5,3
Cần Thơ	4,0	3,4	5,8	5,0
Hậu Giang	3,1	2,5	0,8	0,8
Sóc Trăng	3,9	3,1	3,4	3,2
Bạc Liêu	3,1	2,8	4,8	4,0
Cà Mau	3,6	2,8	4,9	4,7

13 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
TOÀN QUỐC ***WHOLE COUNTRY***	**35.226**	**414.013**	**266.872**	**72.941.725**	**20.910.313**	**46.685.888**	**66.227.198**	**89.253.778**	**15.453.638**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	32.256	108.496	66.593	6.278.399	287.914	5.952.872	6.254.382	1.039.132	207.085
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	1.619	38.805	23.223	5.767.630	3.604.317	1.953.618	5.302.637	7.333.945	1.442.156
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	1.351	266.712	177.056	60.895.696	17.018.082	38.779.399	54.670.178	80.880.702	13.804.397
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*									
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**7.384**	**100.579**	**66.963**	**19.076.225**	**6.731.128**	**10.914.920**	**16.687.849**	**34.521.080**	**5.384.549**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	6.739	24.361	15.837	1.485.818	25.025	1.436.970	1.484.018	242.992	55.482
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	319	7.790	5.036	968.415	679.131	237.984	871.934	2.245.551	575.209
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	326	68.428	46.090	16.621.992	6.026.973	9.239.966	14.331.898	32.032.537	4.753.858
Hà Nội	**2.299**	**48.008**	**32.396**	**12.239.720**	**4.244.799**	**6.792.491**	**10.476.446**	**24.385.522**	**3.935.089**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	2.046	8.003	5.432	812.857	507	794.543	812.634	140.577	42.013
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	130	2.900	1.936	338.611	182.302	121.611	299.011	1.333.164	422.509
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	123	37.105	25.028	11.088.252	4.061.990	5.876.337	9.364.801	22.911.781	3.470.566
Vĩnh Phúc	**354**	**4.179**	**2.724**	**482.491**	**187.825**	**292.727**	**424.817**	**657.711**	**109.762**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	309	1.320	856	51.741	2.137	49.600	51.274	14.602	2.860
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	30	633	406	42.125	26.521	14.902	40.690	45.856	7.290
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	2.226	1.462	388.625	159.167	228.225	332.853	597.253	99.613

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Bắc Ninh	**602**	**4.296**	**2.481**	**600.397**	**181.334**	**407.550**	**544.602**	**535.900**	**116.408**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	571	1.641	913	88.516	5.133	83.263	88.426	13.390	1.597
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	14	361	202	62.729	49.949	12.579	56.490	42.471	7.540
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	17	2.294	1.366	449.152	126.252	311.708	399.686	480.039	107.271
Quảng Ninh	**411**	**6.177**	**4.335**	**882.737**	**457.168**	**400.475**	**767.552**	**1.332.114**	**356.114**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	367	1.513	1.059	64.480	581	61.825	64.480	3.116	302
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	475	306	75.618	70.640	4.181	71.007	81.825	28.053
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	25	4.189	2.970	742.640	385.947	334.469	632.066	1.247.173	327.758
Hải Dương	**721**	**6.997**	**4.480**	**900.186**	**364.796**	**501.530**	**812.596**	**1.441.860**	**119.563**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	679	2.081	1.219	91.060	163	89.900	90.740	13.505	945
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	17	484	302	121.572	115.223	5.729	101.877	260.958	28.114
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	25	4.432	2.959	687.554	249.410	405.901	619.979	1.167.397	90.504
Hải Phòng	**769**	**8.276**	**5.864**	**1.138.089**	**298.023**	**816.999**	**1.087.043**	**1.433.160**	**265.859**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	710	2.322	1.639	159.866	1.553	157.981	159.766	11.943	1.123
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	32	895	616	69.403	33.159	29.401	63.684	66.177	22.543
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	27	5.059	3.609	908.820	263.311	629.617	863.592	1.355.041	242.194

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Hưng Yên	**376**	**3.810**	**2.497**	**476.288**	**153.353**	**321.118**	**444.887**	**372.058**	**41.194**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	354	1.251	776	36.094	619	34.989	35.996	1.821	474
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	5	161	96	10.693	3.994	6.691	10.456	20.586	1.765
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	17	2.398	1.625	429.502	148.740	279.438	398.436	349.651	38.955
Thái Bình	**564**	**6.439**	**4.281**	**883.717**	**266.139**	**600.254**	**770.045**	**785.989**	**168.411**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	522	1.918	1.276	33.462	0	33.462	33.462	0	0
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	16	533	318	82.986	73.343	7.445	77.817	105.319	26.038
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	26	3.988	2.687	767.269	192.796	559.346	658.766	680.670	142.373
Hà Nam	**309**	**3.217**	**2.081**	**340.959**	**140.048**	**128.089**	**319.462**	**363.064**	**23.966**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	279	995	613	30.025	1.205	28.216	30.025	5.913	1.060
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	18	530	344	56.141	45.514	6.067	54.159	91.455	5.998
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	12	1.692	1.124	254.793	93.329	93.806	235.278	265.696	16.909
Nam Định	**472**	**5.201**	**3.258**	**567.392**	**226.047**	**313.464**	**508.665**	**819.890**	**143.805**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	427	1.843	1.130	42.772	252	41.895	42.726	4.818	908
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	23	560	317	88.452	64.577	23.754	77.149	135.990	23.033
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	22	2.798	1.811	436.168	161.218	247.815	388.790	679.082	119.864

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Ninh Bình	**507**	**3.979**	**2.566**	**564.249**	**211.597**	**340.223**	**531.734**	**2.393.812**	**104.378**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	475	1.474	924	74.946	12.875	61.296	74.490	33.306	4.201
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	15	258	193	20.086	13.909	5.624	19.594	61.752	2.326
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	17	2.247	1.449	469.217	184.813	273.303	437.650	2.298.754	97.851
2. Trung du và miền núi phía Bắc - *Midlands and North Mountains*	**4.423**	**51.937**	**33.813**	**5.908.422**	**2.739.298**	**2.962.291**	**5.427.489**	**7.174.031**	**738.360**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	3.952	17.884	11.146	313.611	59.437	253.580	311.178	114.312	24.153
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	259	6.361	3.816	947.242	777.791	118.987	841.180	984.121	141.625
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	212	27.692	18.851	4.647.568	1.902.071	2.589.725	4.275.131	6.075.598	572.581
Hà Giang	**286**	**3.848**	**2.470**	**415.421**	**224.573**	**188.359**	**388.683**	**415.221**	**30.714**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	250	1.097	635	26.529	2.401	24.028	26.373	1.977	419
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	18	430	228	63.706	56.817	6.176	56.211	122.084	5.557
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	18	2.321	1.607	325.186	165.355	158.155	306.100	291.160	24.738
Cao Bằng	**301**	**2.967**	**2.189**	**263.140**	**129.050**	**129.524**	**247.477**	**369.592**	**52.460**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	264	1.040	774	6.786	0	6.786	6.786	0	0
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	21	466	294	42.012	37.054	4.619	40.666	71.584	13.980
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	16	1.461	1.121	214.342	91.996	118.119	200.026	290.875	36.522

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Bắc Kạn	**179**	**1.711**	**1.172**	**189.484**	**96.116**	**91.387**	**168.893**	**231.972**	**29.472**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	165	632	434	8.472	3.968	4.354	8.411	11.381	5.175
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	5	96	61	9.611	8.357	363	9.588	12.716	4.965
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	9	983	677	171.401	83.791	86.670	150.894	207.876	19.332
Tuyên Quang	**252**	**2.489**	**1.698**	**358.843**	**100.072**	**251.221**	**425.649**	**253.217**	**21.579**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	231	992	679	17.097	4.988	12.109	16.802	3.945	697
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	331	201	50.616	32.310	13.486	44.226	63.701	6.793
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	8	1.166	818	291.130	62.774	225.627	364.622	185.572	14.089
Lào Cai	**266**	**3.446**	**2.167**	**331.032**	**157.510**	**170.621**	**312.442**	**326.174**	**29.709**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	230	1.222	748	10.069	1.434	8.544	10.023	860	177
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	24	567	324	50.537	36.929	11.966	46.075	59.403	7.104
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	12	1.657	1.095	270.426	119.147	150.111	256.344	265.911	22.428
Yên Bái	**320**	**3.614**	**2.280**	**400.433**	**206.005**	**187.643**	**382.053**	**480.862**	**44.185**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	278	1.203	726	13.440	1.858	11.526	13.382	1.672	168
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	27	772	470	112.775	102.014	9.900	111.838	106.857	22.630
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	1.639	1.084	274.218	102.133	166.217	256.833	372.333	21.387

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Thái Nguyên	**400**	**5.888**	**4.166**	**892.669**	**449.430**	**391.314**	**693.542**	**1.009.541**	**172.506**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	360	1.396	940	25.763	5.017	20.746	25.837	2.557	377
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	16	398	242	121.729	111.496	3.240	74.065	151.112	17.929
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	24	4.094	2.984	745.177	332.917	367.328	593.640	855.872	154.200
Lạng Sơn	**346**	**3.542**	**2.365**	**306.383**	**159.680**	**145.001**	**281.844**	**282.851**	**26.721**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	327	1.572	1.049	19.392	963	18.389	19.308	4.376	989
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	5	119	73	10.092	8.932	659	8.638	16.065	4.343
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	14	1.851	1.243	276.900	149.785	125.952	253.899	262.409	21.389
Bắc Giang	**521**	**6.006**	**3.777**	**689.391**	**223.333**	**449.750**	**636.591**	**550.519**	**44.149**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	463	1.975	1.144	51.990	1.176	50.807	51.990	32.151	770
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	39	948	578	75.673	47.952	26.944	68.267	61.393	9.074
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	19	3.083	2.055	561.728	174.205	371.999	516.334	456.975	34.305
Phú Thọ	**478**	**5.009**	**3.191**	**685.057**	**252.790**	**420.169**	**647.252**	**592.628**	**67.894**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	434	1.866	1.118	44.036	485	43.551	44.036	3.309	464
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	24	623	394	150.190	125.664	21.102	141.787	76.480	19.262
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	20	2.520	1.679	490.831	126.640	355.517	461.429	512.839	48.169

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Điện Biên	**217**	**3.235**	**1.842**	**326.822**	**190.269**	**131.275**	**290.355**	**549.249**	**54.796**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	180	986	525	10.110	989	9.081	10.055	1.870	218
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	23	485	282	45.433	37.069	5.083	39.081	72.805	6.631
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	14	1.764	1.035	271.279	152.211	117.111	241.219	474.574	47.948
Lai Châu	**150**	**2.688**	**1.656**	**225.818**	**148.015**	**53.492**	**216.597**	**1.259.840**	**64.013**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	125	754	406	2.132	414	1.658	2.132	1.652	644
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	12	181	107	24.194	4.414	0	24.183	5.716	1.649
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	13	1.753	1.143	199.492	143.187	51.834	190.281	1.252.473	61.720
Sơn La	**387**	**4.044**	**2.433**	**468.415**	**266.914**	**190.717**	**401.346**	**598.278**	**65.898**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	352	1.632	900	18.849	634	18.175	18.849	5.553	964
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	572	302	159.200	143.309	9.535	148.689	111.516	17.199
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	16	1.840	1.231	290.366	122.970	163.007	233.809	481.209	47.735
Hòa Bình	**320**	**3.450**	**2.407**	**355.516**	**135.543**	**161.820**	**334.766**	**261.220**	**36.221**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	293	1.517	1.068	58.948	35.109	23.828	57.196	43.010	13.091
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	373	260	31.475	25.474	5.915	27.867	52.689	4.510
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	14	1.560	1.079	265.092	74.960	132.077	249.703	165.522	18.620

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung- *North and South Central Coast*	**6.826**	**82.730**	**53.271**	**11.422.775**	**4.180.975**	**6.764.322**	**10.336.654**	**14.881.682**	**3.492.941**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	6.179	22.400	14.041	754.194	51.012	701.681	751.360	86.001	24.594
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	356	9.054	5.312	1.298.618	952.548	295.510	1.195.259	1.383.720	246.933
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	291	51.276	33.918	9.369.964	3.177.416	5.767.131	8.390.034	13.411.960	3.221.414
Thanh Hóa	**1.064**	**12.319**	**7.383**	**1.447.088**	**525.605**	**882.129**	**1.265.449**	**1.959.293**	**377.794**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	973	3.884	2.277	51.456	3.916	47.540	51.424	8.604	2.900
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	49	1.468	770	205.011	151.978	46.284	194.628	140.155	21.781
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	42	6.967	4.336	1.190.621	369.712	788.305	1.019.397	1.810.534	353.114
Nghệ An	**805**	**12.109**	**7.716**	**1.761.559**	**718.936**	**977.762**	**1.517.139**	**1.884.618**	**263.180**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	700	3.285	2.071	46.134	1.227	44.883	45.717	10.687	1.971
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	63	1.702	947	321.844	232.395	76.419	285.449	280.900	64.181
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	42	7.122	4.698	1.393.581	485.314	856.460	1.185.973	1.593.031	197.028
Hà Tĩnh	**408**	**5.038**	**3.280**	**491.889**	**209.753**	**272.042**	**465.540**	**496.551**	**87.583**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	360	1.634	1.017	32.288	2.840	29.294	30.878	7.754	2.085
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	30	683	394	84.445	76.917	6.395	83.058	91.873	13.429
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	18	2.721	1.869	375.156	129.996	236.353	351.604	396.924	72.069

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Quảng Bình	**290**	**3.534**	**2.388**	**361.843**	**123.770**	**233.076**	**333.437**	**459.008**	**86.403**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	263	1.082	736	19.958	0	19.958	19.958	2.334	122
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	17	443	285	39.300	31.178	7.977	38.942	69.459	3.953
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	2.009	1.367	302.585	92.592	205.141	274.537	387.215	82.328
Quảng Trị	**265**	**2.993**	**1.930**	**351.937**	**180.598**	**153.883**	**336.846**	**355.365**	**40.400**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	231	1.070	741	18.280	960	16.358	18.260	7.220	2.309
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	24	633	336	123.260	95.374	20.370	113.485	97.598	21.210
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	1.290	853	210.397	84.265	117.154	205.102	250.547	16.881
Thừa Thiên - Huế	**364**	**6.562**	**4.112**	**1.162.995**	**259.421**	**835.428**	**1.098.429**	**1.546.955**	**196.684**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	324	1.270	753	40.960	1.364	39.473	40.958	4.047	578
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	20	506	319	35.061	17.156	14.495	30.771	139.783	19.729
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	20	4.786	3.040	1.086.974	240.901	781.461	1.026.700	1.403.125	176.377
Đà Nẵng	**449**	**7.127**	**4.719**	**1.515.049**	**425.092**	**1.003.325**	**1.365.504**	**2.542.121**	**316.215**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	411	970	610	82.358	0	82.158	82.358	2.126	243
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	10	164	89	66.160	35.706	28.373	52.209	149.947	26.065
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	28	5.993	4.020	1.366.531	389.386	892.794	1.230.937	2.390.048	289.907

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Quảng Nam	**535**	**5.858**	**3.833**	**746.856**	**274.107**	**462.910**	**696.073**	**563.168**	**91.518**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	496	1.583	999	50.065	1.029	49.030	50.065	3.271	746
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	14	346	175	58.861	38.830	14.530	57.389	82.618	14.343
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	25	3.929	2.659	637.930	234.249	399.350	588.619	477.279	76.429
Quảng Ngãi	**521**	**4.704**	**3.137**	**555.839**	**276.503**	**274.755**	**532.198**	**374.583**	**53.578**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	477	1.606	1.035	71.610	23.832	47.778	70.979	14.419	5.150
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	25	547	368	100.073	90.030	9.826	96.023	52.733	9.587
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	19	2.551	1.734	384.157	162.641	217.151	365.196	307.431	38.842
Bình Định	**603**	**6.458**	**3.940**	**1.035.208**	**488.988**	**434.015**	**917.173**	**2.235.380**	**1.065.648**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	569	1.723	972	96.818	694	96.124	96.747	325	205
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	317	191	51.308	40.388	7.823	49.135	46.053	8.059
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	21	4.418	2.777	887.082	447.906	330.068	771.291	2.189.002	1.057.384
Phú Yên	**369**	**3.006**	**1.957**	**330.217**	**117.302**	**209.510**	**287.561**	**272.913**	**36.489**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	340	1.069	701	34.518	1.788	32.730	34.518	2.842	293
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	548	331	56.975	32.708	23.008	52.392	57.350	10.426
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	1.389	925	238.725	82.806	153.772	200.652	212.721	25.770

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Khánh Hòa	**522**	**5.595**	**3.787**	**750.548**	**234.207**	**495.548**	**675.678**	**1.396.501**	**746.302**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	471	1.427	937	95.568	3.660	91.908	95.432	3.431	1.027
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	32	628	433	42.950	24.910	14.083	35.294	53.091	9.949
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	19	3.540	2.417	612.030	205.637	389.557	544.951	1.339.979	735.325
Ninh Thuận	**211**	**2.339**	**1.590**	**225.310**	**108.584**	**106.546**	**205.148**	**262.055**	**41.586**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	188	664	453	25.672	2.686	22.955	25.602	3.596	70
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	14	378	249	38.826	28.936	9.675	36.012	51.827	13.974
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	9	1.297	888	160.812	76.963	73.916	143.534	198.394	24.514
Bình Thuận	**420**	**5.088**	**3.499**	**686.437**	**238.108**	**423.391**	**640.478**	**541.410**	**92.588**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	376	1.133	739	88.507	7.017	81.490	88.462	15.345	6.894
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	26	691	425	74.545	56.042	16.252	70.473	70.334	10.247
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	18	3.264	2.335	523.384	175.049	325.648	481.543	455.731	75.447
4. Tây Nguyên ***Central Highlands***	**2.051**	**20.222**	**13.019**	**2.669.794**	**1.142.528**	**1.379.955**	**2.236.286**	**3.146.405**	**614.972**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	1.892	6.804	4.330	329.778	27.508	300.598	327.554	91.201	10.519
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	79	1.757	1.029	202.226	186.285	12.901	175.335	402.355	61.192
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	80	11.661	7.660	2.137.790	928.735	1.066.457	1.733.397	2.652.849	543.262

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Kon Tum	**237**	**2.464**	**1.655**	**264.744**	**138.169**	**120.875**	**207.701**	**378.494**	**48.785**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	214	874	584	51.799	14.804	35.339	50.243	26.655	3.791
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	296	178	36.326	33.352	2.425	28.463	41.887	9.003
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	1.294	893	176.620	90.013	83.111	128.996	309.952	35.991
Gia Lai	**474**	**4.998**	**3.138**	**568.039**	**281.459**	**276.502**	**525.476**	**812.247**	**115.225**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	433	1.608	1.016	74.342	11.858	62.483	73.720	53.435	5.884
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	425	257	37.876	34.174	3.691	32.671	70.998	14.329
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	22	2.965	1.865	455.821	235.427	210.328	419.085	687.815	95.012
Đắk Lắk	**585**	**6.137**	**3.901**	**953.688**	**316.603**	**568.453**	**789.148**	**766.028**	**205.920**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	545	2.146	1.341	88.320	116	88.204	88.320	50	20
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	16	400	207	71.061	65.766	3.978	59.791	121.729	26.805
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	24	3.591	2.353	794.306	250.721	476.271	641.037	644.249	179.095
Đắk Nông	**176**	**1.908**	**1.228**	**176.351**	**104.419**	**70.584**	**143.919**	**598.597**	**152.578**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	156	687	468	22.170	730	21.424	22.124	10.549	768
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	341	187	50.151	47.102	1.888	47.938	158.172	10.431
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	7	880	573	104.030	56.587	47.271	73.857	429.876	141.379

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Lâm Đồng	**579**	**4.715**	**3.097**	**706.973**	**301.878**	**343.543**	**570.043**	**591.039**	**92.464**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	544	1.489	921	93.149	0	93.149	93.149	512	56
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	18	295	200	6.812	5.892	918	6.473	9.569	623
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	17	2.931	1.976	607.012	295.986	249.476	470.422	580.957	91.785
5. Đông Nam Bộ ***South East***	**6.392**	**87.450**	**58.453**	**23.635.619**	**3.262.978**	**17.912.158**	**21.905.995**	**20.820.270**	**3.999.954**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	5.902	16.740	10.274	1.924.742	41.376	1.875.360	1.918.392	287.925	46.299
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	262	6.082	3.683	742.422	221.349	495.691	706.000	1.304.111	250.006
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	228	64.628	44.496	20.968.456	3.000.253	15.541.106	19.281.603	19.228.234	3.703.648
Bình Phước	**426**	**3537**	**2297**	**346.230**	**125.204**	**201.904**	**244.617**	**581.601**	**52.756**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	404	1.127	680	58.036	361	57.665	58.024	6.860	1.288
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	8	251	155	30.092	25.403	748	27.108	27.963	2.546
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	14	2.159	1.462	258.102	99.441	143.491	159.485	546.778	48.922
Tây Ninh	**501**	**3.758**	**2.700**	**445.045**	**183.737**	**226.846**	**413.658**	**388.498**	**26.691**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	478	1.254	854	72.416	411	71.960	72.416	277	144
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	8	145	95	14.806	10.777	3.690	14.019	19.778	2.011
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	2.359	1.751	357.823	172.549	151.195	327.223	368.443	24.536

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Bình Dương	**518**	**6551**	**4230**	**1.373.096**	**232.716**	**1.073.541**	**1.243.183**	**1.607.856**	**184.260**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	452	1.273	794	253.663	6.459	247.100	248.934	13.429	2.551
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	42	994	616	122.026	41.192	76.845	119.909	122.533	18.388
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	24	4.284	2.820	997.407	185.065	749.596	874.340	1.471.894	163.321
Đồng Nai	**1.088**	**10729**	**7006**	**1.820.497**	**463.049**	**1.166.171**	**1.623.538**	**1.931.153**	**211.416**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	1.006	2.662	1.555	238.285	3.564	233.721	238.128	37.019	3.786
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	52	1.151	674	146.810	80.165	58.144	127.358	221.336	64.358
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	30	6.916	4.777	1.435.402	379.320	874.306	1.258.052	1.672.798	143.272
Bà Rịa - Vũng Tàu	**542**	**5.070**	**3.388**	**951.601**	**142.717**	**748.334**	**899.004**	**754.910**	**130.872**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	512	1.447	919	126.443	2.155	124.012	126.363	2.428	601
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	13	241	152	26.587	6.577	18.933	24.761	34.408	3.752
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	17	3.382	2.317	798.571	133.985	605.389	747.880	718.074	126.519
TP. Hồ Chí Minh	**3.317**	**57805**	**38832**	**18.699.151**	**2.115.555**	**14.495.363**	**17.481.996**	**15.556.252**	**3.393.960**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	3.050	8.977	5.472	1.175.900	28.427	1.140.904	1.174.528	227.912	37.931
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	139	3.300	1.991	402.100	57.235	337.330	392.845	878.092	158.951
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	128	45.528	31.369	17.121.151	2.029.893	13.017.129	15.914.623	14.450.247	3.197.078

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**2.100**	**61894**	**37340**	**10.228.890**	**2.853.405**	**6.752.242**	**9.632.924**	**8.710.311**	**1.222.863**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	1.542	11.106	6.952	1.470.256	83.557	1.384.683	1.461.880	216.700	46.038
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	344	7.761	4.347	1.608.707	787.213	792.545	1.512.929	1.014.086	167.190
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	214	43.027	26.041	7.149.926	1.982.635	4.575.014	6.658.115	7.479.524	1.009.634
Long An	**549**	**5.121**	**3.537**	**665.018**	**240.692**	**416.951**	**629.612**	**717.986**	**59.838**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	518	1.718	1.181	99.748	2.286	97.422	99.748	1.729	243
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	12	325	214	43.355	34.665	8.294	42.397	121.299	10.583
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	19	3.078	2.142	521.915	203.741	311.235	487.467	594.958	49.011
Tiền Giang	**635**	**6.280**	**4.109**	**791.228**	**244.634**	**514.976**	**713.773**	**1.033.627**	**168.060**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	590	1.962	1.245	76.934	5.959	70.814	76.635	32.828	3.853
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	23	475	318	50.984	27.861	21.276	44.927	29.941	5.078
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	22	3.843	2.546	663.310	210.813	422.887	592.211	970.857	159.130
Bến Tre	**567**	**4.912**	**3.200**	**632.459**	**145.253**	**475.100**	**595.988**	**585.073**	**77.015**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	533	1.611	1.010	101.212	1.001	100.210	101.154	1.293	429
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	506	292	39.655	26.653	12.048	36.652	31.314	4.558
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	2.795	1.898	491.593	117.600	362.842	458.182	552.465	72.028

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Trà Vinh	**428**	**3.362**	**1.970**	**422.413**	**130.711**	**268.459**	**406.730**	**487.808**	**36.551**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	394	1.126	615	74.082	3.487	70.171	74.082	11.239	581
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	24	550	314	60.737	48.225	9.099	58.283	95.190	11.221
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	1.686	1.041	287.593	78.999	189.190	274.364	381.380	24.748
Vĩnh Long	**559**	**3.748**	**2.211**	**514.220**	**240.353**	**260.678**	**424.704**	**514.405**	**75.090**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	520	1.409	790	59.208	341	58.867	59.208	218	19
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	29	634	384	119.441	74.971	34.576	99.864	153.811	34.714
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	10	1.705	1.037	335.571	165.041	167.235	265.632	360.376	40.357
Đồng Tháp	**1.027**	**8.502**	**4.282**	**748.593**	**223.867**	**502.683**	**655.932**	**682.273**	**76.365**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	955	2.203	1.155	143.014	4.753	138.201	142.985	31.737	8.128
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	48	824	476	56.026	47.564	7.214	44.024	88.825	11.923
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	24	5.475	2.651	549.553	171.550	357.268	468.923	561.711	56.314
An Giang	**1.511**	**8.656**	**4.780**	**1.286.071**	**262.414**	**981.940**	**1.280.618**	**645.823**	**87.621**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	1.452	2.926	1.327	289.723	602	288.751	289.723	351	108
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	38	972	540	84.011	67.926	13.483	83.388	101.956	7.340
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	21	4.758	2.913	912.337	193.886	679.706	907.507	543.516	80.173

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Kiên Giang	**621**	**7497**	**4197**	**985.444**	**288.218**	**589.210**	**941.723**	**938.841**	**159.763**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	563	1.694	865	111.944	1.017	110.857	111.770	690	324
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	36	746	417	57.495	43.388	10.648	52.359	119.193	37.669
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	22	5.057	2.915	816.005	243.814	467.706	777.594	818.958	121.770
Cần Thơ	**673**	**7.904**	**4.865**	**1.593.532**	**298.834**	**1.035.123**	**1.478.956**	**1.705.625**	**272.618**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	623	1.588	847	178.649	25.795	152.216	170.908	70.073	15.256
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	29	709	398	75.785	32.417	40.673	72.216	119.915	12.185
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	21	5.607	3.620	1.339.099	240.622	842.235	1.235.833	1.515.637	245.177
Hậu Giang	**300**	**2.732**	**1.505**	**1.200.827**	**360.453**	**830.590**	**1.150.586**	**156.852**	**36.628**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	271	794	408	82.703	19.350	63.353	82.703	300	80
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	20	458	242	900.252	285.124	614.650	861.725	29.191	5.396
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	9	1.480	855	217.872	55.979	152.587	206.158	127.361	31.152
Sóc Trăng	**452**	**3.961**	**2.210**	**407.349**	**132.505**	**264.553**	**388.889**	**366.358**	**46.256**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	416	1.253	652	43.033	0	43.033	43.033	2.000	0
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	21	507	269	40.803	32.808	7.601	39.028	27.753	6.976
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	2.201	1.289	323.513	99.697	213.919	306.828	336.605	39.280

13 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GTSX, TÀI SẢN CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output, fixed assets of health facilities by size of employee and province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Employees (Person)*		Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross output (Mill.dongs)*	Tài sản cố định (Triệu đồng) *Fixed assets (Mill. dongs)**	
		Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which:*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
					Ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
Bạc Liêu	**283**	**3.288**	**1.720**	**351.405**	**116.067**	**173.911**	**345.706**	**345.976**	**80.110**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	253	778	352	66.140	18.967	46.923	66.065	64.242	17.018
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	19	437	212	23.776	22.070	784	22.118	50.167	6.830
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	11	2.073	1.156	261.489	75.030	126.204	257.523	231.568	56.261
Cà Mau	**545**	**5.132**	**2.767**	**630.331**	**169.405**	**438.069**	**619.707**	**529.663**	**46.949**
Chia ra - *By which*									
- Từ 1 - 10 lao động *From 1 to 10*	504	1.245	518	143.867	0	143.867	143.867	0	0
- Từ 11 - 49 lao động *From 11 to 49*	26	618	271	56.388	43.542	12.200	55.947	45.531	12.717
- Từ 50 lao động trở lên *From 50 and over*	15	3.269	1.978	430.076	125.863	282.002	419.893	484.132	34.232

14 CƠ CẤU SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ VÙNG KINH TẾ

Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities by size of turnover and economic region

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu theo số lượng đơn vị *% of number of estab.*	Lao động - *Employees* 31/12/2011		Doanh thu thuần *Turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
		Chung *Whole*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Chung *Whole*	Trong đó - *In which*		
					Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	84,50	11,61	9,00	8,23	0,08	11,59	8,98
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	5,41	2,57	2,36	0,69	1,13	0,66	1,28
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	3,74	7,95	7,43	3,28	7,50	2,04	4,19
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	1,93	8,83	8,31	5,47	12,39	2,89	5,34
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	2,21	15,52	16,22	12,54	22,10	8,32	11,80
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	2,21	53,50	56,69	69,79	56,80	74,50	68,41
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*							
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	84,54	10,26	7,95	7,04	0,01	11,49	8,08
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	4,22	1,77	1,53	0,33	0,18	0,64	1,05
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	3,73	6,02	5,75	2,41	4,21	2,01	2,73
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	1,89	6,45	6,32	3,82	7,54	2,44	4,23
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	2,60	16,19	17,40	12,73	19,34	8,95	11,28
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	3,01	59,31	61,05	73,67	68,72	74,47	72,62

14 (Tiếp theo) CƠ CẤU SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities by size of turnover and economic region***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu theo số lượng đơn vị *% of number of estab.*	Lao động - *Employees* 31/12/2011		Doanh thu thuần *Turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
		Chung *Whole*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Chung *Whole*	Trong đó - *In which*		
					Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	66,09	6,18	4,77	3,75	0,07	7,32	4,05
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	11,93	3,38	3,06	1,52	2,15	1,07	1,56
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	8,80	14,53	13,77	7,61	13,91	2,54	9,54
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	4,59	14,53	14,22	12,72	19,03	7,30	10,95
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	5,56	23,76	24,17	27,26	32,49	23,13	26,22
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	3,02	37,62	40,01	47,13	32,35	58,63	47,68
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	80,10	8,14	5,60	6,07	0,02	9,57	6,89
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	5,64	2,25	2,06	0,93	1,14	0,91	1,49
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	5,28	9,44	8,67	4,91	9,49	2,50	6,36
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	2,87	10,09	10,14	8,83	15,72	4,76	7,57
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	3,03	17,16	17,65	16,98	24,34	12,02	17,07
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	3,08	52,92	55,89	62,28	49,30	70,23	60,62

14 (Tiếp theo) CƠ CẤU SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities by size of turnover and economic region***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu theo số lượng đơn vị *% of number of estab.*	Lao động - *Employees* 31/12/2011		Doanh thu thuần *Turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
		Chung *Whole*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Chung *Whole*	Trong đó - *In which*		
					Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	80,63	13,21	9,88	10,44	0,07	19,11	11,80
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	9,43	4,30	4,22	1,92	2,72	1,34	2,13
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	3,36	6,74	6,41	4,63	7,21	2,41	4,95
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	2,63	15,21	15,25	12,66	21,54	4,36	11,33
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	2,27	20,21	20,67	19,06	25,01	13,33	18,77
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	1,68	40,33	43,57	51,29	43,45	59,45	51,02
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	87,60	15,00	12,51	8,83	0,13	9,68	9,63
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	5,22	2,41	2,21	0,36	1,06	0,50	0,98
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	2,81	5,65	5,23	1,08	3,50	1,79	2,73
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	1,00	3,86	3,71	1,41	5,90	1,46	2,32
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	1,27	8,99	9,26	4,41	15,28	3,15	4,40
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	2,11	64,09	67,08	83,91	74,13	83,42	79,93

14 (Tiếp theo) CƠ CẤU SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities by size of turnover and economic region***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu theo số lượng đơn vị *% of number of estab.*	Lao động - *Employees* 31/12/2011		Doanh thu thuần *Turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
		Chung *Whole*	Trong đó: Nữ *In which: Female*	Chung *Whole*	Trong đó - *In which*		
					Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Từ 1 - < 200 triệu đồng *From 1- < 200 mill.dongs*	90,37	15,60	11,92	13,66	0,28	18,94	13,43
Từ 200 - < 1000 triệu đồng *From 200 - < 1000 mill.dongs*	3,66	3,34	3,26	0,90	1,86	0,56	1,76
Từ 1000 - < 5000 triệu đồng *From 1000 - < 5000 mill.dongs*	2,32	8,48	7,94	4,58	10,85	1,98	4,32
Từ 5000 - < 10000 triệu đồng *From 5000 - < 10000 mill.dongs*	1,31	12,48	10,48	6,84	16,31	3,29	6,89
Từ 10000 - < 20000 triệu đồng *From 10000 - < 20000 mill.dongs*	1,28	15,47	16,78	13,29	22,01	9,75	13,53
Từ 20000 triệu đồng trở lên *From 20000 mill.dongs and over*	1,07	44,62	49,62	60,73	48,69	65,48	60,07

15 THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

Monthly average income of health employees by sex, trained professional level of the head and by economic region

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối HCSN *Administration and public services*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*		Cá thể *Individual*
	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**4,70**	**3,50**	**6,60**	**6,10**	**2,71**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	4,70	3,50	6,40	5,90	2,73
- Nữ - *Female*	4,80	3,40	7,10	6,70	2,67
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	2,62
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	4,40	3,50	5,00	4,40	2,51
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	3,50	3,10	3,00	2,80	2,52
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	3,80	3,70	3,20	3,00	2,62
5. Đại học - *University*	4,10	3,50	5,90	5,60	2,74
6. Trên đại học - *Master and higher*	4,80	3,50	7,90	7,30	2,71
7. Trình độ khác - *Others*	3,40	2,20	6,60	5,50	2,67
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*					
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**5,40**	**3,90**	**5,10**	**4,70**	**2,85**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	5,50	3,90	5,80	5,40	2,82
- Nữ - *Female*	4,50	3,30	3,50	3,20	2,92

15 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Monthly average income of health employees by sex, trained professional level of the head and by economic region***

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối HCSN *Administration and public services*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*		Cá thể *Individual*
	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	3,13
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	-	-	5,30	4,70	3,07
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	2,90	2,40	3,90	3,40	2,76
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	…	…	3,30	3,10	2,81
5. Đại học - *University*	4,60	4,00	4,50	4,20	2,86
6. Trên đại học - *Master and higher*	5,50	3,90	6,20	5,70	2,84
7. Trình độ khác - *Others*	-	-	-	-	2,38
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**4,30**	**3,60**	**2,70**	**2,50**	**2,60**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	4,40	3,70	2,70	2,50	2,63
- Nữ - *Female*	4,10	3,40	3,00	2,90	2,56
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	1,75
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	5,00	3,30	-	-	-
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	4,50	3,70	1,90	1,90	2,64

15 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Monthly average income of health employees by sex, trained professional level of the head and by economic region***

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối HCSN *Administration and public services*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*		Cá thể *Individual*
	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	2,80	2,60	3,20	3,00	2,48
5. Đại học - *University*	4,10	3,60	2,90	2,70	2,63
6. Trên đại học - *Master and higher*	4,40	3,60	2,60	2,40	2,57
7. Trình độ khác - *Others*	-	-	-	-	2,50
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**4,20**	**3,50**	**4,30**	**3,90**	**2,34**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	4,20	3,50	4,50	4,20	2,39
- Nữ - *Female*	4,60	3,60	3,40	3,00	2,19
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	2,33
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	6,00	6,00	1,30	1,30	1,63
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	3,90	3,70	1,50	1,50	2,12
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	-	-	1,00	1,00	2,38
5. Đại học - *University*	4,00	3,30	3,50	3,20	2,37
6. Trên đại học - *Master and higher*	4,30	3,50	5,80	5,20	2,34
7. Trình độ khác - *Others*	-	-	1,80	1,80	-
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**4,10**	**3,50**	**7,20**	**7,00**	**3,02**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	4,10	3,50	7,30	7,00	3,06
- Nữ - *Female*	3,80	3,60	1,30	1,30	2,84

15 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Monthly average income of health employees by sex, trained professional level of the head and by economic region***

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối HCSN *Administration and public services*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*		Cá thể *Individual*
	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	3,40
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	3,70	3,20	-	-	2,44
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	3,50	3,20	1,30	1,30	2,68
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	4,70	4,60	-	-	2,71
5. Đại học - *University*	3,70	3,30	7,00	6,90	2,78
6. Trên đại học - *Master and higher*	4,20	3,50	7,80	7,30	3,31
7. Trình độ khác - *Others*	-	-	-	-	-
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**5,40**	**3,50**	**8,40**	**7,90**	**2,82**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	5,60	3,40	7,80	7,30	2,85
- Nữ - *Female*	6,20	3,70	9,70	9,10	2,76
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	2,23
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	5,00	4,50	-	-	2,72
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	3,20	2,70	2,60	2,50	2,58
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	-	-	3,30	3,10	2,72

15 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN THÁNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NGÀNH Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Monthly average income of health employees by sex, trained professional level of the head and by economic region***

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Khối HCSN *Administration and public services*		Khối doanh nghiệp *Enterprise*		Cá thể *Individual*
	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	Thu nhập bình quân *Monthly average income*	Trong đó: Tiền công, tiền lương *In which: Wage and salary*	
5. Đại học - *University*	4,70	3,50	7,20	6,80	2,89
6. Trên đại học - *Master and higher*	5,70	3,50	11,10	10,40	2,74
7. Trình độ khác - *Others*	-	-	6,90	5,60	2,86
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**3,70**	**2,90**	**4,70**	**4,10**	**2,40**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***					
- Nam - *Male*	3,70	3,00	5,20	4,60	2,52
- Nữ - *Female*	3,80	2,80	2,90	2,70	2,16
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***					
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	-	-	-	-	1,80
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	2,60	2,40	-	-	1,88
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	2,70	2,40	2,60	2,60	2,29
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	2,90	2,80	3,00	3,00	1,96
5. Đại học - *University*	3,40	3,00	4,90	4,40	2,49
6. Trên đại học - *Master and higher*	3,80	2,90	4,60	4,00	2,26
7. Trình độ khác - *Others*	3,40	2,20	-	-	-

16 DOANH THU THUẦN, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

Turnover, gross output, fixed asset of health facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*	Tài sản cố định* *Fixed assets**	
	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of fixed asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
		Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**72.941.724**	**20.910.313**	**46.685.888**	**66.227.197**	**89.253.778**	**15.453.638**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	62.809.407	18.804.831	39.861.334	56.865.338	78.984.983	14.042.299
- Nữ - *Female*	10.132.317	2.105.482	6.824.554	9.361.859	10.268.796	1.411.339
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	74.669	-	74.669	74.669	359	254
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	137.756	2.989	134.621	137.737	36.219	8.403
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	1.057.759	134.559	916.352	1.043.622	349.740	68.802
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	231.897	2.093	227.892	231.792	32.426	6.993
5. Đại học - *University*	11.095.891	2.858.528	7.802.930	10.486.189	10.478.834	1.904.901
6. Trên đại học - *Master and higher*	60.242.786	17.911.165	37.429.436	54.152.702	78.272.989	13.452.961
7. Trình độ khác - *Others*	100.968	979	99.989	100.488	83.211	11.325
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng ***Red River Delta***	**19.076.225**	**6.731.128**	**10.914.920**	**16.687.850**	**34.521.080**	**5.384.549**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	17.076.720	6.123.366	9.696.809	14.931.335	30.925.872	5.091.430
- Nữ - *Female*	1.999.505	607.763	1.218.112	1.756.515	3.595.208	293.119

16 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Turnover, gross output, fixed asset of health facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Doanh thu thuần *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*	Tài sản cố định* *Fixed assets**	
	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of fixed asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
		Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	23.277	-	23.277	23.277	315	253
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	27.342	-	27.342	27.342	23.374	7.307
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	203.940	1.660	198.877	202.518	81.990	11.010
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	89.558	-	88.968	89.558	15.019	2.565
5. Đại học - *University*	2.256.512	565.207	1.591.458	2.098.091	1.965.069	506.742
6. Trên đại học - *Master and higher*	16.468.276	6.164.261	8.977.679	14.239.744	32.435.313	4.856.672
7. Trình độ khác - *Others*	7.319		7.319	7.319	-	-
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**5.908.422**	**2.739.298**	**2.962.292**	**5.427.490**	**7.174.031**	**738.360**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	5.173.298	2.368.525	2.606.664	4.755.571	6.371.015	656.872
- Nữ - *Female*	735.124	370.774	355.628	671.919	803.017	81.488
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	2.778	-	2.778	2.778	-	-
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	4.152	1.156	2.995	4.133	2.025	749
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	80.345	33.392	46.187	76.669	53.691	13.763

16 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Turnover, gross output, fixed asset of health facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Doanh thu thuần *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*	Tài sản cố định* *Fixed assets**	
	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of fixed asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
		Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	10.903	780	8.802	10.838	3.782	1.101
5. Đại học - *University*	1.197.324	687.295	494.726	1.116.367	1.375.798	123.467
6. Trên đại học - *Master and higher*	4.609.442	2.016.676	2.403.325	4.213.226	5.734.508	598.779
7. Trình độ khác - *Others*	3.478		3.478	3.478	4.227	500
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung *North and South Central Coast*	**11.422.775**	**4.180.975**	**6.764.322**	**10.336.653**	**14.881.682**	**3.492.941**
A. Giới tính người đứng đầu *Sex of the head*						
- Nam - *Male*	10.506.304	3.899.593	6.178.804	9.519.777	14.063.472	3.339.832
- Nữ - *Female*	916.471	281.382	585.518	816.876	818.210	153.108
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo *By trained professional levels*						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	16.119	-	16.119	16.119	-	-
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	27.493	520	26.973	27.493	350	84
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	126.902	24.046	102.657	126.733	36.235	10.733
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	25.519	-	25.519	25.519	1.649	9
5. Đại học - *University*	1.804.189	664.942	1.075.180	1.598.892	1.896.097	290.108
6. Trên đại học - *Master and higher*	9.418.204	3.491.467	5.513.525	8.537.548	12.943.958	3.190.469
7. Trình độ khác - *Others*	4.350	-	4.350	4.350	3.393	1.538
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**2.669.794**	**1.142.528**	**1.379.955**	**2.236.286**	**3.146.405**	**614.972**
A. Giới tính người đứng đầu *Sex of the head*						
- Nam - *Male*	2.509.616	1.077.298	1.285.307	2.084.085	2.912.695	598.651
- Nữ - *Female*	160.177	65.230	94.648	152.202	233.710	16.321

16 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Turnover, gross output, fixed asset of health facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Doanh thu thuần *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*	Tài sản cố định* *Fixed assets**	
	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of fixed asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
		Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	3.008	-	3.008	3.008	-	-
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	10.526	853	9.674	10.526	269	78
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	67.136	18.528	48.607	66.020	19.057	4.310
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	8.858	1.142	7.716	8.858	705	196
5. Đại học - *University*	583.276	228.021	350.621	514.526	921.727	181.185
6. Trên đại học - *Master and higher*	1.995.199	893.984	958.537	1.631.557	2.204.647	429.203
7. Trình độ khác - *Other*	1.791		1.791	1.791	-	-
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**23.635.618**	**3.262.978**	**17.912.157**	**21.905.995**	**20.820.270**	**3.999.954**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	18.494.306	2.757.593	14.199.172	17.067.560	16.907.104	3.287.561
- Nữ - *Female*	5.141.313	505.385	3.712.986	4.838.435	3.913.166	712.393
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	16.897	-	16.897	16.897	44	1
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	22.492	208	22.138	22.492	10.088	143
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	270.304	12.643	256.400	269.658	68.014	7.703
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	70.754	-	70.754	70.754	10.711	2.875

16 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO GIỚI TÍNH TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU VÀ THEO VÙNG KINH TẾ

(Cont.) ***Turnover, gross output, fixed asset of health facilities by sex, trained professional level of the head and by economic region***

Đơn vị tính: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*	Tài sản cố định* *Fixed assets**	
	Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*			Nguyên giá TSCĐ thời điểm 31/12/2011 *Purchased price of fixed asset at 31/12/2011*	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ đến thời điểm 31/12/2011 *Cumulated depreciation at 31/12/2011*
		Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*			
5. Đại học - *University*	3.591.719	268.642	3.161.632	3.542.736	2.936.086	577.497
6. Trên đại học - *Master and higher*	19.614.333	2.981.485	14.335.217	17.934.338	17.793.991	3.411.105
7. Trình độ khác - *Others*	49.119		49.119	49.119	1.336	630
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**10.228.889**	**2.853.405**	**6.752.242**	**9.632.924**	**8.710.311**	**1.222.863**
A. Giới tính người đứng đầu ***Sex of the head***						
- Nam - *Male*	9.049.163	2.578.456	5.894.580	8.507.012	7.804.825	1.067.952
- Nữ - *Female*	1.179.727	274.949	857.663	1.125.913	905.486	154.911
B. Phân theo trình độ chuyên môn được đào tạo ***By trained professional levels***						
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	12.590	-	12.590	12.590	-	-
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	45.749	252	45.497	45.749	112	42
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	309.131	44.290	263.623	302.023	90.754	21.282
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	26.306	171	26.135	26.266	560	246
5. Đại học - *University*	1.662.870	444.421	1.129.312	1.615.577	1.384.058	225.902
6. Trên đại học - *Master and higher*	8.137.333	2.363.293	5.241.152	7.596.288	7.160.572	966.734
7. Trình độ khác - *Others*	34.910	979	33.931	34.430	74.255	8.657

Ghi chú: (*) chỉ tính khối HCSN và Doanh nghiệp
Note: Coverage only of the health establisments belong to Administration and Enterprise

17 CƠ CẤU THEO SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ LÀ NỮ

Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross outputs of health facilities by trained professional level of woman at the head

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu về số đơn vị *% of number of estab.*	Cơ cấu Lao động 31/12/2011 *% of number of staffs* 31/12/2011	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	1,01	0,25	0,19	-	0,28	0,20
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	2,25	0,65	0,37	0,05	0,53	0,40
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	36,76	25,47	3,64	2,44	4,63	3,93
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	3,24	1,37	0,87	0,04	1,26	0,94
5. Đại học - *University*	42,70	33,71	29,10	18,68	35,99	30,39
6. Trên đại học - *Master and higher*	13,48	38,39	65,71	78,80	57,13	64,01
7. Trình độ khác - *Others*	0,56	0,16	0,12	-	0,18	0,13
PHÂN THEO VÙNG KINH TẾ *BY ECONOMIC REGION*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	1,41	0,38	0,32	-	0,53	0,37
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	1,33	0,26	0,17	-	0,28	0,19
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	33,80	21,79	4,24	0,10	6,88	4,82
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	5,89	2,00	1,67	-	2,74	1,90
5. Đại học - *University*	45,46	33,85	22,53	3,78	33,21	24,76
6. Trên đại học - *Master and higher*	11,62	41,61	70,97	96,12	56,19	67,84
7. Trình độ khác - *Others*	0,48	0,10	0,11	-	0,18	0,13

17 (Tiếp theo) CƠ CẤU THEO SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ LÀ NỮ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross outputs of health facilities by trained professional level of woman at the head***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu về số đơn vị *% of number of estab.*	Cơ cấu Lao động 31/12/2011 *% of number of staffs* 31/12/2011	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
2. Trung du và miền núi phía Bắc ***Midlands and North mountains***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	0,24	0,05	0,07	-	0,14	0,08
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	0,77	0,42	0,21	0,15	0,29	0,23
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	45,02	33,44	3,32	2,88	3,86	3,63
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	1,65	0,79	0,50	0,21	0,44	0,54
5. Đại học - *University*	41,96	34,90	31,79	29,33	34,62	31,84
6. Trên đại học - *Master and higher*	10,25	30,38	64,06	67,43	60,55	63,63
7. Trình độ khác - *Others*	0,12	0,03	0,05	-	0,10	0,05
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	1,25	0,23	0,20	-	0,31	0,22
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	4,04	1,15	0,77	-	1,21	0,87
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	44,94	35,15	5,02	5,44	5,25	5,63
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	4,34	2,49	0,40	-	0,63	0,45
5. Đại học - *University*	34,11	31,53	34,47	30,52	33,21	32,58
6. Trên đại học - *Master and higher*	11,02	29,38	59,05	64,05	59,26	60,15
7. Trình độ khác - *Others*	0,30	0,07	0,09	-	0,13	0,10

17 (Tiếp theo) CƠ CẤU THEO SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ LÀ NỮ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross outputs of health facilities by trained professional level of woman at the head***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu về số đơn vị *% of number of estab.*	Cơ cấu Lao động 31/12/2011 *% of number of staffs* 31/12/2011	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	1,88	0,65	1,36	-	2,30	1,43
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	1,74	1,06	0,88	-	1,49	0,93
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	48,91	52,90	14,97	13,42	16,08	15,03
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	2,03	1,03	1,70	-	2,87	1,79
5. Đại học - *University*	35,89	35,30	46,26	42,07	48,97	48,40
6. Trên đại học - *Master and higher*	8,10	8,22	33,92	44,51	26,73	31,45
7. Trình độ khác - *Others*	1,45	0,84	0,92	-	1,55	0,96
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	0,99	0,21	0,12	-	0,16	0,12
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	1,77	0,49	0,27	0,04	0,36	0,29
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	25,24	13,00	2,11	1,84	2,64	2,23
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	2,63	0,96	0,71	0,00	0,98	0,75
5. Đại học - *University*	49,98	35,74	29,99	21,29	37,74	31,59
6. Trên đại học - *Master and higher*	18,78	49,44	66,74	76,83	58,01	64,95
7. Trình độ khác - *Others*	0,62	0,15	0,07	-	0,09	0,07

17 (Tiếp theo) CƠ CẤU THEO SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ LÀ NỮ

(Cont.) ***Percentage of number of establishments, employees, turnover, gross outputs of health facilities by trained professional level of woman at the head***

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Cơ cấu về số đơn vị *% of number of estab.*	Cơ cấu Lao động 31/12/2011 *% of number of staffs* 31/12/2011	Doanh thu thuần - *Net turnover*			Giá trị sản xuất *Gross output*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
6. Đồng bằng sông Cửu Long ***Mekong River Delta***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
1. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ *Trained but not certified*	0,73	0,20	0,16	-	0,22	0,17
2. Sơ cấp nghề *Vocational training*	3,36	1,11	0,86	0,09	1,15	0,90
3. Trung cấp, trung cấp nghề *Vocational, Intermediate college*	35,36	27,25	6,94	2,46	8,66	7,25
4. Cao đẳng, cao đẳng nghề *Colleges, vocational colleges*	1,70	0,72	0,69	-	0,95	0,73
5. Đại học - *University*	42,16	30,77	28,16	14,77	33,43	29,13
6. Trên đại học - *Master and higher*	15,84	39,67	62,86	82,69	55,12	61,47
7. Trình độ khác - *Others*	0,85	0,28	0,33	-	0,46	0,35

18 SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ CÓ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU LÀ NỮ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

Number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities being women at the head by province

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of Estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Number of staffs 31/12/2011 (Person)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross outputs (Mill.dongs)*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
TOÀN QUỐC - *WHOLE COUNTRY*	**11.774**	**78.603**	**10.132.317**	**2.105.482**	**6.824.554**	**9.361.859**
PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG *BY PROVINCE*						
1. Đồng bằng sông Hồng *Red River Delta*	**2.479**	**17.940**	**1.999.505**	**607.763**	**1.218.112**	**1.756.515**
Hà Nội	866	7.960	1.126.113	365.432	607.853	1.003.826
Vĩnh Phúc	96	482	23.654	1.054	21.931	23.454
Bắc Ninh	153	1.239	199.393	38.972	158.753	169.210
Quảng Ninh	155	823	58.000	23.511	31.814	52.855
Hải Dương	206	1.225	108.453	27.609	74.120	85.909
Hải Phòng	360	2.311	214.921	57.066	152.151	197.258
Hưng Yên	141	521	12.198	0	11.712	12.198
Thái Bình	166	1.508	164.784	57.208	105.819	136.362
Hà Nam	82	549	34.776	24.513	9.612	21.774
Nam Định	103	681	47.832	11.377	35.986	44.288
Ninh Bình	151	641	9.383	1.021	8.362	9.383
2. Trung du và miền núi phía Bắc *Midlands and North mountains*	**1.697**	**11.947**	**735.124**	**370.774**	**355.628**	**671.919**
Hà Giang	107	919	47.166	33.492	13.675	40.994
Cao Bằng	172	1.537	145.576	61.719	79.949	131.660
Bắc Kạn	79	386	22.800	8.202	14.591	20.472
Tuyên Quang	106	523	21.188	8.259	12.929	11.944
Lào Cai	101	828	36.045	20.022	15.976	34.780
Yên Bái	116	966	80.608	32.686	47.592	78.929
Thái Nguyên	160	810	33.528	21.543	11.960	27.855
Lạng Sơn	173	1.118	17.331	8.332	8.985	15.283
Bắc Giang	133	933	55.374	13.981	41.333	53.545

18 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ CÓ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU LÀ NỮ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities being women at the head by province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of Estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Number of staffs 31/12/2011 (Person)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross outputs (Mill.dongs)*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
Phú Thọ	147	1.064	113.102	49.778	59.990	108.100
Điện Biên	77	621	29.992	22.788	7.204	22.142
Lai Châu	54	518	11.126	9.404	1.722	10.206
Sơn La	126	869	86.735	56.349	29.396	83.146
Hòa Bình	146	855	34.555	24.220	10.329	32.865
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung ***North and South Central Coast***	**2.005**	**12.170**	**916.471**	**281.382**	**585.518**	**816.876**
Thanh Hóa	281	1.655	102.422	22.123	76.786	79.863
Nghệ An	219	1.536	128.650	27.339	71.622	101.494
Hà Tĩnh	73	666	76.995	25.543	49.152	68.064
Quảng Bình	91	391	4.735	0	4.735	4.735
Quảng Trị	95	531	8.350	460	5.428	8.350
Thừa Thiên - Huế	88	690	46.842	2.958	41.970	44.917
Đà Nẵng	157	1.254	164.398	36.349	127.085	160.159
Quảng Nam	169	901	41.848	17.799	23.323	41.247
Quảng Ngãi	164	942	78.193	61.343	16.605	75.152
Bình Định	151	625	53.938	3.419	48.034	52.852
Phú Yên	123	652	61.698	33.492	28.190	39.703
Khánh Hòa	204	1.112	63.669	18.102	40.994	60.437
Ninh Thuận	67	299	9.252	1.818	7.394	9.254
Bình Thuận	123	916	75.483	30.636	44.203	70.652
4. Tây Nguyên - *Central Highlands*	**691**	**3.210**	**160.177**	**65.230**	**94.648**	**152.202**
Kon Tum	93	443	17.801	6.677	11.124	17.325
Gia Lai	167	859	35.192	13.436	21.695	34.367
Đắk Lắk	169	642	27.605	7.399	20.206	26.106
Đắk Nông	64	414	22.113	16.320	5.554	21.463
Lâm Đồng	198	852	57.465	21.398	36.067	52.939

18 (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU, GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG Y TẾ CÓ NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU LÀ NỮ PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG

(Cont.) ***Number of establishments, employees, turnover, gross output of health facilities being women at the head by province***

	Số đơn vị (Đơn vị) *Number of Estab. (Estab.)*	Lao động 31/12/2011 (Người) *Number of staffs 31/12/2011 (Person)*	Doanh thu thuần (Triệu đồng) *Net turnover (Mill. dongs)*			Giá trị sản xuất (Triệu đồng) *Gross outputs (Mill.dongs)*
			Tổng số *Total*	Trong đó - *In which*		
				Từ ngân sách NN cấp *From state budget*	Từ hoạt động của cơ sở *From activities of estab.*	
5. Đông Nam Bộ - *South East*	**2.433**	**20.650**	**5.141.313**	**505.385**	**3.712.986**	**4.838.435**
Bình Phước	154	723	51.347	12.853	38.427	50.926
Tây Ninh	246	1.362	123.428	65.893	56.433	116.635
Bình Dương	205	2.145	390.086	46.824	310.350	361.027
Đồng Nai	383	2.464	317.626	81.499	184.051	299.895
Bà Rịa - Vũng Tàu	196	1.226	108.451	24.119	84.258	107.414
TP. Hồ Chí Minh	1.249	12.730	4.150.376	274.197	3.039.468	3.902.539
6. Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**2.469**	**12.686**	**1.179.727**	**274.949**	**857.663**	**1.125.913**
Long An	238	1.101	77.698	26.499	51.195	76.884
Tiền Giang	267	1.409	112.490	25.148	87.193	107.098
Bến Tre	229	1.512	142.813	39.437	102.155	138.576
Trà Vinh	122	840	77.886	22.834	51.578	72.509
Vĩnh Long	178	756	52.829	30.111	21.315	45.710
Đồng Tháp	322	1.214	72.992	27.439	44.825	69.254
An Giang	409	1.932	256.297	20.024	209.374	254.565
Kiên Giang	156	899	62.844	18.685	40.526	44.275
Cần Thơ	204	959	149.380	22.090	125.615	143.077
Hậu Giang	75	287	16.801	930	15.871	16.784
Sóc Trăng	120	497	25.474	7.393	17.637	24.962
Bạc Liêu	56	415	27.227	11.306	15.629	27.223
Cà Mau	93	865	104.996	23.053	74.751	104.996

Y TẾ VIỆT NAM

QUA TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP 2012

VIETNAM'S HEALTH ACTIVITIES THROUGH THE 2012 ESTABLISHMENT CENSUS

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRẦN HỮU THỰC

Biên tập:
ĐỖ VĂN CHIẾN
THÚY HẰNG - THÚY QUỲNH

Trình bày:
PHÒNG SẢN XUẤT

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: nxbtk@gso.gov.vn; xuatbanthongke@gmail.com

In 305 cuốn khổ 19 x 26,5 cm tại: Nhà xuất bản Thống kê
Giấy phép xuất bản số 42-2014/CXB/20-123/TK
In xong và nộp l- u chiểu quý II năm 2014.